

Luật số: 106/2025/QH15

**LUẬT
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật Thi hành án dân sự.

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định nguyên tắc, trình tự, thủ tục thi hành bản án, quyết định, phán quyết theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là bản án, quyết định); tổ chức, hoạt động của hệ thống thi hành án dân sự, Chấp hành viên, văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên; quyền, nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong thi hành án dân sự.

Điều 2. Bản án, quyết định được thi hành

1. Bản án, quyết định của Tòa án về dân sự, phá sản; hình phạt tiền, tịch thu tài sản, truy thu tiền, tài sản thu lợi bất chính, xử lý vật chứng, tài sản, án phí và phần dân sự trong bản án, quyết định hình sự; phần tài sản trong bản án, quyết định về vụ án hành chính, bao gồm:

a) Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật gồm: bản án, quyết định hoặc phần bản án, quyết định sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm; bản án, quyết định phúc thẩm; quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm; quyết định của Tòa án nhân dân tối cao được thi hành theo quy định của pháp luật; bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, phán quyết của Trọng tài nước ngoài đã được Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam; quyết định tuyên bố phá sản;

b) Bản án, quyết định được thi hành ngay mặc dù có thể bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

c) Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

2. Quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh, quyết định giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh

Quốc gia, Hội đồng giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh có liên quan đến tài sản của bên phải thi hành theo quy định của Luật Cạnh tranh.

3. Phán quyết trọng tài, quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Hội đồng trọng tài theo quy định của Luật Trọng tài thương mại.

4. Quyết định áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng bồi thường thiệt hại của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân theo quy định của Luật Tư pháp người chưa thành niên.

5. Bản án, quyết định khác được thi hành theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Đương sự* là người được thi hành án, người phải thi hành án.
2. *Người được thi hành án* là cơ quan, tổ chức, cá nhân được hưởng quyền, lợi ích trong bản án, quyết định được thi hành.
3. *Người phải thi hành án* là cơ quan, tổ chức, cá nhân phải thực hiện nghĩa vụ trong bản án, quyết định được thi hành, bao gồm cả người có tài sản bảo đảm trong phạm vi nghĩa vụ mà họ bảo đảm.
4. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan* là cơ quan, tổ chức, cá nhân mà trong quá trình tổ chức thi hành án phát sinh quyền, nghĩa vụ của họ.
5. *Thời hiệu yêu cầu thi hành án* là thời hạn mà khi hết thời hạn đó thì đương sự không còn quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự, văn phòng thi hành án dân sự tổ chức thi hành án theo quy định của Luật này.
6. *Có điều kiện thi hành án* là trường hợp người phải thi hành án có tài sản, thu nhập để thi hành nghĩa vụ về tài sản; tự mình hoặc thông qua người khác thực hiện nghĩa vụ thi hành án.
7. *Chuyển giao quyền, nghĩa vụ thi hành án* bao gồm việc chuyển giao và kế thừa quyền, nghĩa vụ thi hành án theo quy định của Luật này.
8. *Mỗi quyết định thi hành án* là một việc thi hành án.
9. *Văn bản, hồ sơ, tài liệu* bao gồm văn bản, hồ sơ, tài liệu giấy và văn bản, hồ sơ, tài liệu điện tử.
10. *Phí thi hành án* là khoản tiền mà đương sự phải nộp khi người được thi hành án nhận được tiền, tài sản theo bản án, quyết định.
11. *Cơ sở dữ liệu về thi hành án dân sự* là tập hợp thông tin về hoạt động thi hành án dân sự, thi hành án hành chính, tổ chức và hoạt động của Thừa hành viên.

Điều 4. Nguyên tắc thi hành án dân sự

1. Bản án, quyết định quy định tại Điều 2 của Luật này phải được cơ quan, tổ chức và mọi công dân tôn trọng. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, trong phạm vi trách nhiệm của mình, chấp hành nghiêm chỉnh bản án, quyết định và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thi hành án.

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn, nghĩa vụ của mình, cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phối hợp và thực hiện các quyết định về thi hành án, yêu cầu, đề nghị của cơ quan thi hành án dân sự, văn phòng thi hành án dân sự, Chấp hành viên, Thừa hành viên.

2. Người phải thi hành án có điều kiện thi hành án mà không tự nguyện thi hành thì bị cưỡng chế thi hành án.

Người có hành vi cản trở việc tổ chức thi hành án; người đang quản lý, chiếm hữu, sử dụng tài sản thi hành án; người đang trông giữ người được giao cho người khác nuôi dưỡng nếu không thực hiện theo yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự thì có thể bị cưỡng chế theo quy định của Luật này.

3. Lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

4. Tiếng nói và chữ viết dùng trong thi hành án dân sự là tiếng Việt. Đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình nhưng phải có người phiên dịch. Trường hợp người đó là người dân tộc thiểu số mà không biết tiếng Việt hoặc là người khuyết tật nghe, nói hoặc khuyết tật nhìn thì cơ quan thi hành án dân sự, văn phòng thi hành án dân sự phải bố trí hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền bố trí phiên dịch.

5. Đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân không chấp hành bản án, quyết định hoặc không thực hiện các quyết định về thi hành án, các yêu cầu, đề nghị của cơ quan thi hành án dân sự, văn phòng thi hành án dân sự, Chấp hành viên, Thừa hành viên hoặc có các hành vi vi phạm quy định của Luật này thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm, đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân và người đứng đầu của cơ quan, tổ chức đó có thể bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Chuyển đổi số trong thi hành án dân sự

1. Cơ sở dữ liệu về thi hành án dân sự do Bộ Tư pháp quản lý, được kết nối, chia sẻ với Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia. Cơ quan, tổ chức được giao quản lý Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và cơ sở dữ liệu khác có trách nhiệm kết nối, chia sẻ dữ liệu với cơ sở dữ liệu về thi hành án dân sự; thực hiện các yêu cầu của cơ quan quản lý thi hành án dân sự, cơ quan thi hành án dân sự, văn phòng thi hành án dân sự về việc truy cập, khai thác thông tin từ cơ sở dữ liệu đó để phục vụ hoạt động thi hành án dân sự.

Việc kết nối, chia sẻ, cung cấp, khai thác cơ sở dữ liệu về thi hành án dân sự phải tuân thủ quy định của pháp luật về dữ liệu, bảo đảm an ninh, an toàn thông tin và bảo vệ dữ liệu cá nhân.

2. Cơ quan thi hành án dân sự, văn phòng thi hành án dân sự có trách nhiệm bảo đảm an ninh mạng, bảo mật thông tin, an toàn dữ liệu theo quy định của pháp luật.

3. Các thủ tục về thi hành án dân sự theo quy định của Luật này được thực hiện trực tiếp hoặc trên môi trường số được công nhận theo quy định của pháp luật.

Văn bản, hồ sơ, tài liệu, thông tin liên quan đến thi hành án dân sự được lập dưới dạng thông điệp dữ liệu, ký số, gửi, nhận, lưu trữ, xử lý, chia sẻ trên môi trường số bảo đảm theo quy định của pháp luật có giá trị pháp lý như văn bản, hồ sơ, tài liệu, thông tin dưới dạng giấy, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân kết nối, chia sẻ, cung cấp, khai thác dữ liệu vi phạm các hành vi bị cấm theo quy định của pháp luật thì phải chịu trách nhiệm, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

Điều 6. Quyền, nghĩa vụ của người được thi hành án

1. Người được thi hành án có các quyền sau đây:

a) Lựa chọn cơ quan thi hành án dân sự hoặc văn phòng thi hành án dân sự để yêu cầu thi hành án theo quy định của Luật này;

b) Xác minh và cung cấp thông tin về điều kiện thi hành án của người phải thi hành án;

c) Được thông báo về thi hành án theo quy định của Luật này;

d) Thỏa thuận với các đương sự khác, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc thi hành án;

đ) Yêu cầu Tòa án xác định, phân chia quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản thi hành án; yêu cầu Tòa án sửa chữa, bổ sung bản án, quyết định khi phát hiện lỗi rõ ràng về chính tả, về số liệu do nhầm lẫn hoặc tính toán sai; yêu cầu Tòa án giải thích bản án, quyết định tuyên không rõ, khó thi hành; khởi kiện dân sự để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình trong trường hợp có tranh chấp về tài sản liên quan đến thi hành án;

e) Yêu cầu áp dụng biện pháp bảo đảm, áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án, đình chỉ thi hành một phần hoặc toàn bộ quyết định thi hành án theo quy định của Luật này;

g) Yêu cầu thay đổi Chấp hành viên trong trường hợp có căn cứ cho rằng Chấp hành viên không vô tư khi làm nhiệm vụ;

h) Yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự, văn phòng thi hành án dân sự xác nhận kết quả thi hành án theo quy định của pháp luật. Việc yêu cầu xác nhận kết quả thi hành án được thực hiện trên môi trường số hoặc trực tiếp nộp đơn hoặc trình bày bằng lời nói hoặc gửi đơn qua đường bưu điện;

i) Chuyển giao quyền được thi hành án cho người khác;

k) Ủy quyền cho người khác thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình;

l) Tạm ứng chi phí cưỡng chế thi hành án và được xét miễn, giảm phí thi hành án theo quy định của pháp luật;

m) Khiếu nại, tố cáo về thi hành án.

2. Người được thi hành án có các nghĩa vụ sau đây:

a) Chấp hành nghiêm chỉnh bản án, quyết định;

b) Thực hiện các quyết định, yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên, văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên trong thi hành án; cung cấp số định danh, số tài khoản ngân hàng hoặc phương tiện thanh toán khác theo yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên, văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên;

c) Thông báo cho cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên, văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên khi có thay đổi về địa chỉ, nơi cư trú;

d) Chịu chi phí (nếu có) khi yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật;

đ) Chịu phí, chi phí thi hành án theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Quyền, nghĩa vụ của người phải thi hành án

1. Người phải thi hành án có các quyền sau đây:

a) Lựa chọn cơ quan thi hành án dân sự hoặc văn phòng thi hành án dân sự để yêu cầu thi hành án theo quy định của Luật này;

b) Quyền quy định tại các điểm c, d, đ, g, h và m khoản 1 Điều 6 của Luật này;

c) Chuyển giao nghĩa vụ thi hành án cho người khác theo quy định của Luật này;

d) Ủy quyền cho người khác yêu cầu thi hành án, yêu cầu xác nhận kết quả thi hành án và các trường hợp khác được ủy quyền theo quy định của Luật này;

đ) Được xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án; được xét miễn, giảm phí và chi phí cưỡng chế thi hành án theo quy định của pháp luật.

2. Người phải thi hành án có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thi hành đầy đủ, kịp thời bản án, quyết định; thực hiện các quyết định, yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên, văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên trong thi hành án;

b) Cung cấp số định danh; kê khai trung thực tài khoản, tài sản, điều kiện thi hành án; cung cấp đầy đủ thông tin, tài liệu, giấy tờ có liên quan đến tài sản của mình khi có yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên, văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kê khai, cung cấp thông tin đó;

c) Thông báo cho cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên, văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên khi có thay đổi về địa chỉ, nơi cư trú;

d) Chịu phí, chi phí thi hành án theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Quyền, nghĩa vụ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

1. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có các quyền sau đây:

a) Được thông báo, tham gia vào việc thi hành án mà mình có liên quan theo quy định của pháp luật;

b) Quyền quy định tại điểm đ và điểm m khoản 1 Điều 6 của Luật này.

2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Thực hiện các quyết định, yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên, văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên trong thi hành án;
- b) Thông báo cho cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên, văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên khi có thay đổi về địa chỉ, nơi cư trú;
- c) Cung cấp thông tin liên quan đến việc thi hành án theo yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên, văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên.

Điều 9. Bảo đảm hoạt động thi hành án dân sự

1. Nhà nước bảo đảm biên chế, cơ sở vật chất, kinh phí, trụ sở làm việc, phương tiện giao thông, thông tin liên lạc, kỹ thuật nghiệp vụ, phương tiện, trang thiết bị cần thiết khác và nguồn lực chuyển đổi số cho hệ thống thi hành án dân sự; công cụ hỗ trợ thi hành án cho cơ quan thi hành án dân sự.

Khoản phí thi hành án dân sự và các khoản thu hợp pháp khác của cơ quan thi hành án dân sự được tổng hợp đầy đủ vào cân đối ngân sách nhà nước. Sau khi nộp ngân sách nhà nước, khoản phí thi hành án dân sự và các khoản thu hợp pháp khác được bố trí tương ứng cho cơ quan quản lý thi hành án dân sự, cơ quan thi hành án dân sự để thực hiện các nhiệm vụ chi tăng cường, hiện đại hóa trụ sở làm việc, chuyển đổi số, phương tiện giao thông, thông tin liên lạc, kỹ thuật nghiệp vụ, phương tiện, trang thiết bị cần thiết khác và các hoạt động nghiệp vụ đặc thù phục vụ công tác quản lý thi hành án dân sự, công tác thi hành án dân sự.

2. Chấp hành viên, Thẩm tra viên, Thư ký thi hành án, công chức và người làm công tác thi hành án khác trong hệ thống thi hành án dân sự được cấp trang phục, phù hiệu, cấp hiệu, thẻ để sử dụng trong khi thi hành công vụ, được hưởng tiền lương, chế độ phụ cấp phù hợp với nghề nghiệp và chế độ ưu đãi khác.

3. Cơ quan quản lý thi hành án dân sự, cơ quan thi hành án dân sự được bảo vệ an ninh, an toàn, trật tự về trụ sở, phương tiện, tài liệu, tài sản.

Người thi hành công vụ trong hoạt động thi hành án, người được giao nhiệm vụ tổ chức thi hành án dân sự được bảo vệ uy tín, danh dự, nhân phẩm, bí mật, an toàn thông tin, dữ liệu cá nhân, tính mạng, sức khỏe, tài sản và các quyền, lợi ích hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 10. Quản lý nhà nước về thi hành án dân sự

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về thi hành án dân sự, tổ chức và hoạt động của Thừa hành viên và có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- a) Thực hiện các biện pháp kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và cơ chế bảo vệ cơ quan, tổ chức, người thi hành công vụ trong thi hành án dân sự, người được giao nhiệm vụ tổ chức thi hành án dân sự;

b) Chỉ đạo Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thi hành án dân sự, tổ chức và hoạt động của Thừa hành viên;

c) Phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong thi hành án dân sự và hoạt động của văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên;

d) Định kỳ hằng năm báo cáo Quốc hội về công tác thi hành án dân sự.

2. Bộ Tư pháp là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về thi hành án dân sự, tổ chức và hoạt động của Thừa hành viên và có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong công tác thi hành án dân sự và hoạt động của văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên;

b) Ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về thi hành án dân sự, tổ chức và hoạt động của Thừa hành viên;

c) Hướng dẫn, chỉ đạo, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho Chấp hành viên, Thẩm tra viên, công chức khác làm công tác thi hành án dân sự và Thừa hành viên; kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, khen thưởng, xử lý vi phạm trong công tác thi hành án dân sự, tổ chức và hoạt động của Thừa hành viên;

d) Ban hành và thực hiện chế độ thống kê, thủ tục quản lý hành chính và biểu mẫu nghiệp vụ thi hành án dân sự;

đ) Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Chính phủ.

3. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng phối hợp với Bộ trưởng Bộ Tư pháp quản lý nhà nước về thi hành án dân sự trong quân đội.

Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, thực hiện và chịu trách nhiệm quản lý nhà nước liên quan đến thi hành án dân sự theo quy định của Chính phủ và quy định của pháp luật có liên quan.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Thực hiện quản lý nhà nước về tổ chức và hoạt động của Thừa hành viên tại địa phương theo quy định của Chính phủ;

b) Chỉ đạo việc phối hợp giữa các cơ quan có liên quan trong thi hành án dân sự trên địa bàn, giải quyết kịp thời những vướng mắc, khó khăn phát sinh trong việc phối hợp giữa các cơ quan có liên quan trong thi hành án dân sự;

c) Chỉ đạo việc tổ chức cưỡng chế thi hành các vụ án lớn, phức tạp, có ảnh hưởng đến an ninh, trật tự an toàn xã hội ở địa phương theo đề nghị của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự;

d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết khiếu nại về bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm Thừa hành viên; đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa hành viên; tạm đình chỉ hành nghề Thừa hành viên; thành lập, đăng ký hoạt

động, chuyển đổi, sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng, tạm ngừng hoạt động, chấm dứt hoạt động của văn phòng thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật về khiếu nại;

đ) Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Chính phủ.

5. Ủy ban nhân dân cấp xã có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Phối hợp với cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên, văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên trong việc vận động, thuyết phục đương sự tự nguyện thi hành án, thông báo thi hành án, xác minh điều kiện thi hành án, áp dụng biện pháp bảo đảm, áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án và các nhiệm vụ khác về thi hành án dân sự trên địa bàn;

b) Giải quyết kịp thời những kiến nghị, vướng mắc, khó khăn phát sinh trong việc phối hợp giữa các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức, cá nhân có liên quan trong thi hành án dân sự trên địa bàn; bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội trong quá trình tổ chức thi hành án theo quy định của pháp luật;

c) Cung cấp thông tin, điều kiện thi hành án theo đề nghị của cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên, văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên;

d) Tham gia và phối hợp tổ chức cưỡng chế thi hành án trên địa bàn theo đề nghị của cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên;

đ) Tham gia Hội đồng tiêu hủy vật chứng, tài sản theo đề nghị của cơ quan thi hành án dân sự; tiếp nhận, xử lý vật chứng, tài sản sung quỹ nhà nước và bảo quản tài sản theo quy định của Luật này;

e) Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Chính phủ.

Điều 11. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân trong thi hành án dân sự

1. Tòa án nhân dân có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Chuyển giao bản án, quyết định, tài liệu có liên quan cho cơ quan thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật;

b) Trả lời theo thẩm quyền các kiến nghị của cơ quan thi hành án dân sự, văn phòng thi hành án dân sự về việc xem xét lại bản án, quyết định của Tòa án theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm trong thời hạn theo quy định của pháp luật;

c) Phối hợp với các cơ quan liên quan trong thi hành án dân sự;

d) Thực hiện trách nhiệm của cơ quan ra bản án, quyết định quy định tại Điều 13 của Luật này;

đ) Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

2. Tòa án nhân dân tối cao có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự hoặc văn phòng thi hành án dân sự báo cáo kết quả thi hành bản án, quyết định trong trường hợp cần thiết;

c) Phối hợp với Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng trong việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật về thi hành án dân sự, tổng kết công tác thi hành án dân sự;

d) Xem xét theo thủ tục tái thẩm quyết định miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật;

đ) Yêu cầu Tòa án nhân dân các cấp giải quyết, trả lời yêu cầu, kiến nghị của đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, cơ quan thi hành án dân sự, văn phòng thi hành án dân sự trong thời hạn theo quy định của pháp luật.

Trường hợp nhận được phản ánh về vướng mắc trong việc trả lời yêu cầu, kiến nghị của cơ quan thi hành án dân sự, văn phòng thi hành án dân sự thì Tòa án nhân dân tối cao đề nghị Tòa án nhân dân các cấp giải quyết;

e) Yêu cầu Tòa án nhân dân các cấp phối hợp với cơ quan thi hành án dân sự, văn phòng thi hành án dân sự trong thi hành án dân sự;

g) Phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc tạo lập, kết nối, chia sẻ, khai thác cơ sở dữ liệu về thi hành án dân sự; hướng dẫn Tòa án nhân dân các cấp trong tiếp nhận, chuyển giao văn bản, hồ sơ, tài liệu, thông tin trên môi trường số.

3. Tòa án quân sự trung ương có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Xem xét theo thủ tục tái thẩm quyết định miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật.

4. Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự quân khu và tương đương có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Giải quyết kháng nghị về quyết định miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

c) Xem xét theo thủ tục tái thẩm quyết định miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật.

5. Tòa án nhân dân khu vực, Tòa án quân sự khu vực có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Xem xét, quyết định việc miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước;

c) Thụ lý và kịp thời giải quyết yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự, đương sự về việc xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, phân chia tài sản hoặc giải quyết tranh chấp về quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, hủy giấy tờ, giao dịch phát sinh trong quá trình thi hành án thuộc thẩm quyền của Tòa án; trường hợp đủ các điều kiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự thì giải quyết theo thủ tục rút gọn.

Điều 12. Nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát nhân dân trong thi hành án dân sự

1. Viện kiểm sát nhân dân kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Tòa án, cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên, văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thi hành án dân sự.

Khi kiểm sát thi hành án dân sự, Viện kiểm sát nhân dân có các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân và quy định của Luật này; chịu trách nhiệm về hoạt động kiểm sát thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật.

Khi kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án dân sự, Viện kiểm sát có quyền yêu cầu, kiến nghị đối với cơ quan thi hành án dân sự, văn phòng thi hành án dân sự, cơ quan, tổ chức và cá nhân có trách nhiệm trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án dân sự.

2. Viện kiểm sát nhân dân tối cao có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Phối hợp với Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng trong việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật về thi hành án dân sự và kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực trong hoạt động thi hành án dân sự, kiểm sát thi hành án dân sự;

b) Kiểm sát và chỉ đạo Viện kiểm sát các cấp thực hiện việc kiểm sát thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật;

c) Phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc tổng kết công tác thi hành án dân sự;

d) Chỉ đạo Viện kiểm sát nhân dân các cấp phối hợp với Tòa án nhân dân có thẩm quyền và cơ quan thi hành án dân sự ở địa phương thực hiện rà soát, đánh giá, xác định và giải quyết các trường hợp bản án, quyết định tuyên không rõ, khó thi hành;

đ) Phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc tạo lập, kết nối, chia sẻ, khai thác cơ sở dữ liệu về thi hành án dân sự; chỉ đạo, hướng dẫn Viện kiểm sát nhân dân các cấp trong tiếp nhận, chuyển giao văn bản, hồ sơ, tài liệu, thông tin trên môi trường số.

3. Thẩm quyền kiểm sát của Viện kiểm sát nhân dân các cấp trong thi hành án dân sự thực hiện tương ứng với thẩm quyền kháng nghị, kiến nghị quy định tại khoản 1 Điều 112 của Luật này.

Điều 13. Trách nhiệm của cơ quan ra bản án, quyết định

1. Bảo đảm bản án, quyết định đã tuyên chính xác, rõ ràng, cụ thể, phù hợp với thực tế.

2. Giải quyết, trả lời các yêu cầu, kiến nghị của đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, cơ quan thi hành án dân sự, văn phòng thi hành án dân sự trong thời hạn theo quy định của pháp luật.

3. Có văn bản sửa chữa, bổ sung bản án, quyết định khi phát hiện lỗi rõ ràng về chính tả, về số liệu do nhầm lẫn hoặc tính toán sai, giải thích bản án,

quyết định tuyên không rõ, khó thi hành trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của đương sự, cơ quan thi hành án dân sự hoặc văn phòng thi hành án dân sự; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn trả lời không quá 45 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không có căn cứ để sửa chữa, bổ sung, giải thích bản án, quyết định thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 14. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong thi hành án dân sự

1. Kho bạc Nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, cơ quan bảo hiểm xã hội, cơ quan đăng ký tài sản, đăng ký giao dịch bảo đảm, cơ quan thuế, cơ quan Công an, cơ quan, tổ chức được giao theo dõi, quản lý người đang chấp hành án hình sự, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thực hiện kịp thời các quyết định về thi hành án, văn bản, yêu cầu, đề nghị của cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên trong việc xác minh điều kiện thi hành án, áp dụng biện pháp bảo đảm, áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án và các thủ tục thi hành án khác theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp có sự chống đối, cản trở việc thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự đề nghị cơ quan Công an bảo đảm trật tự, an toàn theo quy định của pháp luật.

Trách nhiệm của cơ quan Công an theo khoản 1 Điều này không cản trở việc thực hiện các nhiệm vụ quốc tế và hình sự khẩn cấp của cơ quan Công an theo quy định của Luật Dẫn độ và các luật khác có liên quan.

Điều 15. Giám sát hoạt động thi hành án dân sự

Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát hoạt động của cơ quan thi hành án dân sự, văn phòng thi hành án dân sự và các cơ quan nhà nước khác trong thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Các hành vi bị nghiêm cấm trong thi hành án dân sự

1. Nghiêm cấm cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện các hành vi sau đây:

a) Không chấp hành bản án, quyết định; không chấp hành các quyết định, yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên, văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên; chống đối, trì hoãn hoặc có hành vi gây khó khăn, cản trở quá trình tổ chức thi hành án;

b) Nhận hối lộ; chiếm đoạt, sử dụng trái phép vật chứng, tiền, tài sản thi hành án; phá hủy niêm phong, tiêu dùng, đánh tráo, cất giấu, hủy hoại, tẩu tán vật chứng, tài sản tạm giữ, thay đổi hiện trạng, chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản thi hành án;

c) Cố ý không ra quyết định về thi hành án hoặc ra quyết định về thi hành án trái pháp luật; áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án trái pháp luật;

d) Lợi dụng, lạm dụng chức vụ, quyền hạn cản trở, can thiệp trái pháp luật việc giải quyết việc thi hành án hoặc lợi dụng ảnh hưởng của mình tác động đến người có trách nhiệm thi hành án; cố ý thi hành trái nội dung bản án, quyết định; lợi dụng, lạm dụng chức vụ, quyền hạn để thi hành trái pháp luật, trì hoãn việc thi hành án;

đ) Giả mạo, làm sai lệch văn bản, hồ sơ, tài liệu, thông tin, dữ liệu điện tử để trốn tránh nghĩa vụ thi hành án hoặc kéo dài thời gian tổ chức thi hành án; làm lộ thông tin hoặc lợi dụng, lạm dụng thông tin về tài khoản, thu nhập, tài sản của người phải thi hành án để sử dụng trái phép hoặc làm ảnh hưởng đến việc thi hành án;

e) Xâm phạm, đe dọa xâm phạm an ninh, an toàn, trật tự đối với trụ sở làm việc của cơ quan thi hành án và địa điểm diễn ra các hoạt động thi hành án;

g) Khiêu nại, tố cáo, phản ánh, lan truyền thông tin biết rõ là sai sự thật nhằm kích động, vu cáo, vu khống, xúc phạm uy tín, sự tôn nghiêm, danh dự, nhân phẩm của cơ quan, tổ chức, người thi hành công vụ trong hoạt động thi hành án;

h) Thiếu trách nhiệm, cố ý chậm trễ trong lãnh đạo, chỉ đạo, thực hiện công tác bảo vệ cơ quan, tổ chức, người thi hành công vụ trong hoạt động thi hành án;

i) Xâm phạm tính mạng, sức khỏe, uy tín, danh dự, nhân phẩm, tài sản của Chấp hành viên, Thừa hành viên, những người khác tham gia vào hoạt động thi hành án hoặc người thân của họ;

k) Trốn tránh việc nộp phí thi hành án hoặc các khoản phải nộp khác.

2. Nghiêm cấm Chấp hành viên thực hiện các hành vi sau đây:

a) Hành vi quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 1 Điều này;

b) Những việc mà pháp luật quy định công chức không được làm;

c) Vi phạm chuẩn mực đạo đức Chấp hành viên;

d) Trực tiếp tổ chức việc thi hành án liên quan đến quyền, lợi ích của bản thân và của vợ, chồng, con đẻ, con nuôi của Chấp hành viên; cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, bác, chú, cậu, cô, dì và anh, chị, em ruột của Chấp hành viên, của vợ hoặc chồng của Chấp hành viên; cháu ruột mà Chấp hành viên là ông, bà, bác, chú, cậu, cô, dì.

3. Nghiêm cấm Thừa hành viên thực hiện các hành vi sau đây:

a) Hành vi quy định tại các điểm b, d và đ khoản 1 Điều này;

b) Vi phạm chuẩn mực đạo đức hành nghề Thừa hành viên;

c) Lợi dụng, lạm dụng nhiệm vụ, quyền hạn được giao, sử dụng thông tin

được cung cấp để đe dọa, những nhiều hoặc thực hiện hành vi vi phạm pháp luật khác đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quá trình tổ chức thi hành án;

d) Trực tiếp tổ chức việc thi hành án liên quan đến quyền, lợi ích của bản thân và của vợ, chồng, con đẻ, con nuôi của Thừa hành viên; cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, bác, chú, cậu, cô, dì và anh, chị, em ruột của Thừa hành viên, của vợ hoặc chồng của Thừa hành viên; cháu ruột mà Thừa hành viên là ông, bà, bác, chú, cậu, cô, dì;

đ) Đồng thời hành nghề tại 02 văn phòng thi hành án dân sự trở lên; đồng thời là luật sư, công chứng viên, quản tài viên, đấu giá viên, giám định viên, thẩm định viên về giá.

Chương II

HỆ THỐNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ VĂN PHÒNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Mục 1

HỆ THỐNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN

Điều 17. Hệ thống thi hành án dân sự

1. Cơ quan quản lý thi hành án dân sự bao gồm: cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp, cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng.

2. Cơ quan thi hành án dân sự bao gồm: cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố; cơ quan thi hành án quân khu và tương đương (sau đây gọi là cơ quan thi hành án cấp quân khu).

3. Hệ thống thi hành án dân sự được tổ chức thống nhất từ Trung ương đến địa phương theo quy định của Luật này và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 18. Cơ quan quản lý thi hành án dân sự

1. Cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp có chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp quản lý nhà nước, tổ chức thi hành pháp luật về thi hành án dân sự, tổ chức và hoạt động của Thừa hành viên theo quy định của pháp luật.

Cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp có tư cách pháp nhân, con dấu có hình Quốc huy, trụ sở và tài khoản riêng.

2. Cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng có chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật.

Cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng có tư cách pháp nhân, con dấu có hình Quốc huy, trụ sở và tài khoản riêng.

3. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định tên gọi, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp.

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định tên gọi, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng.

Điều 19. Cơ quan thi hành án dân sự

1. Cơ quan thi hành án dân sự là cơ quan có chức năng tổ chức thi hành bản án, quyết định theo quy định của Luật này và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Cơ quan thi hành án dân sự có Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng, có tư cách pháp nhân, con dấu có hình Quốc huy, trụ sở và tài khoản riêng. Người đứng đầu cơ quan thi hành án dân sự là Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự.

3. Cơ cấu tổ chức của cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố bao gồm các đơn vị sau đây:

- a) Phòng Nghiệp vụ và tổ chức thi hành án dân sự;
- b) Phòng Thi hành án dân sự khu vực;
- c) Các đơn vị cấp phòng khác.

4. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định tên gọi, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định tên gọi, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan thi hành án cấp quân khu.

Điều 20. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố

1. Quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ, kiểm tra, đôn đốc công tác thi hành án dân sự trên địa bàn tỉnh, thành phố; bảo đảm việc áp dụng thống nhất các quy định của pháp luật trong hoạt động thi hành án dân sự.

2. Trực tiếp tổ chức thi hành bản án, quyết định quy định tại khoản 1 Điều 32 của Luật này.

3. Lập hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án dân sự; phối hợp với cơ quan có thẩm quyền trong việc lập hồ sơ đề nghị xét đặc xá, xét giảm thời hạn chấp hành án phạt tù cho người phải thi hành án.

4. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án dân sự thuộc thẩm quyền theo quy định của Luật này.

5. Thực hiện quản lý công chức, cơ sở vật chất, kinh phí, phương tiện hoạt động của cơ quan thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật và hướng dẫn, chỉ đạo của cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp.

6. Giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện trách nhiệm, nhiệm vụ, quyền hạn về thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật.

7. Báo cáo Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả thi hành án dân sự; việc sửa chữa, bổ sung, giải thích bản án, quyết định, giải quyết kiến nghị của Tòa án; công tác phối hợp và các nội dung khác trong hoạt động thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật; báo cáo Tòa án về kết quả thi hành bản án, quyết định khi có yêu cầu.

8. Tạo lập, cập nhật cơ sở dữ liệu về thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật và phân cấp của cơ quan có thẩm quyền.

9. Được truy cập, truy xuất dữ liệu, khai thác, sử dụng thông tin từ Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu khác theo quy định của pháp luật để phục vụ hoạt động thi hành án dân sự.

10. Phối hợp với cơ quan thi hành án dân sự khác, văn phòng thi hành án dân sự và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định của pháp luật.

11. Tổng kết thực tiễn thi hành án dân sự; thống kê, báo cáo công tác tổ chức, hoạt động thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp.

12. Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thi hành án cấp quân khu

1. Trực tiếp tổ chức thi hành bản án, quyết định quy định tại khoản 3 Điều 32 của Luật này.

2. Tổng kết thực tiễn công tác thi hành án dân sự theo thẩm quyền; thống kê, báo cáo công tác tổ chức, hoạt động thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng; báo cáo Tòa án về kết quả thi hành bản án, quyết định khi có yêu cầu.

3. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án dân sự thuộc thẩm quyền theo quy định của Luật này.

4. Phối hợp với các cơ quan chức năng trong việc quản lý cán bộ, cơ sở vật chất, kinh phí và phương tiện hoạt động của cơ quan thi hành án cấp quân khu theo quy định của pháp luật và hướng dẫn, chỉ đạo của cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng.

5. Lập hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án dân sự; phối hợp với cơ quan có thẩm quyền trong việc lập hồ sơ đề nghị xét đặc xá, xét giảm thời hạn chấp hành án phạt tù cho người phải thi hành án.

6. Giúp Tư lệnh quân khu và tương đương thực hiện trách nhiệm, nhiệm vụ, quyền hạn về thi hành án theo quy định của pháp luật.

7. Tạo lập, cập nhật cơ sở dữ liệu về thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật và phân cấp của cơ quan có thẩm quyền.

8. Được truy cập, truy xuất dữ liệu, khai thác, sử dụng thông tin từ Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu khác theo quy định của pháp luật để phục vụ hoạt động thi hành án dân sự.

9. Phối hợp với cơ quan thi hành án dân sự khác và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định của pháp luật.

10. Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự

1. Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự là Chấp hành viên trung cấp trở lên.

2. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Ra quyết định thi hành án và các quyết định, văn bản khác về thi hành án theo thẩm quyền;

b) Quản lý, chỉ đạo, kiểm tra hoạt động thi hành án dân sự của cơ quan thi hành án dân sự;

c) Yêu cầu, kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện các yêu cầu, kiến nghị hoặc phối hợp trong hoạt động thi hành án dân sự;

d) Đề nghị cơ quan đã ra bản án, quyết định sửa chữa, bổ sung bản án, quyết định khi phát hiện lỗi rõ ràng về chính tả, về số liệu do nhầm lẫn hoặc tính toán sai, giải thích những điểm chưa rõ hoặc không phù hợp với thực tế trong bản án, quyết định đó để thi hành.

Trường hợp nhận thấy việc sửa chữa, bổ sung, giải thích bản án, quyết định của Tòa án chưa rõ, khó thi hành thì có văn bản đề nghị Tòa án nhân dân cấp trên trực tiếp xem xét giải quyết. Tòa án nhân dân cấp trên trực tiếp yêu cầu Tòa án đã ra bản án, quyết định có văn bản trả lời;

đ) Kiến nghị người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm đối với bản án, quyết định hoặc kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền đề kiến nghị quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nếu nhận thấy có căn cứ theo quy định của pháp luật;

e) Giải quyết và trả lời kháng nghị, yêu cầu, kiến nghị của Viện kiểm sát; kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người vi phạm;

g) Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án dân sự;

h) Tổ chức thực hiện báo cáo, thống kê thi hành án dân sự;

i) Xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền;

k) Khi trực tiếp tổ chức thi hành án, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chấp hành viên quy định tại Điều 25 của Luật này;

l) Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố điều động, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ, chỉ đạo, kiểm tra công tác thi hành án đối với Chấp hành viên, công chức cơ quan thi hành án dân sự; thực hiện những việc khác được phân cấp, phân quyền theo quy định của pháp luật;

m) Thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp quận khu hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ, chỉ đạo, kiểm tra công tác thi hành án đối với Chấp hành viên, người làm công tác thi hành án thuộc quyền quản lý; thực hiện những việc khác được phân cấp, phân quyền theo quy định của pháp luật;

n) Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

3. Phó Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo sự phân công hoặc ủy quyền của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự và chịu trách nhiệm trong phạm vi công việc được giao.

Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự có thể phân công, ủy quyền cho người đứng đầu các đơn vị quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật này thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của mình, trừ trường hợp không được ủy quyền theo quy định của pháp luật.

Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của việc phân công, ủy quyền và kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn mà mình phân công, ủy quyền, trừ trường hợp người được phân công, ủy quyền thực hiện không đúng nội dung, phạm vi, thời hạn đã được phân công, ủy quyền.

Người được phân công, ủy quyền phải thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn đã được ủy quyền và chịu trách nhiệm trước Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân công, ủy quyền.

4. Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố do Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm, miễn nhiệm; Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp quân khu do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng bổ nhiệm, miễn nhiệm.

5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 3 Điều này và tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự.

Điều 23. Chấp hành viên, Chấp hành viên trưởng

1. Chấp hành viên là người được Nhà nước giao nhiệm vụ thi hành các bản án, quyết định quy định tại Điều 2 của Luật này. Chấp hành viên có ba ngạch là Chấp hành viên sơ cấp, Chấp hành viên trung cấp và Chấp hành viên cao cấp.

2. Trưởng phòng Phòng Thi hành án dân sự khu vực đồng thời là Chấp hành viên trưởng.

Chấp hành viên trưởng thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Chấp hành viên; hướng dẫn, chỉ đạo hoạt động tổ chức thi hành án của Chấp hành viên Phòng Thi hành án dân sự khu vực và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo phân công, ủy quyền của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự.

Chấp hành viên trưởng chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

3. Chấp hành viên do Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức.

Điều 24. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Chấp hành viên

1. Công chức được bổ nhiệm làm Chấp hành viên sơ cấp phải có đủ các điều kiện, tiêu chuẩn sau đây:

a) Trung thành với Tổ quốc, trung thực, liêm khiết, có phẩm chất đạo đức tốt, có sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ được giao;

- b) Có trình độ cử nhân luật trở lên;
- c) Có thời gian làm công tác pháp luật từ 03 năm trở lên;
- d) Đã được đào tạo nghiệp vụ thi hành án dân sự;
- đ) Trúng tuyển kỳ thi tuyển Chấp hành viên.

2. Người được bổ nhiệm làm Chấp hành viên trung cấp phải đáp ứng một trong các điều kiện, tiêu chuẩn sau đây:

- a) Có thời gian làm Chấp hành viên sơ cấp từ 05 năm trở lên và đáp ứng theo yêu cầu của vị trí việc làm Chấp hành viên trung cấp;
- b) Chấp hành viên sơ cấp được bổ nhiệm Phó Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, Trưởng phòng Phòng Thi hành án dân sự khu vực, Trưởng phòng Phòng Nghiệp vụ và tổ chức thi hành án dân sự.

3. Người được bổ nhiệm làm Chấp hành viên cao cấp phải đáp ứng một trong các điều kiện, tiêu chuẩn sau đây:

- a) Có thời gian làm Chấp hành viên trung cấp từ 05 năm trở lên và đáp ứng theo yêu cầu của vị trí việc làm Chấp hành viên cao cấp;
- b) Chấp hành viên trung cấp được bổ nhiệm Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự.

4. Sĩ quan quân đội tại ngũ được bổ nhiệm làm Chấp hành viên sơ cấp trong quân đội phải có đủ các điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều này.

Điều kiện, tiêu chuẩn để được bổ nhiệm làm Chấp hành viên trung cấp và Chấp hành viên cao cấp trong quân đội thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

5. Người đang là Thẩm phán, Kiểm sát viên, Điều tra viên được điều động đến công tác tại cơ quan thi hành án dân sự, người đã từng là Chấp hành viên nhưng được điều động, bố trí vào vị trí việc làm khác và có đủ điều kiện quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này thì được bổ nhiệm làm Chấp hành viên ở ngạch tương đương.

6. Trường hợp đặc biệt do nhu cầu bổ nhiệm Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, người có đủ điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này đã có thời gian làm công tác pháp luật từ 10 năm trở lên thì được bổ nhiệm làm Chấp hành viên trung cấp, từ 15 năm trở lên thì được bổ nhiệm làm Chấp hành viên cao cấp.

Trường hợp đặc biệt do nhu cầu bổ nhiệm Trưởng phòng, Phó trưởng phòng Phòng Nghiệp vụ và tổ chức thi hành án dân sự, Trưởng phòng, Phó trưởng phòng Phòng Thi hành án dân sự khu vực, người có đủ điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này đã có thời gian làm công tác pháp luật từ 05 năm trở lên thì được bổ nhiệm làm Chấp hành viên sơ cấp, từ 10 năm trở lên thì được bổ nhiệm làm Chấp hành viên trung cấp.

7. Chấp hành viên đương nhiên được miễn nhiệm trong trường hợp nghỉ hưu, thôi việc, chuyển công tác đến cơ quan khác hoặc được bố trí vào vị trí việc làm khác.

8. Chấp hành viên có thể bị xem xét miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:

a) Do hoàn cảnh gia đình hoặc sức khỏe mà xét thấy không thể bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ Chấp hành viên;

b) Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ không bảo đảm thực hiện nhiệm vụ Chấp hành viên hoặc vì lý do khác mà không còn đủ điều kiện, tiêu chuẩn để làm Chấp hành viên;

c) Theo nguyện vọng của Chấp hành viên.

9. Chấp hành viên có thể bị cách chức khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Vi phạm quy định của pháp luật trong quá trình tổ chức thi hành án chưa đến mức bị buộc thôi việc hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự nhưng xét thấy cần phải áp dụng hình thức kỷ luật cách chức;

b) Vi phạm nghiêm trọng quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật này mà xét thấy cần thiết phải áp dụng hình thức kỷ luật cách chức.

10. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 25. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chấp hành viên

1. Tổ chức thi hành vụ việc được phân công, ra các quyết định, văn bản khác về thi hành án theo thẩm quyền.

2. Thi hành đúng nội dung bản án, quyết định; áp dụng đúng các quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục thi hành án, bảo đảm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; thực hiện nghiêm chỉnh chuẩn mực đạo đức Chấp hành viên theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

3. Triệu tập đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để giải quyết việc thi hành án.

4. Xác minh tài sản, điều kiện thi hành án; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp, chia sẻ thông tin, dữ liệu, tài liệu để xác minh địa chỉ, tài sản, điều kiện thi hành án của người phải thi hành án hoặc phối hợp với cơ quan có liên quan xử lý vật chứng, tài sản và những việc khác liên quan đến thi hành án.

5. Áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án, biện pháp cưỡng chế thi hành án theo quy định của Luật này.

6. Đề nghị cơ quan Công an xử lý người có hành vi gây rối trật tự công cộng, chống đối, cản trở việc tổ chức thi hành án, chống người thi hành công vụ khi tổ chức thi hành án theo quy định của pháp luật.

7. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người vi phạm.

8. Áp dụng biện pháp cưỡng chế theo quy định của Luật này để thu hồi tiền, tài sản đã chi trả cho đương sự không đúng quy định của pháp luật hoặc để thu phí thi hành án và các khoản phải nộp khác.

9. Được sử dụng công cụ hỗ trợ trong khi thi hành công vụ theo quy định của Chính phủ.

10. Lập biên bản về hành vi vi phạm pháp luật về thi hành án dân sự; xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền.

11. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật hoặc theo sự phân công của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự.

12. Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, Chấp hành viên phải tuân theo pháp luật, chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định, hành vi của mình.

Mục 2

VĂN PHÒNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ THỪA HÀNH VIÊN

Điều 26. Văn phòng thi hành án dân sự

1. Văn phòng thi hành án dân sự là tổ chức hành nghề của Thừa hành viên để thực hiện việc tổ chức thi hành án và các công việc khác theo quy định của pháp luật.

2. Văn phòng thi hành án dân sự được tổ chức, hoạt động theo quy định của Luật này và quy định của pháp luật có liên quan đối với loại hình doanh nghiệp tương ứng; có trụ sở, con dấu, tài khoản riêng.

3. Văn phòng thi hành án dân sự do 01 Thừa hành viên thành lập được tổ chức theo loại hình doanh nghiệp tư nhân. Chủ doanh nghiệp tư nhân đồng thời là Trưởng văn phòng thi hành án dân sự và phải là Thừa hành viên đã hành nghề Thừa hành viên từ đủ 02 năm trở lên.

Văn phòng thi hành án dân sự do 02 Thừa hành viên trở lên thành lập được tổ chức theo loại hình công ty hợp danh. Trưởng văn phòng thi hành án dân sự phải là thành viên hợp danh của văn phòng thi hành án dân sự và đã hành nghề Thừa hành viên từ đủ 02 năm trở lên.

Trưởng văn phòng thi hành án dân sự là người đại diện theo pháp luật của văn phòng thi hành án dân sự, thực hiện việc quản lý và điều hành hoạt động của văn phòng thi hành án dân sự, không được thuê người khác điều hành văn phòng thi hành án dân sự, không được cho thuê văn phòng thi hành án dân sự.

4. Các tranh chấp về hợp đồng, thực hiện hợp đồng và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng liên quan đến việc thực hiện công việc của văn phòng thi hành án dân sự và Thừa hành viên do cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự và pháp luật về tố tụng dân sự.

5. Chính phủ quy định chi tiết về tổ chức và hoạt động của văn phòng thi hành án dân sự.

Điều 27. Nhiệm vụ, quyền hạn của văn phòng thi hành án dân sự

1. Tổ chức thi hành bản án, quyết định theo quy định của Luật này.
 2. Thỏa thuận, ký hợp đồng với người yêu cầu; thực hiện công việc theo hợp đồng, nhận thù lao, được thanh toán các chi phí theo thỏa thuận và theo quy định của pháp luật.
 3. Ký hợp đồng lao động và quản lý Thừa hành viên, người lao động khác thuộc văn phòng mình trong việc tuân thủ pháp luật, chuẩn mực đạo đức hành nghề Thừa hành viên theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.
 4. Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho Thừa hành viên của Văn phòng mình theo quy định của Chính phủ.
 5. Bồi thường thiệt hại do các hành vi vi phạm pháp luật của Trưởng văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên, người lao động khác thuộc văn phòng mình gây ra theo quy định của pháp luật.
- Trường hợp văn phòng thi hành án dân sự đã chuyển đổi, hợp nhất, sáp nhập thì văn phòng thi hành án dân sự kế thừa quyền và nghĩa vụ của văn phòng thi hành án dân sự đó có trách nhiệm bồi thường thiệt hại; trường hợp văn phòng thi hành án dân sự đã giải thể, chấm dứt hoạt động thì Thừa hành viên, người lao động khác trực tiếp gây thiệt hại phải tự mình bồi thường thiệt hại, kể cả trường hợp người đó không còn là Thừa hành viên hoặc người lao động của 01 văn phòng thi hành án dân sự.
6. Thực hiện yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc thống kê, báo cáo, kiểm tra, thanh tra, kháng nghị, kiến nghị, giải quyết khiếu nại, giải quyết tố cáo và các yêu cầu khác liên quan đến hoạt động thi hành án theo quy định của pháp luật.
 7. Lập, quản lý, sử dụng sổ sách, hồ sơ nghiệp vụ và thực hiện lưu trữ theo quy định của pháp luật; thu, quản lý, sử dụng chi phí thực hiện công việc của Thừa hành viên theo quy định của pháp luật.
 8. Phát triển, tạo lập, cập nhật cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật; khai thác thông tin từ Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu khác theo quy định của pháp luật.
 9. Phối hợp với cơ quan thi hành án dân sự, văn phòng thi hành án dân sự khác và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định của pháp luật.
 10. Tạo điều kiện, khuyến khích các đương sự thỏa thuận về việc thi hành án theo quy định của pháp luật; hỗ trợ, ghi nhận và tổ chức thực hiện thỏa thuận của đương sự nhằm bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các bên trong thi hành án dân sự.
 11. Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 28. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng văn phòng thi hành án dân sự

1. Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của văn phòng thi hành án dân sự.

2. Trong hoạt động thi hành án dân sự, Trưởng văn phòng thi hành án dân sự có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các điểm a, c, d, đ, e và h khoản 2 Điều 22 của Luật này;

b) Giải quyết khiếu nại về thi hành án dân sự theo quy định của Luật này;

c) Khi trực tiếp tổ chức thi hành án, Trưởng văn phòng thi hành án dân sự thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thừa hành viên quy định tại Điều 30 của Luật này.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Thừa hành viên

1. Thừa hành viên là người được Nhà nước giao nhiệm vụ thi hành các bản án, quyết định và thực hiện các công việc khác theo quy định của Luật này và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Công dân Việt Nam trung thành với Tổ quốc, trung thực, liêm khiết, có phẩm chất đạo đức tốt, có trình độ cử nhân luật trở lên, được đào tạo nghiệp vụ Thừa hành viên và có tiêu chuẩn khác thì có thể được bổ nhiệm làm Thừa hành viên.

3. Thừa hành viên có quyền thành lập, tham gia thành lập văn phòng thi hành án dân sự hoặc làm việc theo chế độ hợp đồng tại văn phòng thi hành án dân sự và phải nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật, chuẩn mực đạo đức hành nghề Thừa hành viên.

Thừa hành viên có trách nhiệm bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật và hoàn trả cho văn phòng thi hành án dân sự khoản tiền mà tổ chức này đã bồi thường theo quy định của pháp luật trong trường hợp Thừa hành viên có lỗi, gây thiệt hại.

4. Thừa hành viên do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ nhiệm, miễn nhiệm.

5. Chính phủ quy định tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm Thừa hành viên.

Điều 30. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thừa hành viên

1. Thừa hành viên được thực hiện các công việc sau đây:

a) Tổ chức thi hành án theo quy định của Luật này;

b) Xác minh điều kiện thi hành án theo yêu cầu của đương sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

c) Tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu;

d) Lập vi bằng theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

đ) Thực hiện các công việc khác theo quy định của pháp luật.

2. Khi tổ chức thi hành án dân sự, Thừa hành viên có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức thi hành vụ việc được phân công;

b) Thi hành đúng nội dung bản án, quyết định; áp dụng đúng các quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục thi hành án, bảo đảm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

c) Yêu cầu đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến văn phòng thi hành án dân sự để giải quyết việc thi hành án;

d) Xác minh tài sản, điều kiện thi hành án theo quy định của Luật này; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu để xác minh địa chỉ, tài sản, điều kiện thi hành án của người phải thi hành án. Thừa hành viên có quyền xác minh ngoài địa bàn tỉnh, thành phố nơi văn phòng thi hành án dân sự đặt trụ sở.

Văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên có nghĩa vụ thanh toán chi phí (nếu có) theo quy định của pháp luật khi yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin theo quy định của Luật này;

đ) Đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền thực hiện phong tỏa tài khoản, tài sản ở nơi gửi giữ; tạm ngừng giao dịch, tạm dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản;

e) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý hành vi vi phạm trong thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật;

g) Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

3. Khi thực hiện xác minh điều kiện thi hành án theo yêu cầu, Thừa hành viên thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều này.

4. Thực hiện các công việc quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều này theo quy định của Chính phủ.

5. Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, Thừa hành viên tuân theo pháp luật, chịu trách nhiệm trước người yêu cầu và trước pháp luật về việc thực hiện công việc của mình.

Điều 31. Việc tổ chức thi hành án của văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên

1. Văn phòng thi hành án dân sự tổ chức thi hành án theo yêu cầu của đương sự đối với những bản án, quyết định quy định tại khoản 1 Điều 32 của Luật này trên địa bàn tỉnh, thành phố nơi văn phòng thi hành án dân sự đặt trụ sở, trừ quy định tại điểm k khoản 1 Điều 32 và khoản 2 Điều 33 của Luật này.

Trường hợp có tranh chấp về thẩm quyền tổ chức thi hành án giữa cơ quan thi hành án dân sự và văn phòng thi hành án dân sự thì Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp quyết định.

2. Việc yêu cầu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 34 của Luật này.

Trong cùng một bản án, quyết định mà các đương sự yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự, văn phòng thi hành án dân sự khác nhau tổ chức thi hành thì cơ quan thi hành án dân sự và văn phòng thi hành án dân sự có trách nhiệm phối hợp trong quá trình tổ chức thi hành án.

3. Thỏa thuận về việc tổ chức thi hành án giữa người yêu cầu thi hành án và văn phòng thi hành án dân sự được thể hiện dưới hình thức hợp đồng dịch vụ.

Người yêu cầu thi hành án và văn phòng thi hành án dân sự thỏa thuận về thù lao, chi phí thi hành án và các chi phí khác (nếu có).

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng dịch vụ, Trưởng văn phòng thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án.

Quy định tại Chương III của Luật này được áp dụng trong trường hợp văn phòng thi hành án dân sự tổ chức thi hành án; Trưởng văn phòng thi hành án dân sự thực hiện các trình tự, thủ tục thi hành án như Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự; Thừa hành viên thực hiện các trình tự, thủ tục thi hành án như Chấp hành viên. Trưởng văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên không được áp dụng các quy định liên quan đến ủy thác thi hành án, ủy thác xử lý tài sản, áp dụng biện pháp bảo đảm, áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án và các quy định liên quan đến trường hợp cơ quan thi hành án dân sự chủ động ra quyết định thi hành án.

5. Việc thi hành án của văn phòng thi hành án dân sự chấm dứt và các bên thanh lý hợp đồng dịch vụ trong các trường hợp sau đây:

a) Có căn cứ quy định tại Điều 55 của Luật này;

b) Theo thỏa thuận chấm dứt việc thi hành án giữa văn phòng thi hành án dân sự và người yêu cầu thi hành án;

c) Có căn cứ xác định việc thi hành án chưa có điều kiện thi hành theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật này, trừ trường hợp văn phòng thi hành án dân sự và người yêu cầu có thỏa thuận khác;

d) Người yêu cầu có văn bản đề nghị văn phòng thi hành án dân sự chấm dứt việc thi hành án và chuyển cơ quan thi hành án dân sự để áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế thi hành án;

đ) Người phải thi hành án yêu cầu thi hành án mà không thi hành xong toàn bộ nghĩa vụ theo bản án, quyết định trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra quyết định thi hành án, trừ thời gian có tình trạng khẩn cấp, trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng. Sau khi thanh lý hợp đồng, người phải thi hành án không được yêu cầu văn phòng thi hành án dân sự tổ chức thi hành án.

6. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày thanh lý hợp đồng theo quy định tại điểm d khoản 5 Điều này, Trưởng văn phòng thi hành án dân sự phải thu hồi quyết định thi hành án và chuyển hồ sơ thi hành án cho cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền, trừ trường hợp người yêu cầu không đồng ý. Việc giao, nhận hồ sơ thi hành án được lập thành biên bản.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án và tổ chức thi hành án theo quy định của Luật này.

Kết quả thi hành án do văn phòng thi hành án dân sự thực hiện đúng quy định của pháp luật được công nhận và sử dụng. Văn phòng thi hành án dân sự chịu trách nhiệm đối với các thủ tục đã thực hiện.

7. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thanh lý hợp đồng dịch vụ theo quy định tại khoản 5 Điều này, văn phòng thi hành án dân sự phải thông báo cho Viện kiểm sát nhân dân có thẩm quyền và cơ quan thi hành án dân sự cùng địa bàn tỉnh, thành phố.

8. Kho bạc Nhà nước, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, cơ quan bảo hiểm xã hội, cơ quan đăng ký tài sản, đăng ký giao dịch bảo đảm, cơ quan thuế, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thực hiện các quyết định về thi hành án, văn bản, đề nghị của văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên khi tổ chức thi hành án.

9. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương III

THỦ TỤC, BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM, CƯỜNG CHẾ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Mục 1

THỦ TỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Điều 32. Thẩm quyền thi hành án

1. Cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố có thẩm quyền thi hành các bản án, quyết định sau đây:

a) Bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án nhân dân khu vực; bản án, quyết định sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi cơ quan thi hành án dân sự có trụ sở;

b) Bản án, quyết định của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao đối với bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi cơ quan thi hành án dân sự có trụ sở;

c) Quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án nhân dân tối cao đối với bản án, quyết định của Tòa án nhân dân cấp tỉnh nơi cơ quan thi hành án dân sự có trụ sở;

d) Quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án nhân dân tối cao đối với bản án, quyết định của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao nơi Tòa án nhân dân cấp tỉnh đã xét xử sơ thẩm có trụ sở;

đ) Quyết định của Tòa án nhân dân tối cao chuyển giao cho cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố;

e) Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành của Tòa án nơi cơ quan thi hành án dân sự có trụ sở;

g) Bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, phán quyết của Trọng tài nước ngoài được Tòa án nơi cơ quan thi hành án dân sự có trụ sở công nhận và cho thi hành tại Việt Nam;

h) Phán quyết trọng tài, quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Hội đồng trọng tài nơi cơ quan thi hành án dân sự có trụ sở;

i) Quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh; quyết định giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, Hội đồng giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh do cơ quan thi hành án dân sự nơi các cơ quan này có trụ sở thi hành;

k) Bản án, quyết định do cơ quan thi hành án dân sự nơi khác ủy thác;

l) Quyết định áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng bồi thường thiệt hại của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân nơi cơ quan thi hành án dân sự có trụ sở;

m) Quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án nhân dân khu vực nơi cơ quan thi hành án dân sự có trụ sở;

n) Bản án, quyết định khác theo quy định của pháp luật.

2. Phòng Nghiệp vụ và tổ chức thi hành án dân sự, Phòng Thi hành án dân sự khu vực tổ chức thi hành các bản án, quyết định quy định tại khoản 1 Điều này theo phân công của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố.

3. Cơ quan thi hành án cấp quân khu có thẩm quyền thi hành các bản án, quyết định sau đây:

a) Quyết định về hình phạt tiền, tịch thu tài sản, truy thu tiền, tài sản thu lợi bất chính, xử lý vật chứng, tài sản, án phí và quyết định dân sự trong bản án, quyết định hình sự của Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực trên địa bàn;

b) Quyết định về hình phạt tiền, tịch thu tài sản, truy thu tiền, tài sản thu lợi bất chính, xử lý vật chứng, tài sản, án phí và quyết định dân sự trong bản án, quyết định hình sự của Tòa án quân sự trung ương chuyển giao cho cơ quan thi hành án cấp quân khu;

c) Quyết định dân sự của Tòa án nhân dân tối cao chuyển giao cho cơ quan thi hành án cấp quân khu;

d) Quyết định áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng bồi thường thiệt hại của Cơ quan điều tra trong quân đội nhân dân, Viện kiểm sát quân sự, Tòa án quân sự nơi cơ quan thi hành án cấp quân khu có trụ sở;

đ) Bản án, quyết định do cơ quan thi hành án dân sự nơi khác ủy thác;

e) Bản án, quyết định khác theo quy định của pháp luật.

Điều 33. Chuyển giao, gửi bản án, quyết định và chủ động ra quyết định thi hành án

1. Việc chuyển giao, gửi bản án, quyết định cho cơ quan thi hành án dân sự thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng. Trường hợp pháp luật không có quy định thì cơ quan ra bản án, quyết định phải chuyển giao bản án, quyết định cho cơ quan thi hành án dân sự trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án, quyết định hoặc phần bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp cơ quan có thẩm quyền đã kê biên tài sản, tạm giữ tài sản, thu giữ vật chứng hoặc thu giữ các tài liệu khác có liên quan đến việc thi hành án thì khi chuyển giao bản án, quyết định cho cơ quan thi hành án dân sự, Tòa án phải gửi kèm theo bản sao biên bản về việc kê biên, tạm giữ tài sản, thu giữ vật chứng hoặc tài liệu khác có liên quan.

2. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự chủ động ra quyết định thi hành án đối với phần bản án, quyết định sau đây:

- a) Hình phạt tiền, truy thu tiền, tài sản thu lợi bất chính, án phí, lệ phí Tòa án;
- b) Trả lại tiền, tài sản, vật, giấy tờ cho đương sự;
- c) Tịch thu sung quỹ nhà nước, các khoản thu khác cho Nhà nước; tịch thu tiêu hủy vật chứng, tài sản;
- d) Khoản tiền bồi thường cho tổ chức, cá nhân mà cơ quan thi hành án dân sự đã thu và được tuyên trong bản án, quyết định;
- đ) Thu hồi quyền sử dụng đất và tài sản khác thuộc diện sung quỹ nhà nước;
- e) Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;
- g) Quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án;
- h) Bản án, quyết định khác theo quy định của pháp luật.

3. Thời hạn chủ động ra quyết định thi hành án như sau:

- a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản án, quyết định quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và h khoản 2 Điều này và bản sao biên bản về việc kê biên, tạm giữ tài sản, thu giữ vật chứng hoặc tài liệu khác có liên quan (nếu có);
- b) Ngay sau khi nhận được quyết định quy định tại điểm e khoản 2 Điều này;
- c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định quy định tại điểm g khoản 2 Điều này.

Điều 34. Yêu cầu và ra quyết định thi hành án theo yêu cầu

1. Đương sự có quyền yêu cầu thi hành án, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 33 của Luật này. Ủy ban Cảnh tranh Quốc gia có quyền yêu cầu thi hành án theo quy định của Luật Cảnh tranh.

Việc yêu cầu thi hành án được thực hiện trên môi trường số hoặc trực tiếp nộp đơn hoặc trình bày bằng lời nói hoặc gửi đơn qua đường bưu điện.

2. Thời hiệu yêu cầu thi hành án là 05 năm kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày nghĩa vụ đến hạn.

Trường hợp người yêu cầu thi hành án chứng minh được do tình trạng khẩn cấp, trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng mà không thể yêu cầu thi hành án đúng thời hạn thì thời gian có tình trạng khẩn cấp, trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng không tính vào thời hiệu yêu cầu thi hành án.

Không tính thời hiệu yêu cầu thi hành án trong trường hợp đương sự yêu cầu thi hành án trở lại sau khi cơ quan thi hành án dân sự đã gửi lại yêu cầu thi hành án theo quy định tại khoản 4 Điều 38 của Luật này.

3. Khi tiếp nhận yêu cầu thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự phải kiểm tra nội dung yêu cầu, các tài liệu kèm theo và thông báo cho người yêu cầu.

Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu thi hành án và bản án, quyết định, trừ trường hợp từ chối yêu cầu thi hành án theo quy định tại khoản 4 Điều này. Trường hợp pháp luật có quy định điều kiện để bản án, quyết định được thi hành thì thời hạn ra quyết định thi hành án là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin về điều kiện đó.

4. Cơ quan thi hành án dân sự từ chối yêu cầu thi hành án, thông báo cho người yêu cầu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu thi hành án khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Người yêu cầu không có quyền yêu cầu thi hành án hoặc nội dung yêu cầu không liên quan đến nội dung của bản án, quyết định;
- b) Bản án, quyết định không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của các đương sự theo quy định của Luật này;
- c) Cơ quan thi hành án dân sự được yêu cầu không có thẩm quyền thi hành án;
- d) Hết thời hiệu yêu cầu thi hành án;
- đ) Nội dung yêu cầu thi hành án đã có quyết định thi hành án, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 35. Thông báo thi hành án, gửi quyết định về thi hành án

1. Quyết định về thi hành án, thông báo, giấy triệu tập về thi hành án có liên quan đến quyền, nghĩa vụ của đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được thông báo cho họ để thực hiện quyền, nghĩa vụ theo nội dung của văn bản đó.

Việc thông báo được thực hiện trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ra văn bản, trừ trường hợp cần ngăn chặn đương sự tẩu tán, hủy hoại tài sản, trốn tránh việc thi hành án hoặc trường hợp thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

2. Quyết định về thi hành án phải được gửi cho Viện kiểm sát nhân dân có thẩm quyền trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định, trừ trường hợp Luật này có quy định khác.

Quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế thi hành án phải được gửi cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung quyết định đó để thi hành.

3. Việc thông báo thi hành án được thực hiện theo một trong các hình thức sau đây:

- a) Thông báo trên môi trường số hoặc qua văn phòng thi hành án dân sự hoặc doanh nghiệp bưu chính hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác hoặc cơ quan thi hành án dân sự giao trực tiếp cho người được thông báo;
- b) Niêm yết công khai;
- c) Thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng.

4. Trường hợp đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đang ở nước ngoài mà không xác định được địa chỉ, nơi cư trú của họ ở nước ngoài thì việc thông báo được thực hiện trên môi trường số.

Trường hợp đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không ở Việt Nam mà xác định được địa chỉ của họ ở nước ngoài thì việc thông báo được thực hiện theo một trong các hình thức sau đây:

- a) Thông báo trên môi trường số theo quy định của pháp luật;
- b) Yêu cầu tương trợ tư pháp để tổng đạt giấy tờ theo quy định của Luật Tương trợ tư pháp về dân sự;
- c) Gửi qua đường dịch vụ bưu chính đến cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài cho người được thông báo là công dân Việt Nam;
- d) Gửi qua đường dịch vụ bưu chính đến địa chỉ của người được thông báo đang cư trú ở nước ngoài với điều kiện pháp luật nước đó đồng ý với hình thức này;
- đ) Thông báo qua văn phòng đại diện, chi nhánh hoặc người đại diện tại Việt Nam của người được thông báo là cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài.

Điều 36. Tự nguyện và thỏa thuận thi hành án

1. Thời hạn tự nguyện thi hành án là 10 ngày kể từ ngày người phải thi hành án được thông báo hợp lệ quyết định thi hành án, trừ trường hợp thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

2. Đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận về việc thi hành án và phải chịu trách nhiệm về thỏa thuận đó. Khi thỏa thuận về việc thi hành án, các đương sự phải thỏa thuận về phí thi hành án và các chi phí phát sinh (nếu có).

Thỏa thuận phải được lập thành văn bản, thể hiện rõ thời gian, địa điểm, thành phần, nội dung thỏa thuận, thời hạn thực hiện thỏa thuận, hậu quả pháp lý

đối với việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nội dung thỏa thuận, có chữ ký hoặc điểm chỉ của các bên tham gia.

Kết quả thi hành án theo thỏa thuận được công nhận, trừ trường hợp thỏa thuận vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội, làm ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của người thứ ba hoặc nhằm trốn tránh nghĩa vụ nộp phí thi hành án.

Trường hợp đương sự không thực hiện đúng thỏa thuận thì có quyền yêu cầu thi hành phần nghĩa vụ chưa được thi hành theo nội dung bản án, quyết định.

Điều 37. Xác minh điều kiện thi hành án

1. Trong thời hạn 09 ngày kể từ ngày hết thời hạn tự nguyện thi hành án mà người phải thi hành án không tự nguyện thi hành thì Chấp hành viên tiến hành xác minh, trường hợp thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì tiến hành xác minh ngay.

Người phải thi hành án có trách nhiệm kê khai trung thực, cung cấp đầy đủ thông tin về tài sản, thu nhập, điều kiện thi hành án và phải chịu trách nhiệm về việc kê khai của mình, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Khi xác minh điều kiện thi hành án, Chấp hành viên có trách nhiệm xác minh cụ thể tài sản, thu nhập, các điều kiện khác để thi hành án. Đối với tài sản phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc đăng ký giao dịch bảo đảm thì còn phải xác minh tại cơ quan có chức năng đăng ký tài sản, giao dịch đó.

3. Việc xác minh điều kiện thi hành án được thực hiện trên môi trường số, trực tiếp hoặc bằng văn bản theo quy định của pháp luật.

Trường hợp xác minh trên môi trường số, Chấp hành viên có quyền khai thác thông tin từ các cơ sở dữ liệu về tài sản, thu nhập, điều kiện thi hành án khác của người phải thi hành án.

Trường hợp xác minh trực tiếp, Chấp hành viên lập biên bản thể hiện đầy đủ kết quả xác minh, có xác nhận của cơ quan, tổ chức, cá nhân nơi tiến hành xác minh.

Trường hợp xác minh bằng văn bản thì văn bản yêu cầu cung cấp thông tin phải nêu rõ nội dung cần cung cấp và các thông tin cần thiết khác.

4. Khi xác minh điều kiện thi hành án, trong từng trường hợp cụ thể, Chấp hành viên thực hiện như sau:

a) Yêu cầu đương sự cung cấp thông tin về tài sản, thu nhập và các thông tin khác về điều kiện thi hành án; yêu cầu người phải thi hành án nộp các giấy tờ về quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất và các tài liệu khác có liên quan đến điều kiện thi hành án;

b) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân đang quản lý, bảo quản, lưu giữ, nắm giữ thông tin tài sản, tài khoản, thu nhập và các thông tin khác về điều kiện thi hành án của người phải thi hành án cung cấp thông tin, giao nộp hoặc cung cấp giấy tờ

về quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất; những tài liệu có liên quan đến giải quyết việc thi hành án mà cơ quan, tổ chức, cá nhân đang quản lý, lưu giữ;

c) Xác minh cụ thể hiện trạng tài sản, thu nhập và các điều kiện khác của người phải thi hành án. Trong từng trường hợp cụ thể, Chấp hành viên có quyền:

Yêu cầu cơ quan chuyên môn hoặc mời, thuê tổ chức, cá nhân có chuyên môn để xem xét hiện trạng tài sản, sổ sách quản lý vốn, tài sản của người phải thi hành án hoặc làm rõ các nội dung cần xác minh.

Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xác định số cổ phần, phần vốn góp, tài sản số và các tài sản đặc thù khác của người phải thi hành án.

Trung cầu tổ chức, cá nhân có chuyên môn xác định giá trị tài sản của người phải thi hành án.

Tự mình thực hiện hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện việc mở khóa, mở gói; đo đạc tài sản hoặc các biện pháp cần thiết khác để thực hiện việc xác minh.

Trường hợp cần thiết, Chấp hành viên đề nghị cơ quan chuyên môn thực hiện đo vẽ, xác định ranh giới, mốc giới đối với tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

Trường hợp đương sự hoặc những người khác có hành vi cản trở, chống đối việc xác minh, xem xét, kiểm tra hiện trạng tài sản thì Chấp hành viên đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan, tổ chức có thẩm quyền đề yêu cầu người đó chấm dứt hành vi cản trở, chống đối hoặc tạm thời rời khỏi nơi có tài sản để thực hiện việc xác minh;

d) Cơ quan thi hành án dân sự có thể xác minh ngoài địa bàn tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở hoặc ủy quyền cho cơ quan thi hành án dân sự khác nơi người phải thi hành án có tài sản, cư trú, làm việc hoặc có trụ sở để xác minh điều kiện thi hành án.

5. Người được thi hành án có quyền tự mình hoặc ủy quyền cho người khác xác minh điều kiện thi hành án; cung cấp thông tin về tài sản, thu nhập, điều kiện khác của người phải thi hành án cho cơ quan thi hành án dân sự.

Trường hợp Chấp hành viên thấy cần thiết hoặc kết quả xác minh của Chấp hành viên và người được thi hành án khác nhau hoặc có kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân về kết quả xác minh thì phải xác minh lại. Việc xác minh lại được tiến hành trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả xác minh do đương sự cung cấp hoặc nhận được kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân.

6. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác đang nắm giữ thông tin hoặc quản lý tài sản, tài khoản của người phải thi hành án có trách nhiệm:

a) Chia sẻ dữ liệu theo đề nghị của cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên;

b) Cung cấp thông tin, tài liệu đầy đủ, chính xác, đúng thời hạn theo yêu cầu của Chấp hành viên, người được thi hành án theo quy định của pháp luật; ký

vào biên bản xác minh trong trường hợp Chấp hành viên xác minh trực tiếp hoặc trả lời bằng văn bản trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu; đối với thông tin về tài khoản hoặc trường hợp thi hành biện pháp khẩn cấp tạm thời thì phải cung cấp ngay;

c) Cơ quan có thẩm quyền quản lý, đăng ký tài sản có trách nhiệm cung cấp thông tin về người có quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên.

Cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên yêu cầu cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật thì không phải chịu chi phí.

7. Cơ quan, tổ chức, cá nhân không cung cấp, chậm cung cấp hoặc cung cấp thông tin sai sự thật về điều kiện thi hành án của người phải thi hành án thì cá nhân, người đứng đầu của cơ quan, tổ chức đó phải chịu trách nhiệm, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

8. Chấp hành viên có thể sử dụng kết quả xác minh điều kiện thi hành án do văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên thực hiện để tổ chức thi hành án theo quy định của Luật này.

Điều 38. Việc thi hành án chưa có điều kiện thi hành

1. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có một trong các căn cứ sau đây:

a) Người phải thi hành án không có thu nhập hoặc có thu nhập nhưng chỉ bảo đảm cuộc sống tối thiểu cho người phải thi hành án, người mà họ có trách nhiệm nuôi dưỡng và không có tài sản để thi hành án hoặc có tài sản nhưng giá trị tài sản chỉ đủ để thanh toán chi phí cưỡng chế thi hành án hoặc tài sản theo quy định của pháp luật không được kê biên, xử lý để thi hành án;

b) Trường hợp bản án, quyết định tuyên xử lý tài sản nhưng tại thời điểm thi hành án, kết quả xác minh cho thấy tài sản đó không còn hoặc không xác định được nơi có động sản hoặc tài sản đó đã bị thu hồi giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất, trừ trường hợp người phải thi hành án có thu nhập, tài sản khác để thi hành án;

c) Chưa xác định được địa chỉ, nơi cư trú của người được giao cho người khác nuôi dưỡng hoặc chưa xác định được địa chỉ, nơi cư trú của người được giao nuôi dưỡng;

d) Thi hành nghĩa vụ về trả vật đặc định nhưng vật phải trả không còn hoặc bị hư hỏng đến mức không sử dụng được mà đương sự không có thỏa thuận khác; phải trả giấy tờ nhưng giấy tờ đó không thể thu hồi và cũng không thể cấp lại được hoặc đã thực hiện chuyển giao cho cơ quan ban hành giấy tờ theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật này;

đ) Trường hợp thi hành nghĩa vụ gắn liền với nhân thân của người phải thi hành án hoặc pháp luật quy định nghĩa vụ không được chuyển giao nhưng người đó bị mất năng lực hành vi dân sự theo quyết định của Tòa án;

e) Trường hợp tài sản của người phải thi hành án đang cầm cố, thế chấp mà giá trị của tài sản đó nhỏ hơn nghĩa vụ được bảo đảm và chi phí cưỡng chế thi hành án hoặc bán tài sản quy định tại điểm d khoản 3 Điều 78 của Luật này nhưng sau khi giảm giá mà giá trị tài sản bằng hoặc thấp hơn chi phí thi hành án và các nghĩa vụ được bảo đảm, trừ trường hợp người phải thi hành án có thu nhập, tài sản khác để thi hành án;

g) Trường hợp bán tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 83 của Luật này mà giá trị tài sản đã giảm bằng hoặc thấp hơn chi phí thi hành án và người được thi hành án không nhận để trừ vào tiền được thi hành án, trừ trường hợp người phải thi hành án có thu nhập, tài sản khác để thi hành án;

h) Tài sản của người phải thi hành án đang bị thu giữ, xử lý để bảo đảm cho khoản nợ xấu theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng mà người phải thi hành án không có thu nhập, tài sản khác để thi hành án.

2. Thông tin về tên, địa chỉ, nghĩa vụ thi hành của người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành được đăng tải trên cổng thông tin điện tử về thi hành án dân sự và gửi cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xác minh để niêm yết.

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của đương sự hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác cung cấp thông tin mới về điều kiện thi hành án của người phải thi hành án thì Chấp hành viên phải tiến hành xác minh. Khi người phải thi hành án có điều kiện thi hành thì cơ quan thi hành án ra quyết định tiếp tục thi hành án, trừ trường hợp đã gửi lại yêu cầu thi hành án theo quy định tại khoản 4 Điều này.

3. Trường hợp người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành thì ít nhất 06 tháng một lần, Chấp hành viên phải xác minh điều kiện thi hành án; đối với người phải thi hành án chưa có điều kiện thi hành án là người đang chấp hành hình phạt tù mà thời gian chấp hành hình phạt tù còn lại từ 02 năm trở lên hoặc không xác định được địa chỉ, nơi cư trú mới của người phải thi hành án thì ít nhất 01 năm một lần, Chấp hành viên phải xác minh điều kiện thi hành án.

4. Hết thời hạn 02 năm kể từ ngày có quyết định về việc chưa có điều kiện thi hành án và đã xác minh theo quy định tại khoản 3 Điều này mà không có thông tin mới về điều kiện thi hành án của người phải thi hành án thì cơ quan thi hành án dân sự gửi lại yêu cầu thi hành án. Đương sự có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự thi hành án trở lại theo quy định tại Điều 34 của Luật này khi người phải thi hành án có điều kiện thi hành hoặc có quyền yêu cầu văn phòng thi hành án dân sự thi hành án theo quy định tại Điều 31 của Luật này.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 39. Xác định tài sản và xử lý tranh chấp tài sản của người phải thi hành án

1. Trường hợp chưa xác định được phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án trong khối tài sản chung với người khác thì Chấp hành viên xử lý như sau:

a) Thông báo cho người phải thi hành án, người được thi hành án và người có quyền sở hữu chung thỏa thuận phân chia tài sản chung hoặc yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án. Việc xử lý tài sản thực hiện theo thỏa thuận của các đương sự hoặc quyết định của Tòa án;

b) Hết thời hạn 30 ngày kể từ ngày được thông báo mà các bên không thỏa thuận hoặc thỏa thuận vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội, làm ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của người thứ ba, trốn tránh nghĩa vụ nộp phí thi hành án hoặc không yêu cầu Tòa án giải quyết thì Chấp hành viên yêu cầu Tòa án xác định phần quyền sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Tài sản thi hành án thuộc sở hữu chung đã xác định được phần sở hữu của các chủ sở hữu chung được xử lý như sau:

a) Trường hợp tài sản chung có thể chia được thì Chấp hành viên áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với phần tài sản tương ứng với phần sở hữu tài sản, phần quyền sử dụng đất của người phải thi hành án;

b) Trường hợp tài sản chung không thể chia được hoặc nếu việc phân chia làm giảm đáng kể giá trị của tài sản thì Chấp hành viên áp dụng biện pháp cưỡng chế đối với toàn bộ tài sản và thanh toán cho chủ sở hữu chung còn lại giá trị phần tài sản thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của họ.

3. Trường hợp tài sản để thi hành án có người khác tranh chấp thì Chấp hành viên thông báo cho đương sự, người có tranh chấp về quyền khởi kiện tại Tòa án hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết, trừ trường hợp bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật tuyên kê biên, xử lý, công nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản đó. Sau khi thông báo, Chấp hành viên thực hiện như sau:

a) Trường hợp đương sự, người có tranh chấp khởi kiện tại Tòa án hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp về quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất thì thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 46 của Luật này. Việc xử lý tài sản thực hiện theo quyết định của Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền;

b) Trường hợp hết thời hạn 30 ngày kể từ ngày được thông báo mà các bên không khởi kiện tại Tòa án, không đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết hoặc tranh chấp được Tòa án, cơ quan có thẩm quyền thụ lý không liên quan đến quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất thì Chấp hành viên xử lý tài sản theo quy định của Luật này.

4. Trường hợp có căn cứ xác định giao dịch liên quan đến tài sản thi hành án nhằm trốn tránh nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật thì xử lý như sau:

a) Chấp hành viên thông báo cho người được thi hành án để yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch đó vô hiệu hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền hủy giấy tờ liên quan đến giao dịch đó;

b) Hết thời hạn 15 ngày kể từ ngày được thông báo mà người được thi hành án không yêu cầu thì Chấp hành viên yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch đó vô hiệu hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền hủy giấy tờ liên quan đến giao dịch đó.

5. Trường hợp có giao dịch về tài sản thi hành án nhưng chưa hoàn thành việc chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng mà cần tuyên bố giao dịch vô hiệu hoặc yêu cầu cơ quan có thẩm quyền hủy giấy tờ liên quan đến giao dịch thì thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Trường hợp Chấp hành viên yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định tại Điều này thì không phải chịu án phí, lệ phí Tòa án; nếu Chấp hành viên không thể thu thập tài liệu, chứng cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự thì có quyền yêu cầu Tòa án thu thập.

Điều 40. Bảo quản, khai thác, sử dụng tài sản thi hành án

1. Việc giao bảo quản tài sản thi hành án được thực hiện bằng một trong các hình thức sau đây:

a) Trường hợp tài sản đang do người phải thi hành án hoặc người khác quản lý, sử dụng, bảo quản thì giao cho người đó bảo quản, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

b) Tài sản là vàng, bạc, đồ cổ, kim khí quý, đá quý, tiền mặt, ngoại tệ tiền mặt hoặc giấy tờ có giá được bảo quản tại Kho bạc Nhà nước;

c) Giao cho cá nhân, tổ chức có điều kiện bảo quản;

d) Do cơ quan thi hành án dân sự bảo quản;

đ) Trường hợp không thực hiện được việc giao bảo quản theo quy định tại các điểm a, c và d khoản này thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có tài sản bảo quản trong thời gian chưa xử lý được tài sản.

2. Tài sản thi hành án là quyền sử dụng đất đang được khai thác, sử dụng thì người được giao bảo quản được tiếp tục khai thác, sử dụng tài sản đó.

3. Trường hợp phát sinh lợi tức thu được từ việc khai thác tài sản thì sau khi trừ các chi phí có liên quan, người được giao bảo quản tài sản phải nộp cho cơ quan thi hành án dân sự để thi hành án.

4. Trong thời gian được giao bảo quản, khai thác, sử dụng tài sản thi hành án, người được giao không được chuyển quyền sở hữu, chuyển quyền sử dụng đất, chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, tặng cho, thế chấp, góp vốn bằng tài sản hoặc thực hiện các giao dịch khác liên quan đến tài sản; gây hư

hông, đánh tráo, làm mất, hủy hoại tài sản, làm thay đổi kết cấu, thay đổi hiện trạng, mục đích sử dụng tài sản.

Người được giao bảo quản tài sản vi phạm quy định của pháp luật trong việc bảo quản tài sản thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

Điều 41. Chuyển giao quyền, nghĩa vụ thi hành án

1. Việc chuyển giao quyền và nghĩa vụ thi hành án đối với tổ chức được thực hiện như sau:

a) Trường hợp hợp nhất thì tổ chức mới tiếp tục thực hiện quyền, nghĩa vụ thi hành án, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

b) Trường hợp sáp nhập thì tổ chức sáp nhập tiếp tục thực hiện quyền, nghĩa vụ thi hành án, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

c) Trường hợp chia, tách thì cơ quan ra quyết định chia, tách phải xác định rõ cá nhân, tổ chức tiếp tục thực hiện quyền, nghĩa vụ thi hành án theo quyết định chia, tách, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Nếu quyết định chia, tách không quy định nghĩa vụ của các tổ chức mới thì sau khi chia, tách các tổ chức mới có trách nhiệm liên đới thực hiện nghĩa vụ thi hành án của tổ chức bị chia, tách;

d) Trường hợp giải thể thì cơ quan có thẩm quyền ra quyết định giải thể phải thông báo cho cơ quan thi hành án dân sự biết trước khi ra quyết định. Trường hợp quyền, nghĩa vụ thi hành án của tổ chức bị giải thể được chuyển giao cho tổ chức khác thì tổ chức mới tiếp tục thực hiện quyền, nghĩa vụ thi hành án.

Trường hợp doanh nghiệp giải thể do bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp thì nghĩa vụ thi hành án được chuyển giao theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Cơ quan thi hành án dân sự, người được thi hành án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét lại quyết định giải thể theo quy định của pháp luật.

Trường hợp tài sản để thi hành án không còn do thực hiện quyết định giải thể trái pháp luật thì cơ quan ra quyết định giải thể phải chịu trách nhiệm thi hành phần nghĩa vụ của tổ chức bị giải thể tương ứng với tài sản đó;

đ) Trường hợp phá sản thì quyền, nghĩa vụ thi hành án được thực hiện theo quyết định về phá sản;

e) Trường hợp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp mà trước đó chưa thực hiện quyền, nghĩa vụ thi hành án của mình thì sau khi chuyển đổi, doanh nghiệp mới tiếp tục thực hiện quyền, nghĩa vụ thi hành án;

g) Trường hợp sắp xếp lại thì tổ chức sau sắp xếp tiếp tục thực hiện quyền, nghĩa vụ thi hành án; trường hợp chưa xác định được tổ chức tiếp nhận quyền, nghĩa vụ thi hành án thì cơ quan có thẩm quyền xác định;

h) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp người được thi hành án, người phải thi hành án là cá nhân chết thì quyền, nghĩa vụ thi hành án được chuyển giao cho người khác theo quy định của pháp luật về thừa kế và hướng dẫn của Chính phủ.

Nếu thi hành nghĩa vụ về trả tài sản mà người phải thi hành án chết thì cơ quan thi hành án dân sự tiếp tục thi hành án theo quy định của Luật này.

Nếu thi hành nghĩa vụ về trả tiền mà người phải thi hành án chết nhưng có tài sản để thi hành án thì cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản đó để thi hành án theo quy định của Luật này, trừ trường hợp có bản án, quyết định của Tòa án về việc phân chia di sản thừa kế hoặc những người thừa kế thỏa thuận về việc thực hiện nghĩa vụ của người phải thi hành án.

3. Trường hợp đương sự thỏa thuận về việc chuyển giao quyền, nghĩa vụ thi hành án cho người thứ ba thì thực hiện như sau:

a) Người được thi hành án chuyển giao quyền được thi hành án của mình thì không cần có sự đồng ý của người phải thi hành án, trừ trường hợp có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định khác;

b) Người phải thi hành án chuyển giao nghĩa vụ thi hành án của mình thì phải được sự đồng ý của người được thi hành án;

c) Người chuyển giao quyền, nghĩa vụ thi hành án phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan thi hành án dân sự và các đương sự khác về việc chuyển giao quyền, nghĩa vụ thi hành án.

4. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan có thẩm quyền hoặc xác định được người nhận chuyển giao, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định chuyển giao quyền, nghĩa vụ thi hành án. Người được chuyển giao quyền, nghĩa vụ thi hành án có quyền, nghĩa vụ của đương sự tương ứng với phần quyền, nghĩa vụ được chuyển giao. Chấp hành viên căn cứ quyết định thi hành án và quyết định chuyển giao quyền, nghĩa vụ thi hành án để tổ chức thi hành án theo quy định của Luật này.

Điều 42. Điều kiện miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước

1. Người phải thi hành án được xét miễn nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Không có tài sản hoặc có tài sản nhưng tài sản đó theo quy định của pháp luật không được xử lý để thi hành án hoặc không có thu nhập hoặc có thu nhập nhưng chỉ bảo đảm cuộc sống tối thiểu cho người phải thi hành án và người mà họ có trách nhiệm nuôi dưỡng;

b) Hết thời hạn 05 năm kể từ ngày ra quyết định thi hành án mà phần nghĩa vụ còn lại có giá trị dưới 5.000.000 đồng hoặc hết thời hạn 10 năm kể từ ngày ra quyết định thi hành án mà phần nghĩa vụ còn lại có giá trị từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng.

2. Người phải thi hành án thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thì được xét giảm một phần nghĩa vụ thi hành án khi có một trong các điều kiện sau đây:

a) Hết thời hạn 05 năm kể từ ngày ra quyết định thi hành án mà phần nghĩa vụ còn lại có giá trị từ 5.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, mỗi lần giảm không quá một phần tư số tiền còn lại phải thi hành án;

b) Hết thời hạn 10 năm kể từ ngày ra quyết định thi hành án mà phần nghĩa vụ còn lại có giá trị từ trên 100.000.000 đồng, mỗi lần giảm không quá một phần năm số tiền còn lại phải thi hành án nhưng tối đa không quá 50.000.000 đồng.

3. Người phải thi hành án đã tích cực thi hành được một phần nghĩa vụ thi hành án nhưng lâm vào hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn kéo dài do thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn hoặc ốm đau gây ra mà không thể tiếp tục thi hành được nghĩa vụ thi hành án còn lại hoặc lập công lớn thì được xét miễn thi hành nghĩa vụ thi hành án còn lại.

4. Phần nghĩa vụ được xét miễn, giảm quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này không bao gồm lãi chậm thi hành án theo bản án, quyết định; phần lãi chậm thi hành án trên số tiền được miễn, giảm đương nhiên được miễn, giảm.

Người phải thi hành án quy định tại các khoản 1 và khoản 2 Điều này chỉ được xét miễn hoặc giảm một lần trong 01 năm đối với mỗi bản án, quyết định.

5. Quyết định thi hành án lần đầu là căn cứ để xác định thời hạn xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án.

6. Bộ trưởng Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn Điều này.

Điều 43. Hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước

Cơ quan thi hành án dân sự lập hồ sơ đề nghị Tòa án có thẩm quyền xem xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án. Hồ sơ bao gồm các tài liệu sau đây:

1. Văn bản đề nghị xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự;

2. Bản sao bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án dân sự;

3. Bản sao biên bản xác minh điều kiện thi hành án của người phải thi hành án được thực hiện trong thời hạn không quá 03 tháng trước khi đề nghị xét miễn, giảm;

4. Tài liệu khác chứng minh điều kiện được xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án của người phải thi hành án, nếu có;

5. Ý kiến bằng văn bản của Viện kiểm sát cùng cấp trong trường hợp cơ quan thi hành án dân sự đề nghị xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án.

Điều 44. Thẩm quyền, thủ tục xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước

1. Việc xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực, Tòa án quân sự khu vực nơi cơ quan thi hành án dân sự đang tổ chức việc thi hành án có trụ sở.

2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án, Tòa án phải thụ lý hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày thụ lý hồ sơ, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ việc phải mở phiên họp xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án.

3. Phiên họp xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án do một Thẩm phán chủ trì, có sự tham gia của đại diện Viện kiểm sát cùng cấp, cơ quan thi hành án dân sự đã đề nghị xét miễn, giảm.

Khi tiến hành xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án, đại diện cơ quan thi hành án dân sự trình bày tóm tắt hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm; đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm. Trên cơ sở xem xét hồ sơ và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, cơ quan thi hành án dân sự, Thẩm phán ra quyết định chấp nhận, chấp nhận một phần hoặc không chấp nhận đề nghị xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định về việc miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án, Tòa án phải gửi quyết định đó cho người được xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án, Viện kiểm sát cùng cấp, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp, cơ quan thi hành án dân sự đã đề nghị xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án, trại giam, trại tạm giam nơi người được xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước đang chấp hành hình phạt tù.

Điều 45. Kháng nghị quyết định của Tòa án về miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước

1. Quyết định miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án của Tòa án có thể bị Viện kiểm sát kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm. Thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát cùng cấp là 07 ngày, của Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp là 15 ngày kể từ ngày nhận được quyết định.

Hết thời hạn kháng nghị, Viện kiểm sát không kháng nghị thì quyết định của Tòa án có hiệu lực thi hành.

2. Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát, Tòa án đã ra quyết định miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án phải chuyển hồ sơ và văn bản kháng nghị lên Tòa án cấp trên trực tiếp.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ kháng nghị, Tòa án cấp trên trực tiếp phải mở phiên họp để xét kháng nghị.

Phiên họp xét kháng nghị do một Thẩm phán chủ trì, có sự tham gia của đại diện Viện kiểm sát cùng cấp. Trong trường hợp cần thiết, Tòa án yêu cầu đại

diện cơ quan thi hành án dân sự đã lập hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm tham gia. Thẩm phán chủ trì phiên họp ra quyết định giải quyết kháng nghị.

Quyết định của Tòa án về giải quyết kháng nghị việc miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án có hiệu lực thi hành.

4. Trường hợp Viện kiểm sát rút quyết định kháng nghị trước hoặc trong phiên họp xét kháng nghị thì Tòa án ra quyết định đình chỉ việc xét kháng nghị. Quyết định của Tòa án về việc miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án bị kháng nghị có hiệu lực thi hành.

5. Trường hợp sau khi quyết định cho miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án có hiệu lực mà phát hiện người phải thi hành án có hành vi cất giấu, tẩu tán tài sản để xin miễn, giảm, trốn tránh việc thi hành án thì cơ quan thi hành án dân sự, Viện kiểm sát đã đề nghị xét miễn, giảm có trách nhiệm đề nghị Chánh án Tòa án, Viện trưởng Viện kiểm sát có thẩm quyền theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự và tố tụng dân sự xem xét việc kháng nghị quyết định miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án theo thủ tục tái thẩm.

Điều 46. Hoãn thi hành án

1. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định hoãn một phần hoặc toàn bộ việc thi hành án trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có một trong các căn cứ sau đây:

a) Nghĩa vụ gắn liền với nhân thân của người phải thi hành án hoặc pháp luật quy định nghĩa vụ không được chuyển giao mà người phải thi hành án bị bệnh hiểm nghèo, có xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cấp cơ bản trở lên theo quy định của pháp luật;

b) Nghĩa vụ gắn liền với nhân thân của người phải thi hành án hoặc pháp luật quy định nghĩa vụ không được chuyển giao mà chưa xác định được địa chỉ của người phải thi hành án;

c) Đương sự thỏa thuận bằng văn bản về việc hoãn thi hành án hoặc người được thi hành án có văn bản đề nghị hoãn thi hành án, trừ trường hợp yêu cầu hoãn thi hành án làm ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của người thứ ba; trong thời gian hoãn thi hành án thì người phải thi hành án không phải chịu lãi chậm thi hành án, trừ trường hợp đương sự có thỏa thuận khác;

d) Nhận được thông báo thụ lý của Tòa án về việc giải quyết yêu cầu xác định, phân chia, giải quyết tranh chấp về quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất, trừ trường hợp tài sản đó đã được bảo quản, quyết định có hiệu lực pháp luật tuyên kê biên, xử lý, công nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc trường hợp người phải thi hành án có tài sản, thu nhập khác để thi hành án;

đ) Nhận được thông báo thụ lý của Tòa án về việc giải quyết yêu cầu hủy kết quả đấu giá, yêu cầu hủy hợp đồng mua bán tài sản đấu giá hoặc giải quyết tranh chấp về hợp đồng mua bán tài sản đấu giá;

e) Nhận được quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, biện pháp ngăn chặn, biện pháp cưỡng chế đối với tài sản thi hành án của cơ quan tiến

hành tố tụng để phục vụ điều tra, truy tố, xét xử, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

g) Đang trong thời hạn cơ quan có thẩm quyền sửa chữa, bổ sung, giải thích bản án, quyết định hoặc đang thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự theo quy định của pháp luật;

h) Đang trong thời hạn cơ quan có thẩm quyền trả lời kiến nghị của cơ quan thi hành án dân sự về việc xem xét lại bản án, quyết định theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm;

i) Người được nhận tài sản, người được giao nuôi dưỡng đã được thông báo hợp lệ 02 lần về việc nhận tài sản, nhận người được nuôi dưỡng nhưng không đến nhận;

k) Việc chuyển giao quyền và nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật chưa thực hiện được vì tình trạng khẩn cấp, trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng;

l) Nhận được thông báo thụ lý của Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền về việc giải quyết đề nghị xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành hoặc hủy phán quyết, quyết định quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 2 của Luật này.

2. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra ngay quyết định hoãn thi hành án khi nhận được yêu cầu hoãn thi hành án của người có thẩm quyền kháng nghị ít nhất 24 giờ trước thời điểm cưỡng chế thi hành án đã được ấn định trong quyết định cưỡng chế.

Trường hợp cơ quan thi hành án nhận được yêu cầu hoãn thi hành án của người có thẩm quyền kháng nghị ít hơn 24 giờ trước thời điểm cưỡng chế đã được ấn định trong quyết định cưỡng chế thi hành án thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự có quyền quyết định hoãn thi hành án khi xét thấy cần thiết.

Trường hợp vụ việc đã được thi hành một phần hoặc đã được thi hành xong thì cơ quan thi hành án dân sự không ra quyết định hoãn thi hành án đối với phần hoặc việc thi hành án đã thi hành xong và có văn bản thông báo ngay cho người yêu cầu hoãn thi hành án.

Người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm đối với bản án, quyết định của Tòa án chỉ được yêu cầu hoãn thi hành án một lần để xem xét kháng nghị nhằm tránh hậu quả không thể khắc phục được.

Thời hạn hoãn thi hành án theo yêu cầu của người có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định không quá 03 tháng kể từ ngày ra văn bản yêu cầu hoãn thi hành án; trong thời gian hoãn thi hành án thì người phải thi hành án không phải chịu lãi chậm thi hành án.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi căn cứ hoãn thi hành án quy định tại khoản 1 Điều này không còn, hết thời hạn hoãn thi hành án theo yêu cầu của người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này hoặc khi nhận được văn

bản trả lời của người có thẩm quyền kháng nghị về việc không có căn cứ kháng nghị thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự phải ra quyết định tiếp tục thi hành án.

Điều 47. Tạm đình chỉ thi hành án

1. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định tạm đình chỉ thi hành án trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có một trong các căn cứ sau đây:

a) Trường hợp thi hành nghĩa vụ về tài sản mà nhận được thông báo của Tòa án về việc đã thụ lý đơn yêu cầu áp dụng thủ tục phục hồi hoặc áp dụng thủ tục phá sản đối với người phải thi hành án, trừ trường hợp bản án, quyết định buộc doanh nghiệp, hợp tác xã bồi thường về tính mạng, sức khỏe, danh dự hoặc trợ cấp thôi việc, trả lương cho người lao động; quyết định kê biên tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã để sung vào công quỹ nhà nước; bản án, quyết định buộc doanh nghiệp, hợp tác xã thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm bằng tài sản của bên thứ ba hoặc trường hợp khác theo quy định của pháp luật;

b) Nhận được yêu cầu của Tòa án về việc tạm đình chỉ thi hành quyết định công nhận và cho thi hành phán quyết của Trọng tài nước ngoài theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Trường hợp vụ việc đã được thi hành xong toàn bộ thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự không ra quyết định tạm đình chỉ thi hành án mà có văn bản thông báo cho Tòa án biết.

2. Cơ quan thi hành án dân sự thông báo cho đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc tạm đình chỉ thi hành án trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định tạm đình chỉ thi hành án của người có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm hoặc quyết định tạm đình chỉ việc thi hành quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia.

Trường hợp bản án, quyết định đã được thi hành một phần hoặc toàn bộ thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự phải thông báo ngay bằng văn bản cho người đã kháng nghị hoặc Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh quốc gia. Trong thời gian tạm đình chỉ thi hành án thì người phải thi hành án không phải chịu lãi chậm thi hành án.

3. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự phải ra quyết định tiếp tục thi hành án trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được một trong các văn bản sau đây:

a) Quyết định rút kháng nghị của người có thẩm quyền;

b) Quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án giữ nguyên hoặc sửa một phần hoặc toàn bộ bản án, quyết định bị kháng nghị;

c) Thông báo của Tòa án về việc đình chỉ thủ tục phục hồi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản trong trường hợp nghĩa vụ về tài sản bị tạm đình chỉ chưa được thanh toán;

d) Quyết định của Tòa án về việc không mở thủ tục phá sản.

Điều 48. Đình chỉ thi hành án

Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định đình chỉ một phần hoặc toàn bộ việc thi hành án trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có một trong các căn cứ sau đây:

1. Người được thi hành án là cá nhân chết mà theo quy định của pháp luật quyền và lợi ích của người đó theo bản án, quyết định không được chuyển giao cho người thừa kế, không có người thừa kế; người được thi hành án là tổ chức bị giải thể, kết thúc hoạt động mà theo quy định của pháp luật quyền và lợi ích của tổ chức đó không được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân khác;

2. Người phải thi hành án là cá nhân chết không có tài sản hoặc theo quy định của pháp luật nghĩa vụ của người đó theo bản án, quyết định không được chuyển giao cho người thừa kế; người phải thi hành án là tổ chức đã bị giải thể, kết thúc hoạt động mà không còn tài sản và theo quy định của pháp luật nghĩa vụ của họ không được chuyển giao cho tổ chức, cá nhân khác;

3. Người được giao nuôi dưỡng theo bản án, quyết định đã chết, đã thành niên hoặc có bản án, quyết định của Tòa án thay đổi người nuôi dưỡng;

4. Đương sự có thỏa thuận hoặc người được thi hành án yêu cầu đình chỉ một phần hoặc toàn bộ quyết định thi hành án, trừ trường hợp việc đình chỉ thi hành án ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của người thứ ba hoặc nhằm trốn tránh việc nộp phí thi hành án.

Sau khi có quyết định đình chỉ thi hành án, đương sự không có quyền yêu cầu thi hành án trở lại đối với nội dung đã đình chỉ;

5. Có quyết định miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án;

6. Nhận được bản án, quyết định hủy một phần hoặc toàn bộ bản án, quyết định đang thi hành; trường hợp giao tài sản theo quy định tại khoản 4 Điều 86 của Luật này thì việc đình chỉ được thực hiện sau khi giao tài sản cho người mua được tài sản đấu giá;

7. Nhận được thông báo của Tòa án về việc đình chỉ thủ tục phục hồi hoạt động kinh doanh đối với người phải thi hành án theo quy định của Luật Phục hồi, phá sản trong trường hợp nghĩa vụ về tài sản bị tạm đình chỉ đã được thanh toán;

8. Nhận được quyết định mở thủ tục phá sản của Tòa án đối với người phải thi hành án.

Điều 49. Ủy thác thi hành án

1. Cơ quan thi hành án dân sự phải ủy thác thi hành án trong các trường hợp sau đây:

a) Ủy thác thi hành án cho cơ quan thi hành án dân sự nơi người phải thi hành án có tài sản, làm việc, cư trú hoặc có trụ sở sau khi đã xử lý xong tài sản tạm giữ, thu giữ, tài sản kê biên trên địa bàn có liên quan đến khoản ủy thác, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này, trường hợp tài sản là tiền, tài sản số, tài sản khác trong tài khoản hoặc trường hợp khác theo quy định của Chính phủ.

Trường hợp thi hành nghĩa vụ về tài sản thì ủy thác cho cơ quan thi hành án dân sự nơi người phải thi hành án có tài sản; trường hợp không xác định được nơi có tài sản thì ủy thác cho cơ quan thi hành án dân sự nơi người phải thi hành án làm việc, cư trú hoặc có trụ sở.

Trường hợp thi hành nghĩa vụ liên đới mà người phải thi hành án có tài sản, làm việc, cư trú hoặc có trụ sở ở các địa phương khác nhau thì ủy thác toàn bộ nghĩa vụ thi hành án cho cơ quan thi hành án dân sự thuộc một trong các địa phương nơi người phải thi hành án có điều kiện thi hành án, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật này;

b) Ủy thác thi hành án đối với khoản phải thi hành án cụ thể có tài sản bảo đảm theo bản án, quyết định cho cơ quan thi hành án dân sự nơi có tài sản.

Ủy thác thi hành án cho cơ quan thi hành án dân sự nơi có vật chứng, tài sản mà bản án, quyết định tuyên tịch thu sung quỹ, tiêu hủy.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày xác định có căn cứ ủy thác thi hành án, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định ủy thác. Trường hợp thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì ra quyết định ủy thác thi hành án trong thời hạn 24 giờ kể từ khi có căn cứ. Trường hợp đã ra quyết định thi hành án nhưng xét thấy cần ủy thác thì phải ra quyết định thu hồi một phần hoặc toàn bộ quyết định thi hành án.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định ủy thác và hồ sơ kèm theo, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác ra quyết định thi hành án. Trường hợp thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì phải ra ngay quyết định thi hành án.

Các quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án, quyết định tạm hoãn xuất cảnh và các quyết định về thi hành án khác liên quan đến khoản ủy thác của cơ quan ủy thác có hiệu lực cho đến khi có quyết định thay thế của cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác.

3. Trường hợp người phải thi hành án có tài sản ở nhiều nơi thì việc ủy thác thi hành án thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 50. Ủy thác xử lý tài sản

1. Cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản trên địa bàn tỉnh, thành phố nơi cơ quan thi hành án dân sự có trụ sở, đồng thời có thể ủy thác xử lý tài sản cho cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố khác nơi có tài sản được bản án, quyết định tuyên kê biên, phong tỏa hoặc xử lý tài sản để bảo đảm thi hành án trong trường hợp tài sản ở nhiều địa phương khác nhau.

2. Trường hợp thi hành nghĩa vụ liên đới, cơ quan thi hành án dân sự có thể ủy thác xử lý tài sản cho cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố khác nơi có tài sản khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Tài sản trên địa bàn tỉnh, thành phố nơi cơ quan thi hành án dân sự có trụ sở không đủ để thi hành án;

b) Tài sản trên địa bàn tỉnh, thành phố nơi cơ quan thi hành án dân sự có trụ sở đã được Tòa án, cơ quan có thẩm quyền thụ lý để giải quyết yêu cầu xác định, phân chia, giải quyết tranh chấp về quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất, trừ trường hợp tài sản đó đã được bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật tuyên kê biên, xử lý, công nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng mà người phải thi hành án không có tài sản khác trên địa bàn tỉnh, thành phố đó để thi hành án.

3. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định ủy thác xử lý tài sản khi có căn cứ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định ủy thác xử lý tài sản, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác ra quyết định xử lý tài sản ủy thác. Chấp hành viên căn cứ quyết định thi hành án, kết quả tổ chức thi hành án của cơ quan thi hành án dân sự đã ủy thác và quyết định xử lý tài sản ủy thác để tiếp tục thực hiện trình tự, thủ tục xử lý tài sản theo quy định của Luật này.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 51. Bảo đảm tài chính từ ngân sách nhà nước để thi hành án

Trường hợp cơ quan, tổ chức hoạt động hoàn toàn bằng kinh phí do ngân sách nhà nước cấp phải thi hành án đã áp dụng mọi biện pháp tài chính cần thiết mà vẫn không có khả năng thi hành án thì ngân sách nhà nước bảo đảm nghĩa vụ thi hành án. Việc xử lý trách nhiệm vật chất đối với người gây ra thiệt hại được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chính phủ quy định chi tiết thẩm quyền, điều kiện, đối tượng, thủ tục bảo đảm tài chính để thi hành án.

Điều 52. Thu hồi, sửa đổi, bổ sung, hủy quyết định về thi hành án

1. Người có thẩm quyền ra quyết định về thi hành án thu hồi quyết định về thi hành án trong các trường hợp sau đây:

- a) Quyết định về thi hành án được ban hành không đúng thẩm quyền;
- b) Quyết định về thi hành án có sai sót làm thay đổi nội dung vụ việc;
- c) Căn cứ ra quyết định về thi hành án không còn;
- d) Trường hợp ủy thác thi hành án theo quy định của Luật này;
- đ) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Người có thẩm quyền ra quyết định về thi hành án, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại có quyền ra quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc yêu cầu sửa đổi, bổ sung quyết định về thi hành án trong trường hợp quyết định về thi hành án có sai sót mà không làm thay đổi nội dung vụ việc thi hành án.

3. Văn bản giải thích, sửa chữa bản án, quyết định của cơ quan đã ra bản án, quyết định là căn cứ để cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án, thu hồi, sửa đổi, bổ sung quyết định về thi hành án đã ban hành hoặc tiếp tục tổ chức thi hành án.

4. Người có thẩm quyền ra quyết định về thi hành án, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại có quyền ra quyết định hủy hoặc yêu cầu hủy quyết định về thi hành án của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên thuộc quyền quản lý trực tiếp trong các trường hợp sau đây:

a) Phát hiện các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này mà Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên thuộc quyền quản lý trực tiếp không tự khắc phục sau khi có yêu cầu;

b) Quyết định về thi hành án có vi phạm pháp luật theo kết luận của cơ quan có thẩm quyền.

5. Quyết định thu hồi, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ quyết định về thi hành án phải ghi rõ căn cứ, nội dung và hậu quả pháp lý của việc thu hồi, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ.

Điều 53. Phí, chi phí thi hành án

1. Đương sự yêu cầu thi hành án phải nộp phí thi hành án theo quy định của pháp luật.

Người phải thi hành án không phải chịu phí thi hành án đối với khoản tiền, tài sản đã thi hành trước khi có quyết định thi hành án hoặc trong thời hạn tự nguyện quy định tại khoản 1 Điều 36 của Luật này.

Trường hợp cơ quan thi hành án dân sự đã ra quyết định thi hành án theo yêu cầu của người phải thi hành án trước ngày 01 tháng 7 năm 2026 thì người phải thi hành án không phải chịu phí thi hành án đối với khoản phải thi hành theo quy định của Luật này.

2. Chi phí thi hành án là các chi phí phát sinh trong quá trình tổ chức thi hành án, bao gồm chi phí cưỡng chế và chi phí khác. Chi phí thi hành án do người phải thi hành án chịu, trừ trường hợp pháp luật quy định do ngân sách nhà nước, người được thi hành án hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác chịu.

3. Người phải thi hành án chịu chi phí cưỡng chế thi hành án sau đây:

a) Chi phí thông báo về cưỡng chế thi hành án;

b) Chi phí mua nguyên liệu, nhiên liệu; thuê phương tiện, thiết bị bảo vệ, y tế, phòng, chống cháy, nổ, các thiết bị, phương tiện cần thiết khác cho việc cưỡng chế thi hành án;

c) Chi phí cho việc thẩm định giá, xác định giá, giám định tài sản, bán tài sản; chi phí thẩm định giá lại, xác định giá lại tài sản, trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 4 và điểm a khoản 5 Điều này;

d) Chi phí cho việc thuê, trông coi, bảo quản tài sản; chi phí bốc dỡ, vận chuyển tài sản; chi phí thuê nhân công và khoản chi phục vụ cho việc xây ngăn, phá dỡ; chi phí xác minh, thuê đo đạc, xác định mốc giới để thực hiện việc cưỡng chế thi hành án;

đ) Chi phí cho việc tạm giữ, thu giữ tài sản, giấy tờ;

e) Tiền bồi dưỡng cho những người trực tiếp tham gia cưỡng chế và bảo vệ cưỡng chế thi hành án;

g) Chi phí khác theo quy định của Chính phủ.

4. Người được thi hành án phải chịu chi phí cưỡng chế thi hành án sau đây:

a) Chi phí thẩm định giá lại, xác định giá lại tài sản khi họ yêu cầu thẩm định giá lại, xác định giá lại hoặc trường hợp hoãn thi hành án quy định tại điểm c khoản 1 Điều 46 của Luật này dẫn đến chứng thư thẩm định giá hết hiệu lực;

b) Một phần hoặc toàn bộ chi phí xây ngăn, phá dỡ trong trường hợp bản án, quyết định xác định người được thi hành án phải chịu chi phí xây ngăn, phá dỡ;

c) Chi phí khác theo quy định của Chính phủ.

5. Ngân sách nhà nước trả chi phí thi hành án trong các trường hợp sau đây:

a) Thẩm định giá lại, xác định giá lại tài sản theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 82 của Luật này;

b) Xác minh điều kiện thi hành án trước khi có quyết định cưỡng chế;

c) Đương sự được miễn, giảm chi phí cưỡng chế thi hành án theo quy định của pháp luật;

d) Các trường hợp khác theo quy định của Chính phủ.

6. Các khoản chi phí cưỡng chế thi hành án được thanh toán theo mức chi thực tế, hợp lý do Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự duyệt theo đề xuất của Chấp hành viên.

Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự nơi tổ chức việc thi hành án thực hiện xét miễn, giảm các khoản chi phí cưỡng chế thi hành án.

7. Chi phí cưỡng chế thi hành án do đương sự nộp hoặc được khấu trừ vào tiền thu được, tiền bán tài sản. Sau khi xử lý tài sản hoặc thu được tiền, Chấp hành viên phải làm thủ tục hoàn trả ngay các khoản tiền đã tạm ứng trước đó.

8. Ngân sách nhà nước bố trí kinh phí bảo đảm cho việc tạm ứng chi phí cưỡng chế thi hành án.

9. Chính phủ quy định chi tiết các khoản 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều này.

Điều 54. Thanh toán tiền thi hành án

1. Sau khi trừ các chi phí thi hành án, khoản tiền trích lại quy định tại khoản 2 Điều 89 của Luật này và các khoản phí, lệ phí trước bạ, thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến việc chuyển nhượng tài sản thì số tiền thi hành án được thanh toán cho các nghĩa vụ thi hành án theo thứ tự sau đây:

a) Tiền cấp dưỡng; tiền lương, tiền công lao động, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm, trợ cấp mất sức lao động; tiền bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tổn thất về tinh thần;

- b) Án phí, lệ phí Tòa án;
- c) Tiền phạt; khoản truy thu tiền để sung quỹ nhà nước;
- d) Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế;
- đ) Các khoản phải thi hành án khác theo bản án, quyết định.

2. Trường hợp có nhiều người được thi hành án thì việc thanh toán tiền thi hành án được thực hiện như sau:

a) Theo thứ tự quy định tại khoản 1 Điều này; trường hợp trong cùng một hàng ưu tiên có nhiều người được thi hành án thì việc thanh toán được thực hiện theo tỷ lệ số tiền mà họ được thi hành án;

b) Số tiền thi hành án thu theo quyết định cưỡng chế thi hành án được thanh toán cho những người được thi hành án theo một hoặc nhiều bản án, quyết định đã có yêu cầu của đương sự đang do cơ quan thi hành án dân sự đó tổ chức thi hành tính đến thời điểm có quyết định cưỡng chế.

Số tiền còn lại được thanh toán cho những người được thi hành án theo các quyết định thi hành án khác tính đến thời điểm thanh toán;

c) Sau khi thanh toán theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này, số tiền còn lại được trả cho người phải thi hành án.

3. Trường hợp xử lý tài sản cầm cố, thế chấp mà bên nhận cầm cố, thế chấp là bên được thi hành án hoặc trường hợp bán tài sản mà bản án, quyết định tuyên kê biên để bảo đảm thi hành một nghĩa vụ cụ thể đã được xác định trong bản án, quyết định thì số tiền thu được từ việc xử lý tài sản đó được ưu tiên thanh toán cho bên nhận cầm cố, thế chấp hoặc bên có nghĩa vụ được bảo đảm sau khi trừ các chi phí thi hành án, khoản tiền trích lại quy định tại khoản 2 Điều 89 của Luật này, các khoản phí, lệ phí trước bạ, thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến việc chuyển nhượng tài sản và án phí của bản án, quyết định đó.

Trường hợp xử lý tài sản cầm cố, thế chấp mà bên nhận cầm cố, thế chấp không phải là người được thi hành án thì người nhận cầm cố, thế chấp được ưu tiên thanh toán trước khi thanh toán các khoản theo quy định tại Điều này.

4. Thứ tự thanh toán trong trường hợp xử lý tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu thực hiện theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng sau khi trừ khoản tiền trích lại quy định tại khoản 2 Điều 89 của Luật này.

5. Thứ tự thanh toán tiền thi hành án về phá sản thực hiện theo quy định của Luật Phục hồi, phá sản.

6. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày thu được tiền thi hành án hoặc kể từ ngày giao tài sản cho người mua được tài sản, người nhận tài sản để trừ vào tiền được thi hành án, Chấp hành viên thực hiện việc thanh toán tiền thi hành án theo quy định tại Điều này, trừ trường hợp cần kéo dài thời hạn thanh toán theo quy định của Chính phủ.

Việc thanh toán tiền được thực hiện bằng hình thức chuyển khoản, trường hợp không thể chuyển khoản thì thanh toán trực tiếp hoặc hình thức khác theo

quy định của Chính phủ. Trường hợp đương sự không đến nhận thì số tiền đó được xử lý theo quy định tại Điều 59 của Luật này.

7. Chính phủ quy định chi tiết khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Điều 55. Kết thúc thi hành án

Việc thi hành án kết thúc khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Đương sự đã thực hiện xong quyền, nghĩa vụ của mình;
2. Có quyết định đình chỉ thi hành án;
3. Trường hợp khác theo quy định của Chính phủ.

Mục 2

THỦ TỤC THI HÀNH ÁN TRONG MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ

Điều 56. Bảo quản, nhập, xuất vật chứng, tài sản tạm giữ

1. Vật chứng, tài sản tạm giữ được tuyên trong bản án, quyết định hình sự được bảo quản theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan có trách nhiệm bảo quản vật chứng, tài sản, cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan tài chính, Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan khác có liên quan trong việc giao, nhận vật chứng, tài sản tạm giữ để thi hành khoản tịch thu, sung quỹ nhà nước, tiêu hủy, trả lại cho đương sự hoặc xử lý để thi hành án.

Điều 57. Thi hành khoản xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ bị tuyên tịch thu, sung quỹ nhà nước

1. Đối với vật chứng, tài sản tạm giữ mà bản án, quyết định tuyên tịch thu, sung quỹ nhà nước thì trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ra quyết định thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự thông báo và tiến hành giao vật chứng, tài sản tạm giữ cho cơ quan tài chính cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có vật chứng, tài sản để xử lý theo quy định của pháp luật.

Chi phí bảo quản, xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ bị tuyên tịch thu, sung quỹ nhà nước do cơ quan xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ chi trả theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp quyết định tịch thu vật chứng, tài sản tạm giữ đã được thi hành nhưng sau đó phát hiện có sai lầm và đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định hủy bỏ quyết định tịch thu thì cơ quan thi hành án dân sự phối hợp với cơ quan tài chính quy định tại khoản 1 Điều này để làm thủ tục hoàn trả lại số tiền đã nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

3. Việc giao, nhận vật chứng, tài sản tạm giữ giữa cơ quan thi hành án dân sự và cơ quan tài chính, Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 56 của Luật này.

4. Đối với khoản tiền đã tạm thu trước khi có bản án, quyết định của Tòa án mà sau 05 năm kể từ ngày tạm thu không nhận được bản án, quyết định của Tòa án thì cơ quan thi hành án dân sự thực hiện thủ tục sung công. Sau khi sung

công, trường hợp nhận được bản án, quyết định của Tòa án thì cơ quan thi hành án dân sự thực hiện thoái thu theo quy định của pháp luật để thi hành theo nội dung bản án, quyết định.

Đối với khoản tiền đã tạm thu nhưng đến ngày 01 tháng 7 năm 2026 mà cơ quan thi hành án dân sự vẫn chưa nhận được bản án, quyết định thì được xử lý theo quy định tại khoản này.

Điều 58. Tiêu hủy vật chứng, tài sản

1. Cơ quan thi hành án dân sự tiêu hủy vật chứng, tài sản khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Bản án, quyết định tuyên tiêu hủy vật chứng, tài sản;
- b) Các trường hợp tiêu hủy tài sản theo quy định của Luật này.

2. Trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày ra quyết định thi hành án đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này hoặc kể từ ngày có quyết định tiêu hủy đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định thành lập Hội đồng tiêu hủy vật chứng, tài sản, trừ trường hợp pháp luật quy định phải tiêu hủy ngay.

Hội đồng tiêu hủy vật chứng, tài sản do cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố thành lập gồm Chấp hành viên là Chủ tịch Hội đồng, đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức tiêu hủy là thành viên và đại diện cơ quan chuyên môn tham gia Hội đồng khi cần thiết. Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan chuyên môn có trách nhiệm cử đại diện tham gia Hội đồng tiêu hủy vật chứng.

Hội đồng tiêu hủy vật chứng, tài sản do cơ quan thi hành án cấp quân khu thành lập gồm Chấp hành viên là Chủ tịch Hội đồng, đại diện cơ quan tài chính cùng cấp là thành viên và đại diện cơ quan chuyên môn tham gia Hội đồng khi cần thiết.

Hội đồng tiêu hủy vật chứng, tài sản quyết định cách thức tiêu hủy vật chứng, tài sản phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan.

3. Viện kiểm sát nhân dân có thẩm quyền kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc tiêu hủy vật chứng, tài sản.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 59. Trả lại tiền, tài sản cho đương sự

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định thi hành án đối với trường hợp bản án, quyết định tuyên trả lại tiền, tài sản cho đương sự hoặc kể từ ngày có căn cứ trả lại tiền, tài sản, cơ quan thi hành án dân sự thông báo cho đương sự về việc nhận tiền, tài sản, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này.

Hết thời hạn 15 ngày kể từ ngày được thông báo mà đương sự không đến nhận tiền hoặc không cung cấp số tài khoản nhận tiền thì Chấp hành viên gửi số tiền đó vào Kho bạc Nhà nước hoặc gửi theo hình thức tiết kiệm không kỳ hạn và thông báo cho họ biết.

Hết thời hạn 30 ngày kể từ ngày được thông báo mà đương sự không đến nhận tài sản thì Chấp hành viên thực hiện thủ tục thẩm định giá, xác định giá, bán tài sản theo quy định tại Điều 82 và Điều 83 của Luật này; trường hợp tài sản là hàng hóa, vật phẩm dễ bị hư hỏng thì hết thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày được thông báo mà đương sự không đến nhận thì Chấp hành viên bán tài sản theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 83 của Luật này, đồng thời thông báo cho đương sự. Số tiền thu được sau khi trừ chi phí bảo quản, xử lý tài sản (nếu có) được gửi vào Kho bạc Nhà nước hoặc gửi theo hình thức tiết kiệm không kỳ hạn và thông báo cho đương sự biết.

Trường hợp người được nhận tiền, tài sản đến nhận hoặc cung cấp số tài khoản nhận tiền thì cơ quan thi hành án dân sự chi tiền, trả tài sản cho người được nhận, sau khi trừ chi phí bảo quản, xử lý tài sản (nếu có). Phần lãi tiền gửi (nếu có) được cộng vào số tiền gửi ban đầu và trả cho người được nhận.

Hết thời hạn 05 năm kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc 01 năm kể từ ngày thông báo đối với trường hợp thu được tiền sau thời điểm 05 năm kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật mà người được nhận tiền, tài sản không đến nhận thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định sung quỹ nhà nước và chuyển nộp số tiền đó vào ngân sách nhà nước.

2. Đối với tài sản quy định tại khoản 1 Điều này không bán được hoặc bị hư hỏng không còn giá trị sử dụng mà đương sự không đến nhận thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định tiêu hủy và tổ chức tiêu hủy theo quy định tại Điều 58 của Luật này.

Đối với giấy tờ liên quan đến tài sản, nhân thân của đương sự thì hết thời hạn 03 tháng kể từ ngày thông báo nếu đương sự không đến nhận, Chấp hành viên làm thủ tục chuyển giao cho cơ quan đã ban hành giấy tờ đó để xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp tài sản trả lại là tiền Việt Nam, ngoại tệ bị hư hỏng không còn sử dụng được do lỗi của các cơ quan tiến hành tố tụng trong quá trình bảo quản và đương sự từ chối nhận thì cơ quan thi hành án dân sự đề nghị Ngân hàng Nhà nước đổi tiền mới có giá trị tương đương để trả cho đương sự.

Đối với tài sản là tiền Việt Nam, ngoại tệ bị hư hỏng không còn sử dụng được không do lỗi của các cơ quan tiến hành tố tụng mà đương sự từ chối nhận thì cơ quan thi hành án dân sự giao cho Ngân hàng Nhà nước xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Việc trả lại tiền tạm ứng án phí theo bản án, quyết định và các trường hợp trả lại tiền, tài sản cho cơ quan, tổ chức, cá nhân trong thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều này.

5. Trường hợp người được trả tiền, tài sản đồng thời là người phải thi hành nghĩa vụ về trả tiền mà không thi hành thì Chấp hành viên xử lý tiền, tài sản đó để thi hành án.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 60. Xử lý tài sản mà bản án, quyết định tuyên kê biên để bảo đảm thi hành án

1. Chấp hành viên thực hiện thủ tục thẩm định giá, xác định giá, bán tài sản theo quy định tại Điều 82 và Điều 83 của Luật này đối với tài sản mà bản án, quyết định tuyên kê biên để bảo đảm thi hành án.

2. Trường hợp hiện trạng tài sản thực tế khác với biên bản kê biên, lệnh kê biên, quyết định kê biên hoặc giấy tờ đăng ký quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất thì trước khi thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan thi hành án dân sự đề nghị cơ quan đã kê biên giải thích. Căn cứ kết quả giải thích, cơ quan thi hành án dân sự xử lý như sau:

a) Trường hợp việc kê biên không đúng hiện trạng tài sản thực tế thì cơ quan thi hành án dân sự đề nghị Tòa án giải thích hoặc kiến nghị người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm. Văn bản trả lời của Tòa án là căn cứ để cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản;

b) Trường hợp có căn cứ xác định tài sản thay đổi sau thời điểm kê biên hoặc hết thời hạn trả lời theo quy định của pháp luật mà không nhận được văn bản trả lời của Tòa án quy định tại điểm a khoản này thì cơ quan thi hành án dân sự xử lý theo hiện trạng tài sản thực tế theo quy định của Luật này và quy định của luật có liên quan.

Điều 61. Thi hành án đối với người đang chấp hành hình phạt tù

1. Trại giam, trại tạm giam nơi người phải thi hành án, người được thi hành án đang chấp hành hình phạt tù phối hợp trong việc thông báo về thi hành án, cung cấp thông tin, chuyển giao giấy tờ, tiền, tài sản, thu, trả tiền, tài sản liên quan đến phạm nhân là người phải thi hành án, người được thi hành án.

2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 62. Thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

1. Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được quyết định thi hành án theo phân công, Chấp hành viên thông báo quyết định thi hành án cho đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời để thi hành.

2. Chấp hành viên phải ra ngay quyết định cưỡng chế và kịp thời tổ chức thi hành khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Biện pháp cưỡng chế quy định tại khoản 6 Điều 71 của Luật này để thi hành quyết định về cấm hoặc buộc đương sự thực hiện hành vi nhất định; giao người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi cho người được giao trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; yêu cầu bảo tồn, cắt trừ, bán tài sản của một hoặc các bên tranh chấp; cho thu hoạch, cho bán hoa màu hoặc sản phẩm, hàng hóa khác;

b) Biện pháp cưỡng chế quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều 71 của Luật này để thi hành quyết định về buộc thực hiện trước một phần nghĩa vụ cấp

dưỡng; buộc thực hiện trước một phần nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do tính mạng, sức khỏe bị xâm phạm; buộc người sử dụng lao động tạm ứng tiền lương, tiền bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, chi phí cứu chữa tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp, tiền bồi thường, trợ cấp tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp cho người lao động; yêu cầu tạm thời về việc trả tiền giữa các bên;

c) Biện pháp cưỡng chế quy định tại khoản 4 Điều 71 của Luật này để thi hành quyết định về kê biên tài sản đang tranh chấp;

d) Việc thi hành quyết định bắt giữ tàu bay, tàu biển thực hiện theo quy định của pháp luật về bắt giữ tàu bay, tàu biển;

đ) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp người phải thi hành án cư trú hoặc có tài sản ở địa phương khác thì tùy từng trường hợp cụ thể, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định ủy thác cho cơ quan thi hành án dân sự nơi người đó cư trú hoặc nơi có tài sản tổ chức thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

4. Cơ quan thi hành án dân sự gửi văn bản, quyết định về thi hành án cho cơ quan đã ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, trường hợp không thi hành được thì phải nêu rõ lý do.

5. Trường hợp nhận được quyết định thay đổi hoặc áp dụng bổ sung quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra ngay quyết định thi hành án, đồng thời thu hồi quyết định thi hành án đối với quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đã bị thay đổi.

Trường hợp quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bị thay đổi đã thi hành được một phần hoặc đã thi hành xong thì cơ quan thi hành án dân sự thông báo cho cơ quan ra quyết định và giải thích cho đương sự quyền yêu cầu cơ quan ra quyết định giải quyết.

6. Trường hợp cơ quan đã ra quyết định hủy bỏ quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì ngay sau khi nhận được quyết định, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định đình chỉ thi hành án.

Điều 63. Thi hành quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm

1. Trường hợp quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm tuyên giữ nguyên bản án, quyết định đang được thi hành thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định tiếp tục thi hành án.

2. Trường hợp quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm tuyên hủy toàn bộ bản án, quyết định mà bản án, quyết định đó chưa thi hành được phần nào thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định đình chỉ việc thi hành án.

Trường hợp quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm tuyên hủy toàn bộ bản án, quyết định mà bản án, quyết định đó đã thi hành được một phần thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định đình chỉ đối với phần chưa thi hành xong.

Trường hợp quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm tuyên hủy một phần bản án, quyết định thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định đình chỉ đối với phần bị hủy nhưng chưa thi hành xong và ra quyết định tiếp tục thi hành án đối với phần không bị hủy.

3. Trường hợp quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm tuyên sửa một phần hoặc toàn bộ bản án, quyết định thì việc thi hành án được thực hiện theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định tiếp tục thi hành án và quyết định sửa đổi, bổ sung quyết định thi hành án đã ban hành phù hợp với nội dung quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định bị kháng nghị đã thi hành được một phần hoặc đã thi hành xong thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự thông báo cho người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm, Viện kiểm sát có thẩm quyền và đương sự.

Việc giải quyết hậu quả đối với phần bản án, quyết định đã được thi hành xong nhưng bị hủy được thực hiện theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm và bản án, quyết định mới.

Điều 64. Thi hành quyết định tuyên bố phá sản

1. Việc thi hành quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án được thực hiện theo quy định của Luật Phục hồi, phá sản và Luật này.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định đình chỉ thủ tục phá sản của Tòa án thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định thu hồi quyết định đình chỉ thi hành án và tiếp tục thi hành án theo quy định của Luật này.

Điều 65. Thi hành án trong trường hợp người phải thi hành án là người nước ngoài hoặc có điều kiện thi hành án ở nước ngoài

1. Người phải thi hành án là người nước ngoài thì việc thi hành án được thực hiện theo quy định của Luật này.

2. Người phải thi hành án là công dân Việt Nam hoặc là người nước ngoài mà có điều kiện thi hành án ở nước ngoài thì thực hiện như sau:

Đối với bản án, quyết định hình sự tuyên tịch thu, trả lại, xử lý vật chứng, tài sản mà tài sản đó ở nước ngoài thì cơ quan thi hành án dân sự phải phối hợp với cơ quan có thẩm quyền để yêu cầu xử lý tài sản theo quy định của pháp luật tương trợ tư pháp về hình sự.

Đối với các bản án, quyết định khác mà người phải thi hành án có điều kiện thi hành án ở nước ngoài thì cơ quan thi hành án dân sự hướng dẫn người được thi hành án về quyền yêu cầu công nhận, cho thi hành bản án, quyết định đó ở nước ngoài.

Mục 3**ÁP DỤNG BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM, BIỆN PHÁP CƯỜNG CHẾ THI HÀNH ÁN****Điều 66. Biện pháp bảo đảm thi hành án**

1. Người phải thi hành án bị áp dụng một hoặc một số biện pháp bảo đảm thi hành án sau đây nhằm ngăn chặn việc tẩu tán, hủy hoại tài sản, trốn tránh việc thi hành án:

a) Phong tỏa tài khoản, tài sản ở nơi gửi giữ;

b) Tạm ngừng giao dịch, tạm dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản;

c) Tạm giữ tài sản, giấy tờ;

d) Tạm hoãn xuất cảnh.

2. Chấp hành viên có quyền tự mình hoặc theo yêu cầu bằng văn bản của đương sự áp dụng ngay biện pháp bảo đảm thi hành án quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này.

Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự có quyền tự mình hoặc theo yêu cầu bằng văn bản của đương sự áp dụng ngay biện pháp bảo đảm thi hành án quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

Khi áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án, Chấp hành viên, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự không phải thông báo trước cho đương sự.

3. Người yêu cầu áp dụng biện pháp bảo đảm phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về yêu cầu của mình. Trường hợp yêu cầu áp dụng biện pháp bảo đảm không đúng mà gây thiệt hại thì phải bồi thường.

4. Sau khi ra quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có đủ căn cứ áp dụng biện pháp cưỡng chế thì Chấp hành viên áp dụng biện pháp cưỡng chế theo quy định của Luật này.

Điều 67. Phong tỏa tài khoản, tài sản ở nơi gửi giữ

1. Phong tỏa tài khoản, tài sản ở nơi gửi giữ được áp dụng trong trường hợp người phải thi hành án có tài khoản, tài sản đang gửi giữ.

2. Quyết định phong tỏa tài khoản phải xác định rõ số tiền phải thi hành án. Chấp hành viên phải thông báo ngay quyết định phong tỏa cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đang quản lý tài khoản của người phải thi hành án.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân đang quản lý tài khoản phải thực hiện phong tỏa tiền, tài sản số, tài sản khác trong tài khoản của người phải thi hành án theo quy định của Chính phủ; trường hợp số tiền, giá trị tài sản trong tài khoản ít hơn nghĩa vụ của người phải thi hành án hoặc không xác định được giá trị tài sản trong tài khoản thì phong tỏa toàn bộ số tiền, tài sản số, tài sản khác trong tài khoản.

3. Quyết định phong tỏa tài sản phải xác định rõ tài sản, nơi gửi giữ tài sản và thông báo ngay cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đang giữ, quản lý tài sản của người phải thi hành án để thực hiện việc phong tỏa tài sản.

4. Trường hợp cần phong tỏa ngay tài khoản, tài sản ở nơi giữ giữ của người phải thi hành án mà chưa ban hành quyết định phong tỏa thì Chấp hành viên lập biên bản yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân đang quản lý tài khoản, tài sản của người phải thi hành án phong tỏa tài khoản, tài sản đó. Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi lập biên bản, Chấp hành viên phải ra quyết định phong tỏa tài khoản, tài sản. Biên bản, quyết định phong tỏa tài khoản, tài sản trong trường hợp này phải được gửi ngay cho Viện kiểm sát nhân dân có thẩm quyền.

5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân đang quản lý tài khoản, tài sản phải thực hiện ngay quyết định, yêu cầu của Chấp hành viên về phong tỏa tài khoản, tài sản. Trường hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân không thực hiện quyết định, yêu cầu của Chấp hành viên dẫn đến đương sự tẩu tán tài sản thì bị xử lý theo quy định của pháp luật, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

Điều 68. Tạm ngừng giao dịch, tạm dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản

1. Tạm ngừng giao dịch, tạm dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản của người phải thi hành án, tài sản chung của người phải thi hành án với người khác được áp dụng trong trường hợp cần ngăn chặn đương sự chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng, tẩu tán, hủy hoại, thực hiện các giao dịch về tài sản hoặc thay đổi hiện trạng tài sản, trốn tránh việc thi hành án.

2. Quyết định tạm ngừng giao dịch, tạm dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản phải được thông báo ngay cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để thi hành.

3. Đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm cung cấp các giấy tờ, tài liệu cần thiết để chứng minh quyền sở hữu, quyền sử dụng và có quyền khởi kiện, yêu cầu xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản theo quy định tại Điều 39 của Luật này.

4. Người phải thi hành án, người đang quản lý, sử dụng tài sản không được thực hiện việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, chuyển quyền sử dụng đất, chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, tặng cho, thế chấp, góp vốn bằng tài sản và các giao dịch khác đối với tài sản đó; gây hư hỏng, đánh tráo, làm mất, hủy hoại tài sản, thay đổi kết cấu, thay đổi hiện trạng tài sản cho đến khi nhận được quyết định khác của Chấp hành viên.

Trường hợp người phải thi hành án, cơ quan, tổ chức, cá nhân không thực hiện quyết định, yêu cầu của Chấp hành viên dẫn đến tài sản bị chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng, tẩu tán, hủy hoại, thực hiện các giao dịch hoặc thay đổi hiện trạng thì bị xử lý theo quy định của pháp luật, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

Điều 69. Tạm giữ tài sản, giấy tờ

1. Tạm giữ tài sản, giấy tờ được áp dụng trong trường hợp phát hiện tài sản, giấy tờ liên quan đến việc thi hành án đang do đương sự, tổ chức, cá nhân khác quản lý, sử dụng nhằm ngăn chặn đương sự chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng, tẩu tán, hủy hoại, thay đổi hiện trạng tài sản, trốn tránh việc thi hành án.

2. Quyết định tạm giữ tài sản, giấy tờ phải xác định rõ loại tài sản, giấy tờ bị tạm giữ. Chấp hành viên giao quyết định tạm giữ tài sản, giấy tờ cho đương sự hoặc tổ chức, cá nhân đang quản lý, sử dụng.

Trường hợp cần tạm giữ ngay tài sản, giấy tờ mà chưa ban hành quyết định tạm giữ tài sản, giấy tờ thì Chấp hành viên yêu cầu giao tài sản, giấy tờ và lập biên bản về việc tạm giữ.

Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi lập biên bản, Chấp hành viên phải ban hành quyết định tạm giữ tài sản, giấy tờ. Biên bản, quyết định tạm giữ tài sản, giấy tờ phải được gửi ngay cho Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân đang giữ, quản lý, sử dụng tài sản, giấy tờ phải giao nộp tài sản, giấy tờ theo yêu cầu của Chấp hành viên. Trường hợp cần thiết, Chấp hành viên đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan hỗ trợ việc tạm giữ tài sản, giấy tờ để thi hành án.

Đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm cung cấp các giấy tờ, tài liệu cần thiết để chứng minh quyền sở hữu, quyền sử dụng và có quyền khởi kiện, yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với tài sản, giấy tờ tạm giữ theo quy định tại Điều 39 của Luật này.

Điều 70. Tạm hoãn xuất cảnh

1. Người phải thi hành án chưa thực hiện xong nghĩa vụ thi hành án theo bản án, quyết định thì có thể bị tạm hoãn xuất cảnh, trừ các trường hợp sau đây:

a) Trường hợp người phải thi hành nghĩa vụ về tiền, tài sản mà có đủ tài sản để thực hiện nghĩa vụ và đồng ý để cơ quan thi hành án dân sự giao, xử lý tài sản để thi hành án, đồng thời đã ủy quyền cho người khác thay mặt họ giải quyết việc thi hành án liên quan đến tài sản đó;

b) Nghĩa vụ thi hành án đã được chuyển giao theo quy định của Luật này;

c) Khi người phải thi hành án bị Tòa án có thẩm quyền ra quyết định dẫn độ theo quy định của Luật Dẫn độ;

d) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Quyết định tạm hoãn xuất cảnh phải được thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền quản lý xuất nhập cảnh.

3. Việc tạm hoãn xuất cảnh, gia hạn, giải tỏa, hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh được thực hiện theo quy định của pháp luật về xuất nhập cảnh và quy định của Chính phủ.

Điều 71. Các biện pháp cưỡng chế thi hành án

Người phải thi hành án bị áp dụng một hoặc một số biện pháp cưỡng chế thi hành án sau đây:

1. Khấu trừ tiền trong tài khoản, thu tiền, xử lý giấy tờ có giá;

2. Trừ vào thu nhập;

3. Khai thác tài sản;

4. Kê biên, xử lý tài sản, kê cả tài sản đang do người thứ ba giữ;
5. Giao tài sản, vật, giấy tờ;
6. Buộc thực hiện hoặc không được thực hiện công việc nhất định.

Điều 72. Áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án

1. Hết thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 36 của Luật này, người phải thi hành án có điều kiện mà không tự nguyện thi hành án thì bị cưỡng chế.

Trường hợp cần ngăn chặn người phải thi hành án có hành vi tẩu tán, hủy hoại tài sản hoặc hành vi khác nhằm trốn tránh việc thi hành án thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên có quyền áp dụng ngay biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế thi hành án theo quy định của Luật này.

2. Căn cứ ra quyết định cưỡng chế thi hành án:

- a) Bản án, quyết định;
- b) Quyết định thi hành án;
- c) Người phải thi hành án có điều kiện mà không tự nguyện thi hành án.

3. Việc áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án phải tương ứng với nghĩa vụ của người phải thi hành án và các chi phí thi hành án theo quy định của pháp luật, trừ các trường hợp sau đây:

- a) Tài sản không thể phân chia được hoặc việc phân chia làm giảm đáng kể giá trị của tài sản;
- b) Tài sản đã được bản án, quyết định tuyên kê biên để bảo đảm thi hành án;
- c) Tài sản bảo đảm đã được bản án, quyết định tuyên xử lý để thi hành án;
- d) Người phải thi hành án tự nguyện đề nghị kê biên tài sản cụ thể trong số nhiều tài sản mà không gây trở ngại cho việc thi hành án và tài sản đó đủ để thi hành án và các chi phí liên quan;
- đ) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

4. Chấp hành viên tổ chức cưỡng chế thi hành án khi có quyết định cưỡng chế thi hành án hoặc bản án, quyết định đã tuyên kê biên tài sản.

5. Không tổ chức cưỡng chế thi hành án trong thời gian từ 22 giờ đến 06 giờ sáng ngày hôm sau, các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật và các trường hợp đặc biệt khác do Chính phủ quy định.

6. Trường hợp cưỡng chế cần huy động lực lượng thì thực hiện như sau:

a) Chấp hành viên lập kế hoạch cưỡng chế thi hành án. Kế hoạch cưỡng chế phải có tên người bị áp dụng biện pháp cưỡng chế; biện pháp cưỡng chế cần áp dụng; thời gian, địa điểm cưỡng chế; phương án tiến hành cưỡng chế; yêu cầu về lực lượng tham gia bảo vệ cưỡng chế; dự trù chi phí cưỡng chế và các nội dung khác theo quy định của pháp luật;

b) Cơ quan thi hành án dân sự đề nghị cơ quan Công an có thẩm quyền xây dựng kế hoạch bảo vệ cưỡng chế thi hành án.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của cơ quan thi hành án dân sự, cơ quan Công an có trách nhiệm xây dựng kế hoạch và lập phương án bảo vệ cường chế.

Cơ quan Công an có trách nhiệm bố trí lực lượng, phương tiện cần thiết để giữ gìn trật tự, bảo vệ hiện trường, kịp thời ngăn chặn, xử lý hành vi tẩu tán tài sản, cản trở, chống đối việc thi hành án, tạm giữ người chống đối, khởi tố vụ án hình sự khi có dấu hiệu phạm tội;

c) Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự phê duyệt kế hoạch cường chế và gửi ngay cho Viện kiểm sát nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức cường chế, cơ quan Công an, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc cường chế thi hành án.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm thực hiện theo kế hoạch, yêu cầu của cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên.

7. Chấp hành viên dự trừ chi phí cường chế và thông báo cho đương sự biết ít nhất 02 ngày làm việc trước ngày cường chế đã được ấn định, trừ trường hợp cần thiết phải cường chế ngay.

Điều 73. Khấu trừ tiền trong tài khoản

1. Chấp hành viên ra quyết định khấu trừ tiền trong tài khoản của người phải thi hành án, trừ trường hợp không được khấu trừ theo quy định của pháp luật. Số tiền khấu trừ không được vượt quá nghĩa vụ thi hành án và chi phí cường chế.

2. Ngay sau khi nhận được quyết định về khấu trừ tiền trong tài khoản của người phải thi hành án, cơ quan, tổ chức đang quản lý tài khoản phải khấu trừ tiền để chuyển vào tài khoản của cơ quan thi hành án dân sự hoặc chuyển cho người được thi hành án theo quyết định khấu trừ.

Điều 74. Thu tiền của người phải thi hành án

1. Trường hợp người phải thi hành án có thu nhập từ hoạt động kinh doanh thì Chấp hành viên ra quyết định thu tiền từ hoạt động kinh doanh của người đó để thi hành án.

Khi thu tiền, Chấp hành viên phải để lại số tiền tối thiểu cho hoạt động kinh doanh và sinh hoạt của người phải thi hành án và gia đình.

2. Trường hợp phát hiện người phải thi hành án đang giữ tiền thì Chấp hành viên ra quyết định thu tiền để thi hành án, trừ trường hợp có căn cứ xác định khoản tiền đó không phải của người phải thi hành án hoặc trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp phát hiện người thứ ba đang giữ tiền của người phải thi hành án thì Chấp hành viên yêu cầu người đó giao nộp số tiền cho cơ quan thi hành án dân sự, trừ trường hợp khác theo quy định của pháp luật. Người thứ ba đang giữ tiền của người phải thi hành án có nghĩa vụ giao nộp tiền cho cơ quan thi hành án dân sự để thi hành án. Trường hợp họ không thực hiện thì Chấp hành viên ra quyết định thu số tiền đó để thi hành án.

Trường hợp người thứ ba đang giữ tiền của người phải thi hành án không thực hiện yêu cầu của Chấp hành viên mà giao số tiền đó cho người phải thi hành án hoặc người khác dẫn đến không thể thi hành cho người được thi hành án thì người thứ ba phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp phát hiện tổ chức, cá nhân khác phải trả tiền cho người phải thi hành án theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật thì thực hiện như sau:

a) Chấp hành viên yêu cầu tổ chức, cá nhân đó giao nộp tiền để thi hành án. Nếu họ không thực hiện thì Chấp hành viên áp dụng biện pháp cưỡng chế cần thiết đối với tổ chức, cá nhân đó để thu tiền. Chi phí cưỡng chế trong trường hợp này do tổ chức, cá nhân bị cưỡng chế chịu;

b) Trường hợp bản án, quyết định đang do cơ quan thi hành án dân sự khác thi hành thì Chấp hành viên thông báo và đề nghị cơ quan thi hành án dân sự đó tổ chức thi hành án theo quy định của pháp luật.

Điều 75. Thu giữ, xử lý giấy tờ có giá

1. Trường hợp phát hiện người phải thi hành án hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân đang giữ giấy tờ có giá của người phải thi hành án thì Chấp hành viên ra quyết định thu giữ giấy tờ đó để thi hành án.

2. Người phải thi hành án hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân giữ giấy tờ có giá của người phải thi hành án phải chuyển giao giấy tờ đó cho cơ quan thi hành án dân sự. Trường hợp người phải thi hành án hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân giữ giấy tờ có giá không giao giấy tờ cho cơ quan thi hành án dân sự thì Chấp hành viên yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền chuyển giao giá trị của giấy tờ đó để thi hành án.

3. Việc xử lý giấy tờ có giá thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 76. Trừ vào thu nhập

1. Thu nhập của người phải thi hành án gồm tiền lương, tiền công, tiền lương hưu, tiền trợ cấp mất sức lao động và thu nhập hợp pháp khác.

2. Việc trừ vào thu nhập của người phải thi hành án được thực hiện khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Theo thỏa thuận của đương sự;

b) Bản án, quyết định ấn định trừ vào thu nhập của người phải thi hành án;

c) Thi hành án cấp dưỡng, thi hành án theo định kỳ, khoản tiền phải thi hành án không lớn hoặc tài sản khác của người phải thi hành án không đủ để thi hành án.

3. Khi khấu trừ, Chấp hành viên phải để lại số tiền bảo đảm điều kiện sinh hoạt tối thiểu của người phải thi hành án và người được nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật.

4. Cơ quan, tổ chức, người sử dụng lao động, cơ quan bảo hiểm xã hội nơi người phải thi hành án nhận tiền lương, tiền công, tiền lương hưu, tiền trợ cấp và

các thu nhập hợp pháp khác có trách nhiệm thực hiện quyết định của cơ quan thi hành án dân sự.

5. Chính phủ quy định chi tiết khoản 3 Điều này.

Điều 77. Khai thác tài sản

1. Chấp hành viên cưỡng chế khai thác tài sản của người phải thi hành án khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Tài sản của người phải thi hành án có giá trị quá lớn so với nghĩa vụ phải thi hành mà tài sản đó có thể khai thác để thi hành án;

b) Người được thi hành án đồng ý cưỡng chế khai thác tài sản để thi hành án nếu việc khai thác tài sản không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người thứ ba.

2. Việc cưỡng chế khai thác tài sản của người phải thi hành án được thực hiện như sau:

a) Tài sản mà người phải thi hành án đang trực tiếp khai thác hoặc cho người khác khai thác thì người đang khai thác được tiếp tục khai thác.

Trường hợp tài sản chưa khai thác thì Chấp hành viên yêu cầu người phải thi hành án ký hợp đồng để khai thác tài sản với tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác tài sản;

b) Người khai thác tài sản quy định tại điểm a khoản này phải nộp số tiền thu được từ việc khai thác tài sản cho cơ quan thi hành án dân sự, sau khi trừ các chi phí cần thiết;

c) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu mà người phải thi hành án không ký hợp đồng để khai thác với người khác thì Chấp hành viên kê biên, xử lý tài sản đó để thi hành án.

Điều 78. Quyết định kê biên tài sản

1. Chấp hành viên ra quyết định kê biên tài sản của người phải thi hành án, kể cả tài sản đang do người thứ ba giữ nếu tài sản đó được chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

Trường hợp người thứ ba đang giữ hoặc phải trả tài sản cho người phải thi hành án mà tài sản đó đã được xác định bằng bản án, quyết định của Tòa án đang có hiệu lực pháp luật thì Chấp hành viên vẫn được kê biên, xử lý để thi hành án.

Trường hợp người phải thi hành án chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mà thuộc trường hợp được cấp giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật về đất đai hoặc thuộc diện phải thu hồi đất nhưng chưa có quyết định thu hồi đất hoặc trường hợp khác được chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai thì Chấp hành viên vẫn được kê biên, xử lý để thi hành án.

2. Chấp hành viên không ra quyết định kê biên tài sản trong trường hợp bản án, quyết định của Tòa án đã tuyên kê biên tài sản hoặc trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

3. Ra quyết định kê biên đối với một số loại tài sản cụ thể:

a) Trường hợp tài sản là quyền sử dụng đất có tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu của người phải thi hành án thì phải kê biên cả quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

Trường hợp quyền sử dụng đất của người phải thi hành án có tài sản gắn liền với đất mà tài sản đó thuộc quyền sở hữu của người khác thì Chấp hành viên chỉ kê biên quyền sử dụng đất. Việc xử lý tài sản thuộc quyền sở hữu của người khác thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật này.

Trường hợp tài sản thi hành án là tài sản gắn liền với đất được Nhà nước cho thuê thu tiền thuê đất hằng năm và quyền thuê trong hợp đồng thuê đất đó thì Chấp hành viên kê biên khi có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

Trường hợp hiện trạng tài sản là quyền sử dụng đất khác với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất thì Chấp hành viên kê biên, xử lý theo quy định của pháp luật;

b) Trường hợp người phải thi hành án có cam kết xác nhận và chứng minh tài sản là nhà ở là nơi ở duy nhất của người phải thi hành án và gia đình thì Chấp hành viên chỉ kê biên khi người đó không có các tài sản khác hoặc có nhưng không đủ để thi hành án, trừ trường hợp người phải thi hành án đồng ý kê biên nhà ở đó để thi hành án hoặc trường hợp nhà ở được bản án, quyết định tuyên kê biên hoặc trường hợp nhà ở là tài sản bảo đảm đã được bản án, quyết định tuyên xử lý để thi hành án;

c) Trường hợp tài sản là nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất của người phải thi hành án thì phải kê biên cả quyền sử dụng đất, trừ trường hợp quyền sử dụng đất không được kê biên theo quy định của pháp luật hoặc việc tách rời tài sản kê biên và đất không làm giảm đáng kể giá trị tài sản đó thì không phải kê biên cả quyền sử dụng đất.

Trường hợp nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với quyền sử dụng đất của người khác thì Chấp hành viên chỉ kê biên nhà ở, công trình xây dựng và quyền sử dụng đất nếu người có quyền sử dụng đất đồng ý. Trường hợp người có quyền sử dụng đất không đồng ý thì chỉ kê biên nhà ở, công trình xây dựng của người phải thi hành án nếu việc tách rời nhà ở, công trình xây dựng và đất không làm giảm đáng kể giá trị tài sản;

d) Trường hợp người phải thi hành án không còn tài sản nào khác hoặc có tài sản nhưng không đủ để thi hành án, Chấp hành viên có quyền kê biên tài sản của người phải thi hành án đang cầm cố, thế chấp nếu giá trị của tài sản đó lớn hơn nghĩa vụ được bảo đảm và chi phí thi hành án.

Trường hợp tài sản của người phải thi hành án đang được bảo đảm cho khoản nợ xấu tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thì thực hiện theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng;

đ) Trường hợp người phải thi hành án có tài sản mang lại hoa lợi thì Chấp hành viên kê biên hoa lợi đó để bảo đảm thi hành án. Đối với hoa lợi là lương thực, thực phẩm thì khi kê biên, Chấp hành viên phải để lại một phần để người phải thi hành án và gia đình họ sinh sống theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 79 của Luật này;

e) Trường hợp người phải thi hành án là chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ chuyển quyền sử dụng quyền sở hữu trí tuệ cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khác thì quyền sở hữu trí tuệ vẫn bị kê biên.

Trường hợp nhằm bảo đảm mục tiêu quốc phòng, an ninh, dân sinh và lợi ích của Nhà nước, xã hội mà Nhà nước quyết định chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ phải chuyển giao quyền của mình cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khác sử dụng trong thời gian nhất định thì Chấp hành viên không được kê biên quyền sở hữu trí tuệ của người phải thi hành án trong thời gian bắt buộc phải chuyển giao.

Chấp hành viên quyết định giao cho cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng, khai thác quyền sở hữu trí tuệ. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao sử dụng, khai thác quyền sở hữu trí tuệ phải nộp số tiền thu được sau khi trừ các chi phí cần thiết cho cơ quan thi hành án dân sự để thi hành án.

Trường hợp cần thiết, Chấp hành viên yêu cầu tổ chức chuyên môn, nghề nghiệp về sở hữu trí tuệ thu và quản lý thu nhập, lợi nhuận từ việc sử dụng, khai thác quyền sở hữu trí tuệ của người phải thi hành án.

Trường hợp người phải thi hành án đã chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khác mà chưa được thanh toán hoặc mới được thanh toán một phần tiền thì Chấp hành viên ra quyết định buộc cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận chuyển giao nộp khoản tiền chưa thanh toán để thi hành án.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 79. Tài sản không được kê biên

1. Tài sản bị cầm lưu thông theo quy định của pháp luật; tài sản phục vụ quốc phòng, an ninh, lợi ích công cộng; tài sản do ngân sách nhà nước cấp cho cơ quan, tổ chức.

2. Tài sản của người phải thi hành án là cá nhân, bao gồm:

a) Số lương thực đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người phải thi hành án và gia đình trong thời gian chưa có thu nhập, thu hoạch mới;

b) Số thuốc, thiết bị y tế cần dùng để phòng, chữa bệnh của người phải thi hành án và gia đình;

c) Vật dụng cần thiết của người khuyết tật, vật dụng dùng để chăm sóc người bệnh;

d) Đồ dùng thờ cúng thông thường theo tập quán ở địa phương;

đ) Công cụ lao động cần thiết, có giá trị không lớn được dùng làm phương tiện sinh sống chủ yếu hoặc duy nhất của người phải thi hành án và gia đình;

e) Đồ dùng sinh hoạt cần thiết cho người phải thi hành án và gia đình.

3. Tài sản của người phải thi hành án là doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, bao gồm:

a) Số thuốc, thiết bị y tế phục vụ việc phòng, chữa bệnh cho người lao động; lương thực, thực phẩm, dụng cụ và tài sản khác phục vụ bữa ăn cho người lao động;

b) Nhà trẻ, trường học, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và thiết bị, phương tiện, tài sản khác thuộc các cơ sở này, nếu không phải là tài sản để kinh doanh;

c) Trang thiết bị, phương tiện, công cụ bảo đảm an toàn lao động, phòng, chống cháy nổ, phòng, chống ô nhiễm môi trường, trừ trường hợp tài sản đó gắn liền với các tài sản bị kê biên, xử lý.

4. Tài sản khác theo quy định của pháp luật.

Điều 80. Thực hiện kê biên

1. Khi kê biên, Chấp hành viên phải lập biên bản kê biên. Biên bản kê biên có các nội dung chính sau đây: thời gian, địa điểm, thành phần tham gia; tài sản được kê biên; tài sản khác (nếu có); việc giao bảo quản tài sản; ý kiến của các bên tham gia; các vấn đề phát sinh. Biên bản kê biên có chữ ký của Chấp hành viên, những người tham gia và người lập biên bản.

Trường hợp đã được thông báo hợp lệ mà đương sự hoặc người được ủy quyền vắng mặt thì Chấp hành viên vẫn tiến hành việc kê biên, nhưng phải ghi rõ vào nội dung biên bản kê biên.

Khi kê biên tài sản là bất động sản thì phải có sự tham gia của đại diện chính quyền cấp xã hoặc đại diện thôn, tổ dân phố nơi tổ chức cưỡng chế và cơ quan có thẩm quyền quản lý về đất đai tại địa phương.

2. Thực hiện kê biên đối với một số tài sản cụ thể:

a) Trước khi kê biên tài sản là bất động sản ít nhất là 03 ngày làm việc, Chấp hành viên thông báo cho Viện kiểm sát nhân dân có thẩm quyền; cơ quan có thẩm quyền quản lý về đất đai; đại diện chính quyền cấp xã hoặc đại diện thôn, tổ dân phố nơi tổ chức cưỡng chế; đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về thời gian, địa điểm, tài sản kê biên, trừ trường hợp cần ngăn chặn đương sự tẩu tán, hủy hoại tài sản, trốn tránh việc thi hành án;

b) Khi kê biên tài sản là nhà ở của người phải thi hành án đang cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ thì Chấp hành viên phải thông báo cho người đang thuê, mượn, ở nhờ biết.

Trường hợp tài sản cho thuê, mượn, ở nhờ mà thời hạn thuê, mượn, ở nhờ vẫn còn thì người đang thuê, mượn, ở nhờ có quyền tiếp tục được thuê hoặc lưu cư đến thời điểm cơ quan thi hành án dân sự giao tài sản cho người mua tài sản hoặc người nhận tài sản để trừ vào tiền được thi hành án. Quyền, lợi ích hợp pháp của người thuê, mượn, ở nhờ thực hiện theo quy định của pháp luật.

Nếu người thuê, mượn, ở nhờ có hành vi chống đối, cản trở việc thi hành án thì Chấp hành viên buộc họ, những người khác có mặt tự chuyển tài sản và ra khỏi nhà, kể cả chưa đến hạn theo hợp đồng. Trường hợp họ không tự nguyện thực hiện thì Chấp hành viên yêu cầu lực lượng cưỡng chế đưa họ cùng tài sản ra khỏi nhà bị kê biên;

c) Khi kê biên quyền sử dụng đất, phương tiện giao thông, tài sản là quyền sở hữu trí tuệ hoặc các tài sản khác phải đăng ký theo quy định của pháp luật, Chấp hành viên yêu cầu người phải thi hành án, người đang quản lý giấy chứng nhận quyền sở hữu, sử dụng tài sản và các giấy tờ khác có liên quan phải nộp các giấy tờ đó cho cơ quan thi hành án dân sự;

d) Đối với phương tiện giao thông đang được khai thác sử dụng thì sau khi kê biên, Chấp hành viên thu giữ hoặc giao cho người phải thi hành án, người đang quản lý, sử dụng tiếp tục khai thác sử dụng, bảo quản nhưng không được thay đổi kết cấu hiện trạng tài sản, chuyển nhượng, cầm cố, thế chấp hoặc thực hiện các giao dịch khác đối với tài sản.

Trường hợp giao cho người phải thi hành án, người đang quản lý, sử dụng tiếp tục khai thác sử dụng phương tiện giao thông thì Chấp hành viên cấp cho người đó biên bản thu giữ giấy đăng ký để phương tiện được phép tham gia giao thông;

đ) Khi kê biên đồ vật, nhà ở, công trình xây dựng hoặc tài sản khác mà người phải thi hành án hoặc người đang quản lý, sử dụng, bảo quản tài sản vắng mặt hoặc không thực hiện theo yêu cầu của Chấp hành viên thì tùy từng trường hợp cụ thể mà Chấp hành viên tổ chức cưỡng chế mở khóa, mở gói; buộc ra khỏi nhà, công trình xây dựng, tài sản gắn liền với đất; các biện pháp cần thiết khác để tiến hành kê biên, cưỡng chế, kiểm tra hiện trạng. Người phải thi hành án phải chịu trách nhiệm về các thiệt hại do việc cưỡng chế;

e) Việc kê biên đối với tàu bay, tàu biển để thi hành án được thực hiện theo quy định của pháp luật về bắt giữ tàu bay, tàu biển.

3. Khi kê biên mà phát hiện thêm tài sản khác của người phải thi hành án tại địa điểm kê biên chưa có trong quyết định kê biên thì Chấp hành viên kê biên tài sản đó và ghi nhận trong biên bản kê biên. Ngay sau khi kết thúc việc kê biên, Chấp hành viên phải ra quyết định kê biên bổ sung đối với tài sản đó.

Trường hợp cần thiết, Chấp hành viên sửa đổi, bổ sung quyết định kê biên theo quy định tại khoản 2 Điều 52 của Luật này.

Điều 81. Xử lý tài sản sau khi kê biên

1. Sau khi kê biên, Chấp hành viên thực hiện thủ tục thẩm định giá, xác định giá, bán, giao tài sản và các thủ tục khác theo quy định của Luật này.

2. Trường hợp có tài sản của người khác mà không thuộc tài sản kê biên thì Chấp hành viên yêu cầu người có tài sản di dời, tháo dỡ tài sản đó ra khỏi tài sản kê biên trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được thông báo. Hết thời hạn trên mà người có tài sản không di dời, tháo dỡ thì Chấp hành viên thực hiện thủ tục thẩm định giá, xác định giá, bán tài sản đó theo quy định tại Điều 82 và Điều 83 của

Luật này. Trong thời gian chờ xử lý, tài sản đó được bảo quản cùng tài sản đã kê biên và người có tài sản có quyền nhận lại tài sản sau khi thanh toán các chi phí phát sinh.

Đối với tài sản không thể di dời, tháo dỡ hoặc việc di dời, tháo dỡ làm giảm đáng kể giá trị tài sản thì được thẩm định giá, xác định giá, bán cùng tài sản đã kê biên.

Người có tài sản đó được hoàn trả tiền bán tài sản sau khi trừ chi phí bảo quản, xử lý tài sản. Số tiền thu được từ việc bán tài sản được xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 59 của Luật này.

3. Đối với tài sản là cây trồng hằng năm, vật nuôi ngắn ngày chưa đến mùa thu hoạch hoặc tài sản đang trong quy trình sản xuất khép kín chưa kết thúc thì sau khi kê biên, Chấp hành viên chỉ xử lý khi đến mùa thu hoạch hoặc khi kết thúc quy trình sản xuất khép kín, trừ trường hợp đương sự có thỏa thuận khác.

Điều 82. Thẩm định giá, xác định giá tài sản kê biên

1. Việc thẩm định giá, xác định giá tài sản thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thực hiện xong việc kê biên tài sản, Chấp hành viên ký hợp đồng dịch vụ với doanh nghiệp thẩm định giá, trừ trường hợp nhận được văn bản thỏa thuận của đương sự về giá tài sản;

b) Chấp hành viên xác định giá trong trường hợp tài sản là hàng hóa, vật phẩm dễ bị hư hỏng hoặc tài sản có giá trị nhỏ hoặc không lựa chọn được doanh nghiệp thẩm định giá;

c) Việc thẩm định giá, xác định giá tài sản là vàng, chứng khoán, tài sản số hoặc tài sản đặc thù khác thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Việc thẩm định giá lại, xác định giá lại tài sản được thực hiện khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Có kết luận của cơ quan, người có thẩm quyền về việc Chấp hành viên hoặc doanh nghiệp thẩm định giá có vi phạm nghiêm trọng dẫn đến sai lệch kết quả thẩm định giá, xác định giá;

b) Chứng thư thẩm định giá đã hết hiệu lực trước khi ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản, trừ trường hợp đương sự có thỏa thuận về việc tiếp tục sử dụng giá theo chứng thư đó;

c) Đương sự có văn bản yêu cầu thẩm định giá lại, xác định giá lại trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo về kết quả thẩm định giá, xác định giá lần đầu. Việc thẩm định giá lại, xác định giá lại theo yêu cầu của đương sự chỉ được thực hiện một lần. Người yêu cầu phải chịu chi phí và phải nộp ngay tạm ứng chi phí thẩm định giá lại, xác định giá lại theo quy định của Chính phủ.

3. Việc thẩm định giá lại, xác định giá lại được thực hiện trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày xác định có căn cứ quy định tại khoản 2 Điều này. Thủ tục thẩm định giá lại, xác định giá lại thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Giá khởi điểm để đấu giá lần đầu là giá theo kết quả thẩm định giá, xác định giá tại khoản 1 Điều này hoặc giá do đương sự thỏa thuận. Trường hợp

thẩm định giá lại, xác định giá lại thì kết quả thẩm định giá lại, xác định giá lại được lấy làm giá khởi điểm để đấu giá.

5. Trường hợp theo bản án, quyết định mà một bên được nhận tài sản và phải thanh toán cho người khác giá trị tài sản họ được nhận nhưng giá tài sản thay đổi tăng hoặc giảm so với giá trị tài sản khi bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật thì tài sản được thẩm định giá theo quy định tại Điều này khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có ít nhất một trong các đương sự có đơn yêu cầu thẩm định giá tài sản, cung cấp tài liệu chứng minh có thay đổi giá tài sản và đã nộp tạm ứng chi phí thẩm định giá tài sản;

b) Việc thi hành án kéo dài do tình trạng khẩn cấp, trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng.

6. Doanh nghiệp thẩm định giá, thẩm định viên về giá chịu trách nhiệm về việc thẩm định giá tài sản thi hành án, giải trình về kết quả thẩm định giá do mình thực hiện theo quy định của Luật Giá. Trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 83. Bán tài sản kê biên

1. Trước khi bán tài sản lần đầu đối với tài sản thuộc sở hữu chung hoặc trường hợp bản án, quyết định tuyên hoặc pháp luật quy định tổ chức, cá nhân được quyền ưu tiên mua tài sản, Chấp hành viên thông báo cho chủ sở hữu chung, tổ chức, cá nhân về quyền ưu tiên mua tài sản thi hành án theo giá khởi điểm.

Thời hạn thực hiện quyền ưu tiên mua là 15 ngày đối với bất động sản, 05 ngày làm việc đối với động sản kể từ ngày được thông báo hợp lệ. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn ưu tiên mà người được ưu tiên mua không nộp tiền mua thì tài sản được bán theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Đối với những lần bán tài sản tiếp theo thì có quyền ưu tiên mua trước thời điểm mở cuộc đấu giá 03 ngày làm việc.

2. Việc bán tài sản kê biên thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn quy định tại điểm c khoản 2 Điều 82 của Luật này mà đương sự không yêu cầu thì Chấp hành viên ký hợp đồng dịch vụ với tổ chức hành nghề đấu giá tài sản. Trường hợp thẩm định giá lại, xác định giá lại thì thời hạn ký hợp đồng là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả thẩm định giá lại hoặc có kết quả xác định giá lại.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn trên mà không ký được hợp đồng dịch vụ với tổ chức hành nghề đấu giá tài sản thì Trung tâm dịch vụ đấu giá tài sản trên địa bàn thực hiện việc đấu giá tài sản.

Việc tổ chức đấu giá đối với động sản được thực hiện trong thời hạn là 30 ngày, đối với bất động sản là 45 ngày kể từ ngày ký hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả xác định giá, Chấp hành viên bán tài sản không qua thủ tục đấu giá đối với động sản có giá trị nhỏ hoặc tài sản là hàng hóa, vật phẩm dễ bị hư hỏng;

c) Việc bán tài sản là vàng, chứng khoán, tài sản số hoặc tài sản đặc thù khác thực hiện theo quy định của pháp luật.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo về việc tài sản đấu giá không thành, Chấp hành viên ra quyết định giảm giá để tiếp tục đấu giá tài sản. Mỗi lần giảm giá không quá 10% giá khởi điểm của lần đấu giá liền kề trước đó. Giá đã giảm theo quyết định của Chấp hành viên là giá khởi điểm của lần đấu giá tiếp theo.

Từ sau lần giảm giá thứ hai trở đi mà tài sản đấu giá không thành thì người được thi hành án có quyền nhận tài sản để trừ vào tiền được thi hành án theo giá đã giảm lần sau cùng.

Trường hợp người được thi hành án không đồng ý nhận tài sản để thi hành án thì Chấp hành viên ra quyết định giảm giá tài sản để tiếp tục đấu giá. Nếu giá trị tài sản đã giảm bằng hoặc thấp hơn chi phí thi hành án mà người được thi hành án không nhận tài sản thì tài sản được giao lại cho người phải thi hành án quản lý, sử dụng. Người phải thi hành án không được đưa tài sản đó tham gia các giao dịch dân sự cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ thi hành án.

4. Trước khi mở cuộc đấu giá 01 ngày làm việc, người phải thi hành án nộp đủ tiền để thi hành án và thanh toán các chi phí thực tế, hợp lý đã phát sinh từ việc cưỡng chế thi hành án, tổ chức đấu giá thì được nhận lại tài sản thi hành án.

Người phải thi hành án có trách nhiệm hoàn trả phí tổn thực tế, hợp lý cho người đăng ký mua tài sản. Mức phí tổn do các bên thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Trình tự, thủ tục đấu giá tài sản thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

6. Trường hợp trong cùng một cuộc đấu giá mà có nhiều tài sản được đấu giá thì Chấp hành viên yêu cầu tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, Hội đồng đấu giá tài sản, Đấu giá viên thực hiện việc đấu giá theo thứ tự từ tài sản có giá trị lớn nhất.

7. Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, Đấu giá viên thực hiện các thủ tục đấu giá tài sản và phải chịu trách nhiệm về việc đấu giá tài sản thi hành án theo quy định của Luật Đấu giá tài sản. Trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Điều 84. Tạm dừng, dừng việc tổ chức đấu giá, phiên đấu giá tài sản thi hành án

1. Chấp hành viên có quyền yêu cầu tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, Hội đồng đấu giá tài sản tạm dừng việc tổ chức đấu giá khi có một trong các căn cứ sau đây:

- a) Có quyết định hoãn, tạm đình chỉ thi hành án;
- b) Có yêu cầu của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo về việc tạm dừng việc thi hành án để giải quyết khiếu nại, tố cáo;
- c) Có kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân, quyết định hoặc văn bản khác của cơ quan tiến hành tố tụng yêu cầu tạm dừng xử lý tài sản.

2. Chấp hành viên có quyền yêu cầu tổ chức hành nghề đấu giá tài sản, Hội đồng đấu giá tài sản dừng việc tổ chức đấu giá tài sản; Đấu giá viên dừng phiên đấu giá khi có một trong các căn cứ sau đây:

- a) Có quyết định đình chỉ thi hành án;
- b) Có kết luận của cơ quan, người có thẩm quyền về việc có vi phạm nghiêm trọng trong tổ chức thi hành án và đấu giá đối với tài sản đó;
- c) Có căn cứ xác định tài sản đấu giá không đủ điều kiện đưa ra đấu giá;
- d) Người phải thi hành án đã nộp đủ tiền để nhận lại tài sản hoặc người được thi hành án nhận tài sản đã kê biên để trừ vào tiền được thi hành án theo quy định của Luật này;
- đ) Trường hợp bán tài sản theo quy định tại khoản 6 Điều 83 của Luật này mà số tiền thu được từ việc đấu giá tài sản đã đủ để thi hành nghĩa vụ và các chi phí theo quy định.

3. Việc tạm dừng, dừng việc tổ chức đấu giá, phiên đấu giá theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này chỉ được thực hiện trước khi Đấu giá viên công bố người trúng đấu giá và phải được đưa vào hợp đồng dịch vụ đấu giá tài sản và Quy chế cuộc đấu giá theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 85. Hủy kết quả đấu giá tài sản

1. Việc hủy kết quả đấu giá tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản. Trường hợp kết quả đấu giá tài sản bị hủy thì việc xử lý tài sản để thi hành án được thực hiện theo quy định của Luật này.

2. Người mua được tài sản đấu giá, Chấp hành viên có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp về kết quả đấu giá tài sản, nếu có căn cứ chứng minh có vi phạm trong quá trình đấu giá tài sản theo quy định của Chính phủ.

3. Việc xử lý hậu quả và bồi thường thiệt hại do kết quả đấu giá tài sản bị hủy được giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 86. Giao tài sản để thi hành án

1. Trường hợp đương sự thỏa thuận để người được thi hành án nhận tài sản đã kê biên để trừ vào tiền được thi hành án thì Chấp hành viên lập biên bản về việc thỏa thuận. Trường hợp có nhiều người được thi hành án thì người nhận tài sản phải đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- a) Được sự đồng ý của những người được thi hành án khác;

b) Thanh toán số tiền trích lại quy định tại khoản 2 Điều 89 của Luật này, các chi phí thi hành án do đương sự chịu, thanh toán lại cho những người được thi hành án khác số tiền tương ứng tỷ lệ giá trị mà họ được hưởng và các khoản tiền khác theo quy định của Chính phủ.

2. Chấp hành viên ra quyết định giao tài sản cho người mua được tài sản, người nhận tài sản để trừ vào tiền được thi hành án.

3. Người mua được tài sản, người nhận tài sản để trừ vào tiền được thi hành án được pháp luật công nhận và bảo vệ quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với tài sản đó.

4. Trường hợp người mua được tài sản đấu giá đã nộp đủ tiền mua tài sản đấu giá nhưng bản án, quyết định bị sửa hoặc bị hủy thì cơ quan thi hành án dân sự tiếp tục giao tài sản, kể cả thực hiện việc cưỡng chế thi hành án để giao tài sản cho người mua được tài sản đấu giá, trừ trường hợp kết quả đấu giá tài sản bị hủy theo quy định của pháp luật hoặc đương sự có thỏa thuận khác.

5. Trường hợp phải cưỡng chế giao tài sản cho người mua được tài sản, người nhận tài sản để trừ vào tiền được thi hành án thì Chấp hành viên thực hiện theo quy định tại các điều 88, 89 và 90 của Luật này.

Điều 87. Đăng ký, chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm làm thủ tục đăng ký, chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản cho người mua, người nhận tài sản để trừ vào tiền được thi hành án; thu hồi, sửa đổi, hủy các giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng, giấy tờ đăng ký giao dịch bảo đảm đã cấp cho người phải thi hành án; thực hiện việc cấp mới các giấy tờ theo quy định của pháp luật.

Cơ quan thi hành án dân sự có trách nhiệm cung cấp hồ sơ để đăng ký chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản theo quy định của Chính phủ cho người mua tài sản thi hành án, người nhận tài sản để trừ vào tiền được thi hành án.

2. Trường hợp tài sản là quyền sử dụng đất, nhà ở, tài sản gắn liền với đất mà đủ điều kiện nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận lần đầu thì cơ quan thi hành án có trách nhiệm đề nghị cơ quan có thẩm quyền thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu cho người mua được tài sản, người nhận tài sản để trừ vào tiền được thi hành án theo quy định của pháp luật.

Trường hợp tài sản là quyền sử dụng đất, nhà ở, tài sản gắn liền với đất đã được cấp giấy chứng nhận mà không thu hồi được giấy chứng nhận đã cấp thì cơ quan thi hành án có trách nhiệm đề nghị cơ quan có thẩm quyền thực hiện thu hồi hoặc hủy giấy chứng nhận đã cấp và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người mua được tài sản thi hành án, người nhận tài sản thi hành án theo quy định của pháp luật.

3. Đối với tài sản không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này mà không có giấy tờ đăng ký hoặc không thu hồi được giấy tờ đăng ký thì cơ

quan có thẩm quyền đăng ký có trách nhiệm cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản.

4. Giấy tờ được cấp mới thay thế cho giấy tờ không thu hồi được. Giấy tờ không thu hồi được không còn giá trị.

Điều 88. Cường chế giao, trả vật, giấy tờ

1. Đối với vật đặc định, việc cường chế được thực hiện như sau:

a) Chấp hành viên yêu cầu người phải thi hành án, người đang quản lý, sử dụng trả vật cho người được thi hành án; nếu người đó không thi hành thì Chấp hành viên thu hồi vật để trả cho người được thi hành án;

b) Trường hợp vật phải trả giảm giá trị mà người được thi hành án không đồng ý nhận thì Chấp hành viên hướng dẫn đương sự thỏa thuận việc thi hành án. Việc thi hành án được thực hiện theo thỏa thuận.

Trường hợp đương sự không thỏa thuận được thì Chấp hành viên cường chế trả vật cho người được thi hành án.

Đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về thiệt hại do vật phải trả bị giảm giá trị;

c) Trường hợp vật không còn hoặc bị hư hỏng đến mức không sử dụng được mà đương sự có thỏa thuận khác về việc thi hành án thì Chấp hành viên thi hành theo thỏa thuận.

Trường hợp đương sự không thỏa thuận được thì có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về thiệt hại do vật phải trả không còn hoặc hư hỏng đến mức không sử dụng được.

Hết thời hạn 15 ngày kể từ ngày được thông báo mà đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết thì cơ quan thi hành án dân sự xử lý theo quy định tại Điều 38 của Luật này.

2. Trường hợp vật phải trả là vật cùng loại không còn hoặc hư hỏng, giảm giá trị thì Chấp hành viên yêu cầu người phải thi hành án trả vật cùng loại hoặc thanh toán giá trị của vật cùng loại, trừ trường hợp đương sự có thỏa thuận khác.

3. Trường hợp phải giao, trả giấy tờ mà không thể thu hồi được nhưng có thể cấp lại thì Chấp hành viên yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ra quyết định hủy giấy tờ đó và cấp giấy tờ mới cho người được thi hành án, người mua được tài sản thi hành án, người nhận tài sản để trừ vào tiền được thi hành án.

Trường hợp không thu hồi được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và giấy tờ về tài sản khác thì thực hiện theo quy định tại Điều 87 của Luật này.

Điều 89. Cường chế giao, trả nhà, tài sản gắn liền với đất

1. Khi cường chế giao, trả nhà, tài sản gắn liền với đất thì Chấp hành viên yêu cầu lực lượng cường chế đưa người phải thi hành án, người khác và tài sản, đồ vật ra khỏi nhà, tài sản gắn liền với đất.

Trường hợp đã được thông báo hợp lệ quyết định cưỡng chế mà người phải thi hành án vắng mặt hoặc người có tài sản không nhận thì Chấp hành viên giao tài sản, đồ vật cho tổ chức, cá nhân có điều kiện bảo quản hoặc bảo quản tại cơ quan thi hành án dân sự và thông báo địa điểm, thời gian để người có tài sản nhận lại tài sản. Tài sản, đồ vật được xử lý theo quy định tại Điều 59 của Luật này. Người phải thi hành án phải chịu thiệt hại do việc cưỡng chế.

2. Trường hợp cưỡng chế giao nhà là nhà ở duy nhất của người phải thi hành án cho người mua được tài sản, nếu xét thấy sau khi thanh toán các khoản nghĩa vụ thi hành án mà người phải thi hành án không còn đủ tiền để thuê nhà thì trước khi làm thủ tục chi trả cho người được thi hành án, Chấp hành viên trích lại từ số tiền bán tài sản một khoản tiền để người phải thi hành án thuê nhà trong thời hạn 01 năm với mức tiền theo quy định của Chính phủ.

Điều 90. Cưỡng chế chuyển giao quyền sử dụng đất

1. Khi cưỡng chế chuyển giao quyền sử dụng đất, Chấp hành viên tổ chức giao diện tích đất đó cho người được thi hành án và thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 89 của Luật này.

Khi tiến hành giao đất phải có sự tham gia của đại diện cơ quan quản lý nhà nước về đất đai có thẩm quyền hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất được chuyển giao.

2. Trường hợp có tài sản của người khác gắn liền với quyền sử dụng đất được chuyển giao mà việc xử lý tài sản đó đã được xác định trong bản án, quyết định được thi hành thì cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản theo nội dung bản án, quyết định.

3. Trường hợp có tài sản của người khác gắn liền với quyền sử dụng đất được chuyển giao mà việc xử lý tài sản đó chưa được xác định trong bản án, quyết định được thi hành thì thực hiện như sau:

a) Đối với tài sản gắn liền với đất hình thành sau khi có bản án, quyết định sơ thẩm thì Chấp hành viên yêu cầu người có tài sản di dời, tháo dỡ tài sản đó ra khỏi diện tích đất phải chuyển giao. Hết thời hạn 15 ngày kể từ ngày được thông báo mà họ không thực hiện thì Chấp hành viên cưỡng chế giao quyền sử dụng đất cùng với tài sản đó cho người được thi hành án. Quyền, nghĩa vụ của các bên thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự.

Trường hợp người được thi hành án không đồng ý nhận tài sản gắn liền với đất thì Chấp hành viên thực hiện thủ tục thẩm định giá, xác định giá, bán tài sản theo quy định tại Điều 82 và Điều 83 của Luật này. Nếu người được thi hành án đồng ý cho để tài sản trên đất trong thời gian chờ xử lý thì Chấp hành viên giao đất sau khi đã xử lý xong tài sản; nếu người được thi hành án không đồng ý thì Chấp hành viên cưỡng chế di dời, tháo dỡ tài sản đó ra khỏi diện tích đất phải chuyển giao.

Người có tài sản đó được hoàn trả tiền bán tài sản sau khi trừ chi phí bảo quản, xử lý tài sản. Số tiền thu được từ việc bán tài sản được xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 59 của Luật này;

b) Đối với tài sản gắn liền với đất có trước khi có bản án, quyết định sơ thẩm thì cơ quan thi hành án dân sự yêu cầu Tòa án đã ra bản án, quyết định giải thích rõ việc xử lý đối với tài sản hoặc đề nghị Tòa án có thẩm quyền xem xét lại nội dung bản án, quyết định theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm.

Điều 91. Cường chế thi hành nghĩa vụ buộc thực hiện công việc nhất định

1. Trường hợp cường chế buộc thực hiện công việc nhất định hoặc buộc pháp nhân thương mại công khai xin lỗi thì khi ra quyết định cường chế, Chấp hành viên ấn định thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày được thông báo hợp lệ để người phải thi hành án thực hiện.

2. Hết thời hạn đã ấn định mà người phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ thì Chấp hành viên xử lý như sau:

a) Trường hợp công việc đó có thể giao cho người khác thực hiện thay thì Chấp hành viên giao cho người có điều kiện thực hiện; chi phí do người phải thi hành án chịu;

b) Trường hợp thi hành nghĩa vụ gắn liền với nhân thân của người phải thi hành án hoặc pháp luật có quy định nghĩa vụ không được chuyển giao hoặc trường hợp người phải thi hành án không tự nguyện thực hiện công việc nhất định thì Chấp hành viên đề nghị cơ quan có thẩm quyền truy cứu trách nhiệm hình sự về tội không chấp hành án.

Điều 92. Cường chế thi hành nghĩa vụ không được thực hiện công việc nhất định

Khi cường chế thi hành nghĩa vụ không được thực hiện công việc nhất định, trường hợp cần thiết, Chấp hành viên có quyền yêu cầu người phải thi hành án khôi phục hiện trạng ban đầu.

Trường hợp người phải thi hành án không chấm dứt công việc không được làm, không khôi phục lại hiện trạng ban đầu thì Chấp hành viên đề nghị cơ quan có thẩm quyền truy cứu trách nhiệm hình sự về tội không chấp hành án.

Điều 93. Cường chế giao người chưa thành niên cho người được giao nuôi dưỡng theo bản án, quyết định

1. Trường hợp cường chế thi hành nghĩa vụ giao người chưa thành niên cho người được giao nuôi dưỡng thì khi ra quyết định cường chế, Chấp hành viên ấn định thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày được thông báo hợp lệ để người phải thi hành án hoặc người đang trông giữ người chưa thành niên thực hiện.

Trước khi ra quyết định cường chế, Chấp hành viên phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã, các tổ chức, cá nhân có liên quan thuyết phục đương sự tự nguyện thi hành án.

2. Hết thời hạn đã ấn định mà người phải thi hành án hoặc người đang trông giữ người chưa thành niên không giao người chưa thành niên cho người được giao nuôi dưỡng thì Chấp hành viên đề nghị cơ quan có thẩm quyền truy cứu trách nhiệm hình sự về tội không chấp hành án.

3. Thủ tục cưỡng chế giao người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi cho cá nhân hoặc tổ chức nuôi dưỡng thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 94. Cưỡng chế buộc nhận người lao động trở lại làm việc

Trường hợp cưỡng chế thi hành nghĩa vụ buộc nhận người lao động trở lại làm việc thì khi ra quyết định cưỡng chế, Chấp hành viên ấn định thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày được thông báo hợp lệ để người sử dụng lao động thực hiện.

Hết thời hạn đã ấn định mà người sử dụng lao động không thực hiện thì Chấp hành viên đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự về tội không chấp hành án.

Điều 95. Chấm dứt áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế và giải tỏa kê biên tài sản

1. Quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm, quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án đương nhiên hết hiệu lực khi có quyết định đình chỉ thi hành án hoặc có quyết định hủy bỏ việc áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế của người có thẩm quyền.

2. Người có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo đảm quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 66 của Luật này phải ra quyết định chấm dứt áp dụng biện pháp bảo đảm trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có một trong các căn cứ sau đây:

- a) Người yêu cầu áp dụng biện pháp bảo đảm đề nghị chấm dứt;
- b) Người phải thi hành án đã thực hiện xong nghĩa vụ thi hành án, nộp phí và thanh toán các chi phí thi hành án theo quy định của Luật này;
- c) Tài sản, giấy tờ không thuộc quyền sở hữu, quyền sử dụng của người phải thi hành án;
- d) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

3. Chấp hành viên ra quyết định giải tỏa kê biên tài sản hoặc quyết định chấm dứt áp dụng biện pháp trừ vào thu nhập trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có một trong các căn cứ sau đây:

a) Đương sự thỏa thuận về việc giải tỏa kê biên tài sản, trừ trường hợp thỏa thuận vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội, làm ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của người thứ ba hoặc nhằm trốn tránh nghĩa vụ nộp phí thi hành án;

b) Người phải thi hành án đã thực hiện xong nghĩa vụ thi hành án, nộp phí và thanh toán các chi phí thi hành án hoặc trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

4. Chấp hành viên ra quyết định chấm dứt áp dụng biện pháp cưỡng chế khai thác tài sản trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày có một trong các căn cứ sau đây:

- a) Việc khai thác tài sản không hiệu quả hoặc làm cản trở đến việc thi hành án;
- b) Người phải thi hành án, người khai thác tài sản thực hiện không đúng yêu cầu của Chấp hành viên về việc khai thác tài sản;
- c) Người phải thi hành án đã thực hiện xong nghĩa vụ thi hành án, nộp phí và thanh toán các chi phí thi hành án hoặc trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp việc cưỡng chế khai thác tài sản chấm dứt theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 4 Điều này thì Chấp hành viên tiếp tục kê biên và xử lý tài sản đó để thi hành án.

6. Việc trả lại tài sản, giấy tờ sau khi chấm dứt áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế, giải tỏa kê biên thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Chương IV

KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, KHÁNG NGHỊ, KIẾN NGHỊ

Mục 1

KHIẾU NẠI VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI VỀ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Điều 96. Quyền khiếu nại về thi hành án dân sự

1. Đương sự có quyền khiếu nại đối với quyết định, hành vi của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên, Trưởng văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên về thi hành án dân sự nếu có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan quy định tại khoản 4 Điều 3 của Luật này có quyền khiếu nại đối với quyết định, hành vi của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên, Trưởng văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên về thi hành án dân sự nếu có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm trực tiếp quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

2. Thời hiệu khiếu nại lần đầu về thi hành án dân sự thực hiện như sau:

a) Đối với quyết định, hành vi về thi hành án trước khi có quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế là 15 ngày kể từ ngày được thông báo hợp lệ quyết định hoặc biết được hành vi đó;

b) Đối với quyết định, hành vi về áp dụng biện pháp bảo đảm là 10 ngày kể từ ngày được thông báo hợp lệ quyết định hoặc biết được hành vi đó;

c) Đối với quyết định, hành vi về áp dụng biện pháp cưỡng chế và sau khi có quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế là 30 ngày kể từ ngày được thông báo hợp lệ quyết định hoặc biết được hành vi đó.

3. Trường hợp khiếu nại lần hai thì thời hiệu là 15 ngày kể từ ngày được thông báo hợp lệ quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu.

4. Trường hợp do tình trạng khẩn cấp, trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng mà người khiếu nại không thực hiện được quyền khiếu nại trong thời hiệu thì thời gian có tình trạng khẩn cấp, trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng không tính vào thời hiệu khiếu nại.

Điều 97. Những trường hợp khiếu nại không được thụ lý giải quyết

1. Quyết định, hành vi bị khiếu nại không liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khiếu nại.
2. Người khiếu nại không có năng lực hành vi dân sự đầy đủ mà không có người đại diện hợp pháp, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.
3. Người đại diện không có giấy tờ chứng minh về việc đại diện hợp pháp của mình.
4. Thời hiệu khiếu nại đã hết, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 96 của Luật này.
5. Việc khiếu nại đã có quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực thi hành.
6. Quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại là quyết định, hành vi trong nội bộ cơ quan nhà nước để chỉ đạo, tổ chức thực hiện nhiệm vụ, công vụ; quyết định hành chính, hành vi hành chính trong chỉ đạo điều hành của cơ quan hành chính cấp trên với cơ quan hành chính cấp dưới; quyết định hành chính có chứa đựng các quy phạm pháp luật do cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ban hành theo trình tự, thủ tục của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật.
7. Nội dung khiếu nại đã được giải quyết theo trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo hoặc trước đó đã có thông báo đình chỉ giải quyết khiếu nại theo quy định tại khoản 3 Điều 105 của Luật này.

Điều 98. Thẩm quyền giải quyết khiếu nại về thi hành án dân sự

1. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định, hành vi của mình, của Phó Thủ trưởng và Chấp hành viên thuộc quyền quản lý.

Trưởng văn phòng thi hành án dân sự giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định, hành vi về thi hành án dân sự của mình và của Thừa hành viên thuộc văn phòng.

2. Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp giải quyết khiếu nại lần hai đối với quyết định giải quyết khiếu nại chưa có hiệu lực thi hành của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố và của Trưởng văn phòng thi hành án dân sự. Quyết định giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp có hiệu lực thi hành ngay.

3. Bộ trưởng Bộ Tư pháp có quyền xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực thi hành quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này khi có một trong các căn cứ sau đây:

- a) Quyết định, hành vi bị khiếu nại là trái pháp luật nhưng quyết định giải quyết khiếu nại cho rằng quyết định, hành vi đó là đúng pháp luật;
- b) Việc giải quyết khiếu nại có vi phạm nghiêm trọng quy định của pháp luật về thủ tục giải quyết khiếu nại về thi hành án dân sự;

- c) Có tình tiết mới làm thay đổi cơ bản kết quả giải quyết khiếu nại;
- d) Có đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

4. Thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp quân khu giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định, hành vi của mình, của Phó Thủ trưởng và Chấp hành viên cơ quan thi hành án cấp quân khu.

5. Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng giải quyết khiếu nại lần hai đối với quyết định giải quyết khiếu nại chưa có hiệu lực thi hành của Thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp quân khu. Quyết định giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng có hiệu lực thi hành ngay.

6. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng có quyền xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực thi hành quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này khi có một trong các căn cứ quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 99. Quyền, nghĩa vụ của người khiếu nại

1. Người khiếu nại có các quyền sau đây:

- a) Tự mình khiếu nại hoặc thông qua người đại diện hợp pháp để khiếu nại;
- b) Nhờ luật sư giúp đỡ hoặc nhờ trợ giúp viên pháp lý tư vấn về pháp luật trong quá trình khiếu nại;
- c) Được biết các chứng cứ để làm căn cứ giải quyết nội dung khiếu nại, trừ thông tin, tài liệu thuộc danh mục bí mật nhà nước; đưa ra chứng cứ về việc khiếu nại và giải trình ý kiến của mình về chứng cứ đó; được nhận văn bản thụ lý khiếu nại, thông báo tạm đình chỉ, thông báo đình chỉ, quyết định giải quyết khiếu nại;
- d) Được khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp đã bị xâm phạm và được bồi thường thiệt hại, nếu có;
- đ) Được khiếu nại lần hai nếu không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu chưa có hiệu lực thi hành của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại;
- e) Rút toàn bộ hoặc một phần nội dung khiếu nại tại bất cứ thời điểm nào trong quá trình khiếu nại và giải quyết khiếu nại. Việc rút khiếu nại được thực hiện bằng đơn rút khiếu nại hoặc biên bản ghi nhận ý kiến rút khiếu nại của người khiếu nại khi làm việc với người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại hoặc người xác minh nội dung khiếu nại.

2. Người khiếu nại có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Khiếu nại đến đúng người có thẩm quyền giải quyết;
- b) Trình bày trung thực sự việc, cung cấp thông tin, tài liệu cho người giải quyết khiếu nại; chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung trình bày và việc cung cấp thông tin, tài liệu đó;
- c) Chấp hành quyết định, hành vi của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên, Trưởng văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên mà mình khiếu nại trong thời gian khiếu nại, trừ trường hợp tạm dừng việc thực

hiện quyết định, hành vi bị khiếu nại hoặc tạm ngừng việc thi hành án theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 101 của Luật này;

d) Chấp hành nghiêm chỉnh quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực thi hành và quyết định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định tại khoản 3 và khoản 6 Điều 98 của Luật này.

Điều 100. Quyền, nghĩa vụ của người bị khiếu nại

1. Người bị khiếu nại có các quyền sau đây:

a) Được biết các chứng cứ để làm căn cứ giải quyết nội dung khiếu nại, trừ thông tin, tài liệu thuộc danh mục bí mật nhà nước; đưa ra chứng cứ về tính hợp pháp của quyết định, hành vi bị khiếu nại và giải trình ý kiến của mình về chứng cứ đó;

b) Được nhận văn bản thụ lý khiếu nại, thông báo tạm đình chỉ, thông báo đình chỉ, quyết định giải quyết khiếu nại.

2. Người bị khiếu nại có các nghĩa vụ sau đây:

a) Giải trình về quyết định, hành vi bị khiếu nại, cung cấp các thông tin, tài liệu liên quan khi người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại yêu cầu;

b) Chấp hành nghiêm chỉnh quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực thi hành và quyết định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định tại khoản 3 và khoản 6 Điều 98 của Luật này;

c) Bồi thường, bồi hoàn, khắc phục hậu quả do quyết định, hành vi trái pháp luật của mình gây ra theo quy định của pháp luật.

Điều 101. Quyền và nghĩa vụ của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại

1. Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu người khiếu nại, người bị khiếu nại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc khiếu nại;

b) Tạm dừng việc thực hiện quyết định, hành vi bị khiếu nại hoặc yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự, văn phòng thi hành án dân sự tạm ngừng việc thi hành án trong thời hạn giải quyết khiếu nại theo quy định của Luật này, nếu xét thấy việc thi hành án sẽ ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự hoặc ảnh hưởng đến việc giải quyết khiếu nại;

c) Hủy bỏ việc tạm dừng thực hiện quyết định, hành vi bị khiếu nại hoặc tạm ngừng việc thi hành án theo quy định tại điểm b khoản này;

d) Tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết khiếu nại theo quy định của pháp luật.

2. Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại có các nghĩa vụ sau đây:

a) Tiếp nhận, giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi bị khiếu nại; cung cấp chứng cứ để làm căn cứ giải quyết nội dung khiếu nại khi người khiếu nại, người bị khiếu nại yêu cầu;

b) Thông báo bằng văn bản về việc thụ lý để giải quyết, gửi quyết định giải quyết cho người khiếu nại. Hình thức thông báo được thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 35 của Luật này;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc giải quyết khiếu nại của mình.

Điều 102. Thời hạn giải quyết khiếu nại

1. Đối với quyết định, hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều 96 của Luật này thì thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu là 15 ngày, lần hai là 30 ngày kể từ ngày thụ lý đơn khiếu nại.

2. Đối với quyết định, hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều 96 của Luật này thì thời hạn giải quyết khiếu nại là 05 ngày làm việc kể từ ngày thụ lý đơn khiếu nại.

3. Đối với quyết định, hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều 96 của Luật này thì thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu là 30 ngày, lần hai là 45 ngày kể từ ngày thụ lý đơn khiếu nại.

Đối với những vụ việc có tính chất phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn giải quyết khiếu nại.

4. Trường hợp ở vùng sâu, vùng xa, đường sá xa xôi, đi lại khó khăn, vụ việc có tính chất phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn giải quyết khiếu nại.

Điều 103. Hình thức khiếu nại

Người khiếu nại thực hiện việc khiếu nại bằng một trong các hình thức sau đây:

1. Trực tiếp nộp đơn hoặc gửi đơn qua đường bưu điện hoặc trên môi trường số đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại.

Đơn phải ghi rõ ngày, tháng, năm khiếu nại; họ, tên, địa chỉ, số định danh của người khiếu nại; họ, tên, địa chỉ của người bị khiếu nại; nội dung khiếu nại, lý do khiếu nại và yêu cầu giải quyết. Đơn phải do người khiếu nại ký tên hoặc điểm chỉ hoặc xác thực định danh điện tử;

2. Trình bày trực tiếp nội dung khiếu nại tại cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại. Người có trách nhiệm tiếp nhận việc khiếu nại phải hướng dẫn người khiếu nại viết thành đơn hoặc ghi lại nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều này, có chữ ký hoặc điểm chỉ của người khiếu nại;

3. Trường hợp khiếu nại được thực hiện thông qua người đại diện thì người đại diện phải có giấy tờ chứng minh tính hợp pháp của việc đại diện và thực hiện khiếu nại theo thủ tục quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 104. Thụ lý đơn khiếu nại

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại lần đầu hoặc 10 ngày kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại lần hai thuộc thẩm quyền giải quyết và không thuộc trường hợp quy định tại Điều 97 của Luật này, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại phải thụ lý để giải quyết và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại. Trường hợp người có thẩm quyền không thụ lý đơn khiếu nại để giải quyết thì phải thông báo và nêu rõ lý do.

Điều 105. Trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu

1. Sau khi thụ lý đơn khiếu nại, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại tiến hành xác minh, yêu cầu người bị khiếu nại giải trình, trong trường hợp cần thiết, có thể trưng cầu giám định hoặc tổ chức đối thoại để làm rõ nội dung khiếu nại, yêu cầu của người khiếu nại và hướng giải quyết khiếu nại.

Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại phải ra quyết định giải quyết khiếu nại đối với khiếu nại thuộc thẩm quyền.

2. Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại ra thông báo tạm đình chỉ giải quyết khiếu nại trong các trường hợp sau đây:

a) Do tình trạng khẩn cấp, trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng làm cho người khiếu nại hoặc người bị khiếu nại không thể tiếp tục tham gia quá trình giải quyết khiếu nại và sự vắng mặt của họ gây ảnh hưởng đến việc giải quyết khiếu nại;

b) Cần chờ kết quả giải quyết của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có thẩm quyền về vấn đề có liên quan trực tiếp đến nội dung khiếu nại.

3. Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại ra thông báo đình chỉ giải quyết khiếu nại trong các trường hợp sau đây:

a) Người khiếu nại rút toàn bộ khiếu nại;

b) Cá nhân khiếu nại chết mà quyền, lợi ích liên quan đến nội dung khiếu nại không được thừa kế; cơ quan, tổ chức khiếu nại giải thể, phá sản hoặc kết thúc hoạt động;

c) Vụ việc khiếu nại không còn đối tượng hoặc nội dung để giải quyết;

d) Nội dung khiếu nại đã được giải quyết theo trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo.

4. Khi căn cứ tạm đình chỉ không còn thì người giải quyết khiếu nại tiếp tục giải quyết khiếu nại và thông báo cho các bên có liên quan; thời gian tạm đình chỉ giải quyết khiếu nại không tính vào thời hạn giải quyết khiếu nại.

5. Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự và của Trưởng văn phòng thi hành án dân sự có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn quy định tại khoản 3 Điều 96 của Luật này mà người khiếu nại không khiếu nại lần hai.

Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự đối với quyết định, hành vi về áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án có hiệu lực thi hành ngay.

Điều 106. Trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại lần hai

1. Trường hợp tiếp tục khiếu nại thì người khiếu nại phải gửi kèm theo bản sao quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu và tài liệu liên quan cho người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai.

2. Trong quá trình giải quyết khiếu nại lần hai, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại có các quyền được quy định tại Điều 101 của Luật này và có quyền yêu cầu người giải quyết khiếu nại lần đầu, cơ quan, tổ chức, cá nhân có

liên quan cung cấp thông tin, tài liệu và những bằng chứng liên quan đến nội dung khiếu nại; triệu tập người bị khiếu nại, người khiếu nại để tổ chức đối thoại khi cần thiết; xác minh; trưng cầu giám định, tiến hành các biện pháp khác theo quy định của pháp luật để giải quyết khiếu nại. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khi nhận được yêu cầu phải thực hiện đúng các yêu cầu đó.

Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần hai phải ra quyết định giải quyết khiếu nại.

3. Việc tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết khiếu nại thực hiện theo quy định tại Điều 105 của Luật này.

Điều 107. Nội dung quyết định giải quyết khiếu nại

1. Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu phải có các nội dung sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm ra quyết định;
- b) Họ, tên, địa chỉ của người khiếu nại, người bị khiếu nại;
- c) Nội dung khiếu nại;
- d) Kết quả xác minh nội dung khiếu nại;
- đ) Căn cứ pháp luật để giải quyết khiếu nại;
- e) Kết luận nội dung khiếu nại là đúng, đúng một phần hoặc sai toàn bộ;
- g) Giữ nguyên, sửa đổi, hủy bỏ hoặc yêu cầu sửa đổi, hủy bỏ một phần quyết định, hành vi bị khiếu nại hoặc buộc chấm dứt việc thực hiện quyết định, hành vi bị khiếu nại;
- h) Hướng dẫn quyền khiếu nại lần hai của đương sự;
- i) Hiệu lực của quyết định giải quyết khiếu nại.

2. Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai phải có các nội dung sau đây:

- a) Nội dung tại các điểm a, b, c, d, đ, g và i khoản 1 Điều này;
- b) Kết luận về nội dung khiếu nại và việc giải quyết của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu.

Mục 2

TỐ CÁO VÀ GIẢI QUYẾT TỐ CÁO TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Điều 108. Quyền và nghĩa vụ của người tố cáo

1. Cá nhân có quyền tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về hành vi vi phạm pháp luật của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, Trưởng văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên, Chấp hành viên và công chức khác làm công tác thi hành án dân sự trong thi hành án dân sự gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức.

2. Người tố cáo có các quyền sau đây:

- a) Trực tiếp nộp đơn hoặc gửi đơn qua đường bưu điện hoặc trên môi trường số hoặc trực tiếp trình bày nội dung tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền;

b) Yêu cầu giữ bí mật họ, tên, địa chỉ, bút tích của mình;

c) Yêu cầu được thông báo về việc thụ lý hoặc không thụ lý tố cáo, chuyển tố cáo đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết, đình chỉ, tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo, tiếp tục giải quyết tố cáo và kết quả giải quyết tố cáo;

d) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền áp dụng các biện pháp bảo vệ khi bị đe dọa, trù dập, trả thù; được khen thưởng, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật;

đ) Rút một phần hoặc toàn bộ nội dung tố cáo trước khi người giải quyết tố cáo ra kết luận nội dung tố cáo. Việc rút tố cáo phải được thực hiện bằng đơn rút tố cáo hoặc biên bản ghi nhận ý kiến rút tố cáo của người tố cáo khi làm việc với người giải quyết tố cáo hoặc người xác minh nội dung tố cáo;

e) Tố cáo tiếp khi có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền không đúng pháp luật hoặc quá thời hạn mà tố cáo không được giải quyết.

3. Người tố cáo có các nghĩa vụ sau đây:

a) Trình bày trung thực, cung cấp tài liệu liên quan đến nội dung tố cáo;

b) Nêu rõ họ, tên, địa chỉ của mình;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc tố cáo sai sự thật;

d) Hợp tác với người giải quyết tố cáo khi có yêu cầu;

đ) Bồi thường thiệt hại do hành vi cố ý tố cáo sai sự thật của mình gây ra.

Điều 109. Quyền và nghĩa vụ của người bị tố cáo

1. Người bị tố cáo có các quyền sau đây:

a) Được thông báo về nội dung tố cáo, về việc đình chỉ, tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo, tiếp tục giải quyết tố cáo và kết quả giải quyết tố cáo;

b) Đưa ra bằng chứng để chứng minh nội dung tố cáo là không đúng sự thật;

c) Được khôi phục quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm; được phục hồi danh dự, được bồi thường thiệt hại do việc tố cáo không đúng gây ra;

d) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý người tố cáo sai sự thật;

đ) Được nhận kết luận nội dung tố cáo;

e) Được bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp khi chưa có kết luận nội dung tố cáo của người giải quyết tố cáo;

g) Khiếu nại quyết định xử lý kỷ luật, buộc khắc phục hậu quả hoặc biện pháp khác của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Người bị tố cáo có các nghĩa vụ sau đây:

a) Giải trình về hành vi bị tố cáo; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan khi cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền yêu cầu; có mặt để làm việc theo yêu cầu của người giải quyết tố cáo;

b) Chấp hành nghiêm chỉnh quyết định xử lý của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền;

c) Bồi thường thiệt hại, khắc phục hậu quả do hành vi trái pháp luật của mình gây ra theo quy định của pháp luật.

Điều 110. Thẩm quyền, thời hạn và trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo

1. Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật trong thi hành án dân sự mà người bị tố cáo thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan nào thì người đứng đầu cơ quan đó có trách nhiệm giải quyết.

2. Trường hợp người bị tố cáo là Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố thì Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp có trách nhiệm giải quyết.

Trường hợp người bị tố cáo là Trưởng văn phòng thi hành án dân sự hoặc Thừa hành viên thì Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp có trách nhiệm giải quyết.

Trường hợp người bị tố cáo là Thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp quân khu thì Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng có trách nhiệm giải quyết.

Thời hạn giải quyết tố cáo là 30 ngày kể từ ngày thụ lý tố cáo; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn không quá 60 ngày kể từ ngày thụ lý tố cáo; đối với vụ việc đặc biệt phức tạp thì thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày thụ lý tố cáo.

3. Tố cáo về hành vi vi phạm pháp luật có dấu hiệu tội phạm được giải quyết theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

4. Trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố cáo.

Điều 111. Trách nhiệm của người có thẩm quyền giải quyết tố cáo

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết kịp thời, đúng pháp luật; xử lý nghiêm minh người vi phạm; áp dụng biện pháp cần thiết nhằm ngăn chặn thiệt hại có thể xảy ra; bảo đảm cho quyết định giải quyết được thi hành nghiêm chỉnh và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

2. Người có thẩm quyền giải quyết tố cáo mà không giải quyết, thiếu trách nhiệm trong việc giải quyết, giải quyết trái pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Mục 3

KHÁNG NGHỊ, KIẾN NGHỊ VỀ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

Điều 112. Quyền kháng nghị, kiến nghị của Viện kiểm sát nhân dân

1. Thẩm quyền kháng nghị, kiến nghị của Viện kiểm sát nhân dân thực hiện như sau:

a) Viện kiểm sát nhân dân khu vực có thẩm quyền kháng nghị, kiến nghị quyết định, hành vi của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố, Chấp hành viên trong việc thi hành án do Phòng Thi hành án dân sự khu vực tổ chức thi hành; quyết định, hành vi của Trưởng văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong phạm vi khu vực.

Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền kháng nghị, kiến nghị quyết định, hành vi của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố, Chấp hành viên, Trưởng văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong địa bàn tỉnh, thành phố.

Viện kiểm sát nhân dân tối cao có thẩm quyền kháng nghị, kiến nghị quyết định, hành vi của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố, Chấp hành viên, Trưởng văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trên phạm vi toàn quốc;

b) Viện kiểm sát quân sự trung ương, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu kháng nghị, kiến nghị quyết định, hành vi của Thủ trưởng, Chấp hành viên cơ quan thi hành án cấp quân khu trong việc thi hành án.

2. Thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân khu vực, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh đối với quyết định, hành vi trong việc thi hành án là 15 ngày; của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát quân sự trung ương là 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định hoặc phát hiện hành vi vi phạm.

Trường hợp việc thi hành án đã kết thúc thì thời hạn kháng nghị là 01 năm kể từ ngày Viện kiểm sát nhân dân có thẩm quyền nhận được thông báo về kết thúc việc thi hành án.

Điều 113. Trả lời kháng nghị, kiến nghị của Viện kiểm sát nhân dân

1. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, Trưởng văn phòng thi hành án dân sự có trách nhiệm trả lời kháng nghị, kiến nghị của Viện kiểm sát nhân dân đối với quyết định, hành vi về thi hành án của mình hoặc của công chức, Chấp hành viên, Thừa hành viên thuộc quyền quản lý trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kháng nghị, kiến nghị.

Trường hợp chấp nhận kháng nghị, kiến nghị của Viện kiểm sát nhân dân thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản trả lời kháng nghị, kiến nghị, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, Trưởng văn phòng thi hành án dân sự phải thực hiện kháng nghị, kiến nghị của Viện kiểm sát nhân dân.

2. Trường hợp không nhất trí với kháng nghị thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, Trưởng văn phòng thi hành án dân sự có văn bản đề nghị Viện kiểm sát nhân dân đã kháng nghị xem xét lại kháng nghị. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Viện kiểm sát nhân dân phải có văn bản trả lời.

Trường hợp Viện kiểm sát nhân dân giữ nguyên kháng nghị và Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, Trưởng văn phòng thi hành án dân sự vẫn không nhất trí với kháng nghị thì giải quyết như sau:

a) Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố, Trưởng văn phòng thi hành án dân sự nơi có quyết định, hành vi bị kháng nghị phải báo cáo với Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp và Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp xem xét và trả lời trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo. Văn bản trả lời của Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp có hiệu lực thi hành;

b) Thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp quân khu nơi có quyết định, hành vi bị kháng nghị phải báo cáo với Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng và Viện kiểm sát quân sự trung ương.

Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng phải xem xét và trả lời trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo. Văn bản trả lời của Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp xét thấy văn bản trả lời kháng nghị quy định tại khoản 2 Điều này không có căn cứ thì Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp xem xét lại văn bản trả lời đã có hiệu lực thi hành của Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp; Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét lại văn bản trả lời đã có hiệu lực thi hành của Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng.

Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng có trách nhiệm xem xét và trả lời bằng văn bản cho Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu.

Văn bản trả lời của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng có hiệu lực thi hành.

4. Trường hợp không nhất trí hoặc không thực hiện được nội dung kiến nghị của Viện kiểm sát nhân dân thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, Trưởng văn phòng thi hành án dân sự có văn bản trả lời Viện kiểm sát nhân dân đã kiến nghị và nêu rõ lý do.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 114. Sửa đổi, bổ sung một số điều của luật có liên quan

1. Sửa đổi, bổ sung điểm đ khoản 1 Điều 90 của Bộ luật Tố tụng hình sự số 101/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 02/2021/QH15, Luật số 34/2024/QH15, Luật số 59/2024/QH15 và Luật số 99/2025/QH15 như sau:

“đ) Vật chứng đưa về cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng bảo quản thì cơ quan Công an nhân dân, Quân đội nhân dân, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra có trách nhiệm bảo quản vật chứng trong giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử.

Sau khi bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, vật chứng tiếp tục được bảo quản, lưu giữ tại nơi đang bảo quản; cơ quan thi hành án dân sự thực hiện các thủ tục kiểm kê, tiếp nhận, niêm phong vật chứng trong giai đoạn thi hành án và xử lý theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự. Trường hợp vật chứng đang được bảo quản tại kho thuê thì cơ quan thi hành án dân sự có trách nhiệm thanh toán chi phí thuê kho kể từ thời điểm tiếp nhận đến khi tiêu hủy, trả lại tài sản hoặc giao cho cơ quan tài chính cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã để sung quỹ nhà nước hoặc xử lý xong theo quy định của Luật Thi hành án dân sự.”.

2. Thay cụm từ “văn phòng thừa phát lại” bằng cụm từ “văn phòng thi hành án dân sự”, thay cụm từ “Thừa phát lại” bằng cụm từ “Thừa hành viên” tại khoản 10 Điều 104 và khoản 4 Điều 123 của Luật Tổ chức Tòa án nhân dân số 34/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 81/2025/QH15; điểm h khoản 1 Điều 9, điểm b khoản 3 Điều 11, khoản 6 và khoản 8 Điều 14 của Luật Công chứng số 46/2024/QH15.

Điều 115. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026, trừ quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Khoản 9 và khoản 11 Điều 3; Điều 5; điểm g khoản 2 Điều 11; điểm đ khoản 2 Điều 12; khoản 8 và khoản 9 Điều 20; khoản 7 và khoản 8 Điều 21 và khoản 8 Điều 27 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 01 năm 2026.

3. Nghị quyết số 107/2015/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội về thực hiện chế định Thừa phát lại; Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2014/QH13, Luật số 23/2018/QH14, Luật số 67/2020/QH14, Luật số 03/2022/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 59/2024/QH15, Luật số 81/2025/QH15 và

Luật số 84/2025/QH15 (sau đây gọi là Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12) hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, trừ quy định tại khoản 1 Điều 116 của Luật này.

4. Bộ trưởng Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ có liên quan, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình hướng dẫn việc phối hợp liên ngành trong thi hành án dân sự và các nội dung cần thiết khác của Luật này.

Điều 116. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với việc thi hành án đã kết thúc trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà đương sự còn khiếu nại, tố cáo, Viện kiểm sát nhân dân còn kháng nghị, kiến nghị thì áp dụng quy định của Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12 để giải quyết.

2. Đối với việc thi hành án đã kết thúc trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thực hiện theo quy định của Luật này.

3. Đối với việc thi hành án chưa được thi hành hoặc chưa kết thúc trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì áp dụng các quy định của Luật này để tiếp tục thi hành, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân đã thực hiện trình tự, thủ tục theo quy định của Luật Thi hành án dân sự số 26/2008/QH12 trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì không phải thực hiện lại trình tự, thủ tục theo quy định của Luật này.

5. Thừa phát lại được bổ nhiệm trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục hoạt động, không cần bổ nhiệm lại nhưng phải đổi thẻ Thừa hành viên trước ngày 01 tháng 7 năm 2027 theo quy định của Chính phủ.

Văn phòng thừa phát lại được thành lập trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục hoạt động nhưng phải thực hiện thủ tục đổi tên thành “văn phòng thi hành án dân sự” trước ngày 01 tháng 7 năm 2027 theo quy định của Chính phủ.

Kết quả thực hiện việc tổ chức thi hành án của văn phòng thừa phát lại, Thừa phát lại được thực hiện theo quy định của pháp luật trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được công nhận và không phải thực hiện lại theo quy định của Luật này.

Văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên tiếp tục thực hiện các công việc của văn phòng thừa phát lại, Thừa phát lại theo quy định của pháp luật.

6. Vật chứng đã được cơ quan thi hành án dân sự tiếp nhận trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì cơ quan thi hành án dân sự tiếp tục bảo quản và xử lý theo quy định của pháp luật.

Đối với vật chứng đã được cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố tiếp nhận và đang bảo quản tại các kho vật chứng không thuộc khuôn viên trụ sở cơ quan thi hành án dân sự thì Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Bộ Tài chính phối hợp thực hiện việc chuyển giao các kho vật chứng cùng vật chứng đang bảo quản tại kho về Bộ Công an để quản lý trước ngày 01 tháng 7 năm 2028.

Nhà nước bố trí các điều kiện cần thiết để đầu tư nâng cấp, xây dựng hệ thống kho vật chứng của cơ quan Công an nhân dân, Quân đội nhân dân và cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 05 tháng 12 năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn

Table of Contents

Chương I	1
QUY ĐỊNH CHUNG.....	1
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh	1
Điều 2. Bản án, quyết định được thi hành.....	1
Điều 3. Giải thích từ ngữ.....	2
Điều 4. Nguyên tắc thi hành án dân sự.....	2
Điều 5. Chuyển đổi số trong thi hành án dân sự	3
Điều 6. Quyền, nghĩa vụ của người được thi hành án.....	4
Điều 7. Quyền, nghĩa vụ của người phải thi hành án.....	5
Điều 8. Quyền, nghĩa vụ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.....	5
Điều 9. Bảo đảm hoạt động thi hành án dân sự.....	6
Điều 10. Quản lý nhà nước về thi hành án dân sự.....	6
Điều 11. Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân trong thi hành án dân sự.....	8
Điều 12. Nhiệm vụ, quyền hạn của Viện kiểm sát nhân dân trong thi hành án dân sự	10
Điều 13. Trách nhiệm của cơ quan ra bản án, quyết định	10
Điều 14. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong thi hành án dân sự.....	11
Điều 15. Giám sát hoạt động thi hành án dân sự.....	11
Điều 16. Các hành vi bị nghiêm cấm trong thi hành án dân sự.....	11
Chương II.....	13
HỆ THỐNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ	13
VĂN PHÒNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ	13
Mục 1	13
HỆ THỐNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN	13
Điều 17. Hệ thống thi hành án dân sự	13
Điều 18. Cơ quan quản lý thi hành án dân sự	13
Điều 19. Cơ quan thi hành án dân sự	14
Điều 20. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố.....	14

Điều 21. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan thi hành án cấp quân khu	15
Điều 22. Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự.....	16
Điều 23. Chấp hành viên, Chấp hành viên trưởng.....	17
Điều 24. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Chấp hành viên	17
Điều 25. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chấp hành viên	19
Mục 2	20
VĂN PHÒNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ THỪA HÀNH VIÊN.....	20
Điều 26. Văn phòng thi hành án dân sự	20
Điều 27. Nhiệm vụ, quyền hạn của văn phòng thi hành án dân sự.....	21
Điều 28. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng văn phòng thi hành án dân sự	21
Điều 29. Thừa hành viên	22
Điều 30. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thừa hành viên	22
Điều 31. Việc tổ chức thi hành án của văn phòng thi hành án dân sự, Thừa hành viên	23
Chương III	25
THỦ TỤC, BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM, CƯỜNG CHẾ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ	25
Mục 1	25
THỦ TỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ.....	25
Điều 32. Thẩm quyền thi hành án.....	25
Điều 33. Chuyển giao, gửi bản án, quyết định và chủ động ra quyết định thi hành án	27
Điều 34. Yêu cầu và ra quyết định thi hành án theo yêu cầu	27
Điều 35. Thông báo thi hành án, gửi quyết định về thi hành án.....	28
Điều 36. Tự nguyện và thỏa thuận thi hành án	29
Điều 37. Xác minh điều kiện thi hành án	30
Điều 38. Việc thi hành án chưa có điều kiện thi hành.....	32
Điều 39. Xác định tài sản và xử lý tranh chấp tài sản của người phải thi hành án	34
Điều 40. Bảo quản, khai thác, sử dụng tài sản thi hành án	35
Điều 41. Chuyển giao quyền, nghĩa vụ thi hành án.....	36

Điều 42. Điều kiện miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước	37
Điều 43. Hồ sơ đề nghị xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước	38
Điều 44. Thẩm quyền, thủ tục xét miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước	39
Điều 45. Kháng nghị quyết định của Tòa án về miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước	39
Điều 46. Hoãn thi hành án	40
Điều 47. Tạm đình chỉ thi hành án.....	42
Điều 48. Đình chỉ thi hành án	43
Điều 49. Ủy thác thi hành án	43
Điều 50. Ủy thác xử lý tài sản	44
Điều 51. Bảo đảm tài chính từ ngân sách nhà nước để thi hành án	45
Điều 52. Thu hồi, sửa đổi, bổ sung, hủy quyết định về thi hành án	45
Điều 53. Phí, chi phí thi hành án	46
Điều 54. Thanh toán tiền thi hành án	47
Điều 55. Kết thúc thi hành án.....	49
Mục 2	49
THỦ TỤC THI HÀNH ÁN TRONG MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP CỤ THỂ .	49
Điều 56. Bảo quản, nhập, xuất vật chứng, tài sản tạm giữ	49
Điều 57. Thi hành khoản xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ bị tuyên tịch thu, sung quỹ nhà nước	49
Điều 58. Tiêu hủy vật chứng, tài sản.....	50
Điều 59. Trả lại tiền, tài sản cho đương sự.....	50
Điều 60. Xử lý tài sản mà bản án, quyết định tuyên kê biên để bảo đảm thi hành án	52
Điều 61. Thi hành án đối với người đang chấp hành hình phạt tù	52
Điều 62. Thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.....	52
Điều 63. Thi hành quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm	53
Điều 64. Thi hành quyết định tuyên bố phá sản	54

Điều 65. Thi hành án trong trường hợp người phải thi hành án là người nước ngoài hoặc có điều kiện thi hành án ở nước ngoài	54
Mục 3	55
ÁP DỤNG BIỆN PHÁP BẢO ĐẢM, BIỆN PHÁP CƯỠNG CHẾ THI HÀNH ÁN	55
Điều 66. Biện pháp bảo đảm thi hành án	55
Điều 67. Phong tỏa tài khoản, tài sản ở nơi gửi giữ	55
Điều 68. Tạm ngừng giao dịch, tạm dừng việc đăng ký, chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng, thay đổi hiện trạng tài sản	56
Điều 69. Tạm giữ tài sản, giấy tờ	56
Điều 70. Tạm hoãn xuất cảnh	57
Điều 71. Các biện pháp cưỡng chế thi hành án	57
Điều 72. Áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án	58
Điều 73. Khấu trừ tiền trong tài khoản	59
Điều 74. Thu tiền của người phải thi hành án	59
Điều 75. Thu giữ, xử lý giấy tờ có giá	60
Điều 76. Trừ vào thu nhập	60
Điều 77. Khai thác tài sản	61
Điều 78. Quyết định kê biên tài sản	61
Điều 79. Tài sản không được kê biên	63
Điều 80. Thực hiện kê biên	64
Điều 81. Xử lý tài sản sau khi kê biên	65
Điều 82. Thẩm định giá, xác định giá tài sản kê biên	66
Điều 83. Bán tài sản kê biên	67
Điều 84. Tạm dừng, dừng việc tổ chức đấu giá, phiên đấu giá tài sản thi hành án	68
Điều 85. Hủy kết quả đấu giá tài sản	69
Điều 86. Giao tài sản để thi hành án	69
Điều 87. Đăng ký, chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	70
Điều 88. Cưỡng chế giao, trả vật, giấy tờ	71
Điều 89. Cưỡng chế giao, trả nhà, tài sản gắn liền với đất	71
Điều 90. Cưỡng chế chuyển giao quyền sử dụng đất	72

Điều 91. Cưỡng chế thi hành nghĩa vụ buộc thực hiện công việc nhất định	73
Điều 92. Cưỡng chế thi hành nghĩa vụ không được thực hiện công việc nhất định	73
Điều 93. Cưỡng chế giao người chưa thành niên cho người được giao nuôi dưỡng theo bản án, quyết định.....	73
Điều 94. Cưỡng chế buộc nhận người lao động trở lại làm việc	74
Điều 95. Chấm dứt áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế và giải tỏa kê biên tài sản	74
Chương IV	75
KHIẾU NẠI, TỔ CÁO, KHÁNG NGHỊ, KIẾN NGHỊ	75
Mục 1	75
KHIẾU NẠI VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI VỀ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ	75
Điều 96. Quyền khiếu nại về thi hành án dân sự	75
Điều 97. Những trường hợp khiếu nại không được thụ lý giải quyết.....	76
Điều 98. Thẩm quyền giải quyết khiếu nại về thi hành án dân sự.....	76
Điều 99. Quyền, nghĩa vụ của người khiếu nại	77
Điều 100. Quyền, nghĩa vụ của người bị khiếu nại.....	78
Điều 101. Quyền và nghĩa vụ của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại	78
Điều 102. Thời hạn giải quyết khiếu nại.....	79
Điều 103. Hình thức khiếu nại.....	79
Điều 104. Thụ lý đơn khiếu nại	79
Điều 105. Trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu.....	80
Điều 106. Trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại lần hai.....	80
Điều 107. Nội dung quyết định giải quyết khiếu nại	81
Mục 2	81
TỔ CÁO VÀ GIẢI QUYẾT TỔ CÁO TRONG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ.....	81
Điều 108. Quyền và nghĩa vụ của người tố cáo.....	81
Điều 109. Quyền và nghĩa vụ của người bị tố cáo	82
Điều 110. Thẩm quyền, thời hạn và trình tự, thủ tục giải quyết tố cáo.....	83
Điều 111. Trách nhiệm của người có thẩm quyền giải quyết tố cáo	83
Mục 3	84

KHÁNG NGHỊ, KIẾN NGHỊ VỀ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ	84
Điều 112. Quyền kháng nghị, kiến nghị của Viện kiểm sát nhân dân	84
Điều 113. Trả lời kháng nghị, kiến nghị của Viện kiểm sát nhân dân	84
Chương V	86
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	86
Điều 114. Sửa đổi, bổ sung một số điều của luật có liên quan	86
Điều 115. Hiệu lực thi hành	86
Điều 116. Điều khoản chuyển tiếp	87

thuynt3-01/07/2026 16:53:43-thuynt3-thuynt3-thuynt3